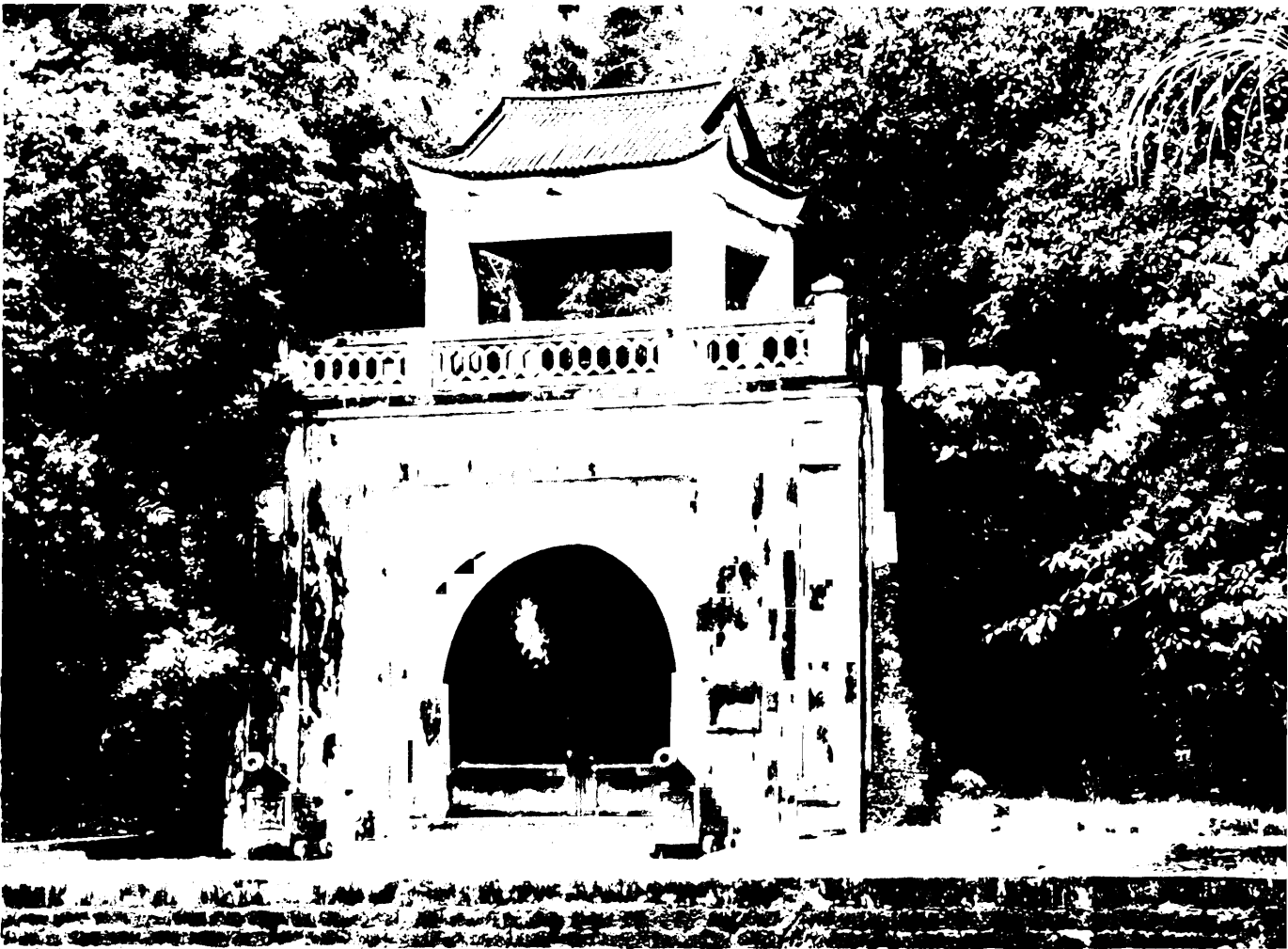


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (374)

2007

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

6 (374)

2007

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN QUANG NGỌC-NGUYỄN THỪA HỸ

- Quá trình hình thành, biến chuyển và những nét đặc trưng của kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội giai đoạn trước Cận đại 3

ĐINH XUÂN LÝ

- Về sự chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới 16

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Nhìn lại cuộc cải cách ruộng đất ở Hải Phòng - Kiến An 23

TẠ THỊ THÚY

- Công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp (1919-1930) 31

TRẦN VŨ TÀI

- Vài nét về chuyển biến của thủy nông Bắc Trung Kỳ thời thuộc Pháp 38

SONG JEONG NAM

- Kết quả tham chiến Việt Nam của Hàn Quốc: Chủ yếu về mặt kinh tế 45

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Vấn đề lãnh thổ trong quan hệ Rumani - Nga những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX 53



VŨ TUYẾT LOAN

- 40 năm quan hệ Việt Nam - Campuchia: Nhìn lại và triển vọng 66

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

YAMAMOTO YASUSHI

- Về chương trình "Thực hành phương pháp giáo dục tiên tiến nước ngoài" của Đại học Tokyo 74

THÔNG TIN

80

P.V

- Hội thảo nhóm công tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

H.V.K

- Tiến Tây Sơn ở thương cảng Đế Di (Bình Định)

ĐINH BÁ HÒA

- Về niên đại của thương cảng Nước Mặn

P.V

- Hội thảo đánh giá tác động của điện khí hóa của nông thôn Việt Nam

SUMMARIES

82

Ảnh bìa 1: Chùa Từ Hiếu (Huế)

Ảnh: Vương Anh

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, BIẾN CHUYỂN VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI GIAI ĐOẠN TRƯỚC CẬN ĐẠI

NGUYỄN QUANG NGỌC*
NGUYỄN THỪA HỸ**

Trong tất cả các yếu tố tạo thành đô thị, yếu tố kinh tế bao giờ cũng là yếu tố quan trọng nhất. Trong kết cấu nền kinh tế đô thị, dù là loại hình đô thị nào, thuộc thời kỳ Cổ - Trung đại hay Cận - Hiện đại thì thành phần kinh tế hàng hóa vẫn giữ vai trò chi phối. Chính vì thế mà tiêu chí đầu tiên để nhận diện và đánh giá về đô thị và một nền kinh tế đô thị, không thể khác là các hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa diễn ra trên đô thị đó.

Bài viết này thông qua việc giới thiệu quá trình hình thành, phát triển và biến chuyển của nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội tính từ khi Lý Thái Tổ định đô Thăng Long cho đến khi Hà Nội trở thành thành phố nhượng địa của thực dân Pháp để có cơ sở nhìn nhận, đánh giá, tìm ra những nét đặc trưng của nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội giai đoạn trước thời Cận đại. Những yếu tố kinh tế này đã góp phần định hình, định dạng đô thị Thăng Long - Hà Nội Trung đại, quy

định nhiều mặt của đô thị Hà Nội Cận đại và vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa đô thị Hà Nội ngày nay.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ BIẾN CHUYỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

1. Thời kỳ trước định đô Thăng Long

Vùng Hà Nội đã bắt đầu có cuộc sống con người từ Hậu kỳ thời đại Đá cũ, được khai phá trong thời đại Đồng thau và trở thành trung tâm chính trị và phần nào là trung tâm kinh tế, văn hóa của thời đại dựng nước với Kinh đô Cổ Loa của Nhà nước Âu Lạc. Trong thời kỳ Bắc thuộc, Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) được các chính quyền đô hộ từ đời Đông Hán đầu Công nguyên cho đến nhà Lương giữa thế kỷ VI chọn đặt làm trị sở. Hai Bà Trưng năm 40-43 đầu Công nguyên nổi dậy đánh đổ chính quyền đô hộ Đông Hán, xưng

* PGS.TS. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển.

** PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

vương, đóng đô tại quê nhà (vùng Hạ Lôi, Mê Linh, Vĩnh Phúc). Bắt đầu từ năm 544, sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa dân tộc, Lý Bí dựng nước Vạn Xuân và chọn khu vực nội thành Hà Nội hiện nay làm đất đóng đô. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử vùng nội thành Hà Nội trở thành trung tâm chính trị của đất nước, xác lập vị thế hơn hẳn của nó so với tất cả các khu vực đã từng được lựa chọn làm kinh đô trước đây.

Sau khi đánh tan nhà nước Vạn Xuân, nhà Tùy từ đầu thế kỷ VII quyết định đưa trị sở của chính quyền đô hộ về đất Tống Bình. Thành Tống Bình và tiếp sau đó là thành Đại La trở thành dinh lỵ của các chính quyền đô hộ Tùy, Đường. Ở vào vị trí trung tâm châu thổ sông Hồng, nơi hội tụ và tỏa rộng của các tuyến giao thông thủy bộ, lại có quá trình phát triển lâu dài, đặc biệt là nửa cuối của thiên niên kỷ thứ nhất, khu vực thành Tống Bình - Đại La đã dần dần trở thành trung tâm lớn nhất và quan trọng nhất của cả nước. Nơi đây bên cạnh một hệ thống thành lũy lớn cũng đã dần dần hình thành một đô thị tập trung với khoảng 15 vạn dân, trên 5 nghìn gian nhà và đã có dáng dấp của một trung tâm kinh tế trù phú.

Đầu thế kỷ X, họ Khúc, họ Dương vươn dậy giành quyền tự chủ cũng đều đóng đô ở thành Đại La. Ngô Quyền sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, chấm dứt hoàn toàn hơn 1000 năm đô hộ của phong kiến phương Bắc, quyết định xưng vương và đóng đô ở Cổ Loa là để tỏ ý tiếp nối sự nghiệp của An Dương Vương. Nhà Đinh và nhà Tiền Lê không tiếp tục đóng đô ở Cổ Loa, cũng không chọn Đại La mà trở về đóng đô Hoa Lư. Như thế, vào cuối thế kỷ X và thập kỷ đầu của thế kỷ XI, có đến hơn 70 năm liên tục Đại La không được chọn làm kinh đô nữa, nhưng

vùng đất này không vì thế mà suy giảm vị thế trung tâm bờ cõi.

2. Thời kỳ từ định đô Thăng Long đến đầu thế kỷ XVI

Lý Thái Tổ sáng lập vương triều Lý, đảm nhận sứ mệnh xây dựng đất nước trên quy mô lớn, đẩy mạnh phát triển kinh tế, mở mang văn hóa, “tính kế cho muôn vạn đời”, không thể không chọn đóng đô ở khu vực thành Đại La. Khu vực thành Đại La khi đó là nơi duy nhất trong cả nước hội đủ được tất cả các tiêu chí thủ đô của một quốc gia thống nhất và thịnh vượng. Thành Đại La, dưới mắt Lý Thái Tổ: “Ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước”, là “thắng địa”, nơi “muôn vật hết sức tươi tốt, phần thịnh”, “chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương”, “nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời” (1).

Điều kiện tự nhiên và lịch sử, cùng với quyết định sáng suốt của Lý Thái Tổ đã đưa Đại La - Thăng Long lên thành khu vực có vị thế trội vượt để phát triển đô thị, phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế hàng hóa.

Bắt đầu từ khi nhà Lý định đô Thăng Long, cùng với việc triển khai xây dựng tổng thể, trên quy mô lớn các cung điện, chùa, đền, thành quách là việc mở mang chợ búa, bến cảng, phường thủ công, phố xá..., khiến bộ mặt đô thị Thăng Long thay đổi hẳn so với trước.

Tại các cửa thành Thăng Long, hệ thống chợ dần dần ra đời và sầm uất. Đây là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi trực tiếp giữa bộ phận thành và bộ phận thị, cũng là nơi tập trung các hoạt động buôn bán ở kinh thành. Hai chợ đầu tiên và lớn nhất ở ngay phía ngoài hai cửa thành Thăng Long

thời Lý là chợ Đông (hay chợ Cửa Đông) và chợ Tây (hay chợ Tây Nhai).

Cửa Đông thành Thăng Long xưa mở ra khu trung tâm của phố cổ Hà Nội bây giờ, với nhiều phường, phố, chợ, bến, trên bến dưới thuyền, buôn bán tấp nập. Ngoài chợ cửa Đông có thể kể đến bến Giang Khẩu (bến cảng ở cửa sông Tô Lịch), phường Giang Khẩu và ngược lên phía dốc Hòe Nhai là bến cảng Triều Đông (hay bến Đông Bộ Đầu). Cửa Tây thành Thăng Long mở ra khu vực Thủ Lệ, Cầu Giấy hiện nay. Khu vực Cầu Giấy cùng với Bưởi và phụ cận bên Hồ Tây, hồ Trúc Bạch ở phía ngoài cửa Bắc, không chỉ là trung tâm làm giấy lâu đời mà còn là vùng có các nghề dệt lĩn, dệt vải rất nổi tiếng. Cũng ở phía Tây Thăng Long không thể không nói đến phường Công Bộ là phường chuyên dệt vải từ thời Lý. Thành hoàng phường Công Bộ là bà Thụ La tức là bà chúa vải lụa của Thăng Long. Phải thừa nhận một thực tế là Thăng Long ngay từ thời Lý đã trở thành trung tâm sản xuất và mua bán vải lụa lớn nhất cả nước.

Dưới thời Lý, Nhà nước cũng đã bắt đầu xây dựng nhiều xưởng thủ công lớn như các xưởng đúc tiền, đóng thuyền, làm vũ khí, đóng gạch ngói, làm xe, kiệu, làm đồ gốm ngự dụng... ở Thăng Long. Tuy nhiên, sản phẩm được sản xuất ra ở các công xưởng của nhà nước chủ yếu lại phục vụ cho đời sống cung đình hay được đưa về các công trường xây dựng của nhà nước mà rất ít được đưa ra thị trường trở thành hàng hóa. Sức sống của đô thị Thăng Long với tư cách là trung tâm sản xuất thủ công nghiệp và buôn bán trao đổi hàng hóa với các mặt hàng hay nghề nghiệp chính là dệt - nhuộm, gốm - sứ, giấy, đồ trang sức - mỹ nghệ, đúc đồng, rèn sắt, mộc, nề... được quy

tụ lại ở các phố, phường nằm ngoài các cửa thành phía Đông, phía Bắc và phía Tây, trong đó tập trung nhất là các phố phường ở cửa thành phía Đông.

Sang thời Trần, năm 1230 nhà Trần cho hoạch định lại các phường của Thăng Long, chia đặt 61 phường ở hai bên tả, hữu kinh thành. Đó là các phường An Hoa, Cơ Xá, Hạc Kiều, Giang Khẩu, Các Đài, Nhai Tuân, Tây Nhai, Phục Cổ, Toán Viên... Các phường được mở mang thêm và quy hoạch chặt chẽ hơn. Bến Đông Bộ Đầu trở thành bến cảng quan trọng nhất trên sông Hồng của Thăng Long thời Trần, vừa là quân cảng, vừa là cảng dân sự chính, vừa là nơi sinh hoạt văn hóa của kinh thành.

Do sự phát triển của thành thị Thăng Long mà một số làng ven đô cũng chuyển dần sang các hoạt động công thương nghiệp và hình thành những làng thủ công tiêu biểu. Làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm) bên cạnh bờ sông Hồng được hình thành từ thời Lý, đến đây đã trở thành một trung tâm sản xuất gốm lớn phục vụ cho các nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu. Một số vương hầu cũng lập phủ đệ và thái ấp ở xung quanh kinh thành như Trần Quang Triều ở Gia Lâm, Trần Khát Chân ở Hoàng Mai. Nét đặc biệt là vào thời Trần đã có khá nhiều thương khách và cư dân nước ngoài đến làm ăn, buôn bán và cư trú tại Thăng Long như người Hoa, người Hồi Hột, người Chà Và.

Tầng lớp thị dân ở Thăng Long thời Trần đã chiếm tỷ lệ khá đông và lối sống thị dân đã được đưa vào các sinh hoạt bình thường ở phường phố, thậm chí lối sống đó còn ảnh hưởng đến cả sinh hoạt cung đình như vua Trần Anh Tông thích lên đi chơi phố vào ban đêm, có lần bị "bọn vô lại" ném gạch trúng đầu, hay vua Trần Dụ Tông mời

nhà giàu ở Đình Bảng, Nga Đình vào cung đánh bạc.

Sang thời Lê, khu phố phường dân cư ngoài Hoàng thành vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1466, vùng kinh sư được đặt thành phủ Trung Đô (đến năm 1469 đổi gọi là phủ Phụng Thiên) gồm 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương, mỗi huyện có 18 phường, tổng cộng là 36 phường. Hà Nội 36 phố phường bắt đầu có từ thời kỳ này. Đó là các phường Tàng Kiếm, Yên Thái, Thụy Chương, Nghi Tàm, Hà Tân, Hàng Đào, Tạ Nhất, Đường Nhân, Thịnh Quang... Số người ở các nơi đổ về Đông Kinh buôn bán ngày càng nhiều khiến cho bộ mặt phố phường, chợ bến càng thêm đông đúc nhộn nhịp. Sự tăng nhanh của thành phần cư dân buôn bán ở Kinh thành Thăng Long đã thực sự trở thành mối lo cho triều đình nhà Lê và chính quyền phủ Phụng Thiên. Trong thực tế, nhà Lê đã tìm nhiều biện pháp ngăn chặn sự gia tăng dân số của Đông Kinh, hạn chế các hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa ở kinh đô, nhưng chỉ bằng các biện pháp hành chính, triều đình nhà Lê khó có thể làm thay đổi được xu thế phát triển của một thành thị đã trưởng thành.

3. Thời kỳ từ đầu thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII

Giai đoạn từ đầu thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII mà đỉnh cao là thế kỷ XVII, là thời kì phát triển thịnh đạt, năng động nhất của nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ. Từ nhiều thế kỷ trước, Thăng Long đã có vị thế của một kinh kỳ, nơi tập kết các nguồn hàng hóa, tài nguyên thiên nhiên, các nguồn nhân lực và vật lực. Những chuyển biến kinh tế xã hội trong nước (sự phát triển của ruộng đất tư hữu, của các làng nghề cũng như mạng lưới chợ

và ngoài nước (sự tiếp xúc, giao lưu với các tuyến buôn bán quốc tế ở Biển Đông và hệ thống mậu dịch châu Á) đã thúc đẩy nhanh hơn sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ thị trường.

Thời kỳ này, tuy về chính trị Thăng Long có nhiều biến động, nhưng dưới góc độ kinh tế- xã hội thì thành thị Thăng Long tiếp tục phát triển đạt đến độ phồn vinh, trở thành thành thị Trung đại tiêu biểu nhất, không chỉ đứng đầu toàn khu vực Đàng Ngoài mà trên phạm vi cả nước, thậm chí trong khu vực Đông Nam Á.

Lúc này, Thăng Long còn có tên là "Kẻ Chợ", mà có thương nhân phương Tây cho rằng nó không thua kém Vơ-ni-dơ (Italia) hay Paris (Pháp) với số dân khoảng trên dưới một triệu người và 2 vạn nóc nhà. Ở Thăng Long lúc này có đủ các thành phần kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, trong đó hoạt động công thương nghiệp đã giữ vai trò chi phối.

Tại Thăng Long, trải qua hơn nửa thiên niên kỷ phát triển đến đây đã định hình 2 khu vực sản xuất và trao đổi hàng hóa chính là khu vực phía Bắc và khu vực phía Đông Hoàng thành với những nét đặc trưng của mỗi khu vực. Khu vực phía Bắc có hồ Trúc Bạch và Hồ Tây rộng lớn, có sông Tô Lịch chạy dài, rất thuận lợi cho các nghề thủ công và hoạt động buôn bán trao đổi đòi hỏi một diện trường rộng. Nhiều nghề thủ công và buôn bán vốn có từ trước, nay được mở mang thêm như các nghề dệt lụa ở Trúc Bạch, Yên Thái, Bái Ân; nghề dệt gấm và lĩnh Trích Sài, nghề nhuộm thâm Võng Thị, giấy lệnh Yên Thái, giấy sắc Nghĩa Đô, đúc đồng Ngũ Xã... Khu vực phía Đông là nơi có nhiều nghề thủ công phong phú, đa dạng, nằm xen lẫn trong khu phố xá buôn bán. Chợ, bến, phố xá,

hàng hóa chông chất, ken dây và kéo dài ra đến bờ sông Hồng. Khu vực này trước sau vẫn là khu buôn bán đông vui, tấp nập nhất của Thăng Long - Kẻ Chợ. Tại đây, ở thế kỷ XVII, người Hà Lan và người Anh được chính quyền Lê - Trịnh cho phép đã xây dựng các thương điểm vừa làm cơ sở đại diện thương mại, vừa làm kho chứa hàng và là nơi trực tiếp nhập hàng và xuất hàng của các Công ty Đông Ấn (Hà Lan và Anh).

Thăng Long lúc này có khoảng 30 nghề thủ công cổ truyền như các nghề nhuộm, thêu, mộc, tiện, sơn, khảm xà cừ, khắc ván in, làm quạt, làm đồ mây tre, làm đồ da, rèn sắt, làm đồ vàng bạc, đồ mỹ nghệ, nghề vàng mã, làm hương nến, các nghề chế biến thực phẩm... Những nghề thủ công này quy mô sản xuất nhỏ nhưng đòi hỏi kỹ thuật tinh xảo và phần nhiều mới được đưa vào từ các làng thủ công nghiệp từ các trấn ngoài thành. Nét đặc biệt nữa là những người thợ thủ công và buôn bán thậm chí được sinh ra tại Thăng Long, đã trải nhiều đời làm ăn, buôn bán tại Thăng Long mà vẫn giữ quan hệ mật thiết với làng quê gốc, thậm chí cuộc sống vật chất, tinh thần và cả nghề nghiệp của họ vẫn còn chịu sự ràng buộc chặt chẽ bởi làng quê gốc.

4. Thời kỳ từ đầu thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX

Bắt đầu từ thập kỷ 30 của thế kỷ XVIII, trong bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam, đô thị Thăng Long - Kẻ Chợ, cả phần thành và phần thị cũng đều suy thoái dần. Lúc này do toàn bộ nền sản xuất nông nghiệp bị đình đốn, nông dân bị phá sản, lưu vong hàng loạt từ khắp các nơi đổ xô về Thăng Long kiếm sống một cách tuyệt vọng. Thương nhân, thợ thủ công ở Thăng Long không chỉ mất đi cơ sở phát triển được đặt cược ở nông thôn, nông

nghiệp, mà tại thành phố họ cũng nhanh chóng bị đẩy vào tình trạng bán cùng và phá sản. Hậu quả của cuộc khủng hoảng phong kiến đối với đô thị Thăng Long nặng nề và căng thẳng hơn rất nhiều so với bất cứ một đô thị hay vùng nông thôn nào trong nước.

Phong trào nông dân Tây Sơn với các chính sách kinh tế tài chính có nhiều tiến bộ của Quang Trung đã thổi vào cuộc sống đô thị Thăng Long một sức sống mới. Tuy nhiên, sự hồi sinh này của cuộc sống sản xuất và lưu thông hàng hóa ở Thăng Long - Kẻ Chợ mới chỉ như cơn gió thoảng qua. Sau sự ra đi đột ngột của Quang Trung, triều Tây Sơn suy bại nhanh chóng, tình hình kinh tế hàng hóa và đô thị Thăng Long lại hầu như không hề được cải thiện.

Sang thời Nguyễn, Thăng Long trở thành thủ phủ của 11 trấn Bắc Thành, rồi bị hạ xuống thành tỉnh thành Hà Nội. Hà Nội có xu hướng nông thôn hóa với các tổng, trại, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp và thủ công nghiệp, tuy nhiên, nó vẫn là một trung tâm kinh tế và văn hóa lớn nhất nước, xứng đáng là "trái tim của vương quốc".

Trong khi vẻ huy hoàng của phần thành đô giảm đi rõ rệt, thì khu vực chợ phố buôn bán sầm uất trước đây lại không bị ảnh hưởng nhiều. Theo đà phát triển của những thế kỷ trước, các hoạt động buôn bán của khu vực này vẫn sôi động. Kinh tế hàng hóa dịch vụ vẫn duy trì nhịp điệu phát triển vốn có của nó và ở một mức độ có khi còn cao hơn. Quy mô sản xuất lớn hơn (nhất là ở những nghề sản xuất thủ công hàng loạt như gốm sứ, làm giấy), khối lượng hàng hóa nhiều hơn, chủng loại cũng có phần phong phú hơn. Do sự tích lũy kinh nghiệm lâu dài và những tiến bộ kỹ thuật nội tại, cũng như sự trao đổi, chuyển giao

công nghệ với các nước láng giềng, chất lượng và kỹ thuật hàng hóa cũng được cải thiện rõ rệt. Những người ngoại quốc đến Hà Nội thời kỳ này đều khảng định tay nghề điêu luyện và chất lượng sản phẩm thủ công của Hà Nội không thua kém những hàng hóa cùng loại của các nước trong khu vực.

Trong điều kiện đất nước thống nhất, sự tiến bộ về hệ thống giao thông liên lạc đường thủy và đường bộ, thị trường trao đổi hàng hóa giữa Hà Nội và các vùng miền ngày càng mở rộng, vươn tới một thị trường toàn quốc. Những sản phẩm hàng hóa của Hà Nội đã có mặt trên các thị trường ở các tỉnh miền Trung (như giấy Bưởi) hoặc trong các công trường xây dựng ở Kinh thành Huế (như gạch Bát Tràng)... Một số thợ giỏi của Hà Nội (như các thợ đúc đồng, thợ khảm) của Hà Nội đã được trưng tập vào Huế và tận Sài Gòn để hướng dẫn dạy nghề cho đông đảo thợ thuyền sở tại, điều đó chứng tỏ uy tín cao của nguồn nhân lực hiếm quý của Thăng Long - Hà Nội.

Việc buôn bán với nước ngoài - lúc này là thị trường Trung Quốc - tuy bị giới thương nhân Hoa kiều nắm giữ và lũng đoạn - cũng đã kích thích nền kinh tế hàng hóa đô thị Hà Nội. Sự kiện có tới 9/10 số kén tằm của các làng dệt vùng Hà Nội, và một khối lượng lớn các tấm vải lụa được đưa sang Trung Quốc, gia công chút ít rồi tái xuất trở lại Việt Nam, đã nói lên quy mô của việc buôn bán giữa hai nước và chất lượng uy tín của hàng hóa Hà Nội.

II. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA THĂNG LONG - HÀ NỘI GIAI ĐOẠN TRƯỚC CẬN ĐẠI

1. Kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội được hình thành sớm, có lịch sử

phát triển lâu dài và liên tục suốt thời Trung đại

Nói kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội hình thành sớm vì xét về mặt thời gian nó được hình thành cùng với sự kiện định đô Thăng Long cách đây gần tròn một thiên niên kỷ mà vẫn duy trì được nhịp điệu phát triển cho đến cuối thời Trung đại và đến tận ngày nay; xét về mặt cấu trúc nó có phần đi trước vì trên thế giới hầu như không có những trung tâm sản xuất và trao đổi hàng hóa lớn ra đời vào thời kỳ hình thành và xác lập của chế độ phong kiến.

Thế kỷ XI, khi ở Việt Nam chế độ phong kiến mới bắt đầu có dấu hiệu ra đời, thì ở trên thế giới, nhất là ở Tây Âu, chế độ phong kiến đã đạt đến mức phát triển đầy đủ và thống trị rộng khắp. Đây là thời kỳ Trung đại cổ điển với 4 đặc trưng nổi bật là tình trạng phân tán phong kiến, nông dân bị nông nô hóa tuyệt đối và phụ thuộc nặng nề vào lãnh chúa phong kiến, sự hình thành kết cấu đẳng cấp có tính chất phổ biến trong quan hệ sở hữu cũng như trong xã hội và sự hưng thịnh của thành thị. Ở Việt Nam, xu thế hình thành chế độ phong kiến mà nội dung chủ yếu là quá trình chuyển dần công xã nông thôn thành làng phong kiến thật ra cũng chỉ mới bắt đầu bộc lộ rõ từ thời Lý, trải qua các thời Trần, Lê, cho đến đời vua Lê Thánh Tông vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XV mới thực sự được xác lập. Thăng Long được sinh thành trong quá trình hình thành và xác lập của chế độ phong kiến Việt Nam, trong bối cảnh xuất hiện và hưng thịnh của loại hình đô thị phong kiến trên phạm vi toàn thế giới, bản thân nó vừa chịu những tác động của quy luật phát triển và biến đổi chung của lịch sử, vừa vận hành trên nền tảng kinh tế, xã hội và văn hóa đã sản sinh

ra nó và biến chuyển song hành cùng với nó.

Tuy Thăng Long - Hà Nội không phải lúc nào cũng giữ được vị trí là trung tâm chính trị của đất nước và thậm chí ngay trong khi là kinh đô thì phần “đô” cũng có lúc bị thu hẹp và điêu tàn, nhưng phần thị gần 9 thế kỷ, tính từ đầu thế kỷ XI cho đến cuối thế kỷ XIX, chưa bao giờ suy giảm vị trí.

Nhà Tây Sơn không đóng đô ở Thăng Long nhưng xem ra kinh tế hàng hóa ở Thăng Long lại có phần sôi động hơn khi đang là kinh đô dưới thời Lê - Trịnh (2).

Sang thời kỳ nhà Nguyễn thế kỷ XIX, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa thị trường Hà Nội bất chấp những khó khăn, trở ngại đã chứng tỏ đó là một xu thế lịch sử không thể đảo ngược được trong giai đoạn Hậu kỳ Trung đại, khi mà những yếu tố kinh tế ngoài phong kiến ngày càng lớn mạnh và chịu nhiều tác động của hoàn cảnh khu vực và quốc tế, đối với Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. Kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội chủ yếu được hình thành trên cơ sở khai thác, tiếp thu, tổng hợp và nâng cao nền kinh tế hàng hóa làng xã vùng châu thổ sông Hồng. Trong quá trình phát triển, nó luôn gắn bó hữu cơ với các làng, phường ở nông thôn đã sản sinh ra nó

Xã hội Việt Nam truyền thống dưới các vương triều phong kiến, nền kinh tế chủ đạo là nông nghiệp trồng lúa nước, mang nặng tính chất tự cấp tự túc trong khuôn khổ cộng đồng các làng xã. Cũng ngay từ rất sớm trong nội bộ làng xã đã xuất hiện phương thức sản xuất và trao đổi hàng hóa sơ khai trong các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp gia đình và đưa vào lưu thông qua

hệ thống chợ làng. Điều này rất khác so với nền kinh tế hàng hóa ở Tây Âu thời Trung đại, vì ở đó, trong giai đoạn phong kiến sơ kỳ, cát cứ, các lãnh địa của các lãnh chúa ở nông thôn hầu như không có nền kinh tế hàng hoá, không có trao đổi, mua bán. Nền kinh tế hàng hoá Tây Âu Trung đại chỉ thực sự bắt đầu xuất hiện với sự ra đời các thành thị Trung đại của các giai tầng thợ thủ công và thương nhân.

Chế độ phong kiến Việt Nam là một chế độ phong kiến tập quyền quan liêu, quyền hành thống trị trong cả nước và bản thân có những nhu cầu lưu thông, trao đổi sản phẩm hàng hóa. Mặt khác, kinh tế hàng hóa trước hết có từ nông thôn làng xã, trong một nền kinh tế nông nghiệp gắn chặt với thủ công nghiệp và thương nghiệp. Làng xã phong kiến Việt Nam mới thoát thai từ công xã nông thôn, mang nặng yếu tố tự trị, tự quản, nhưng hoàn toàn không phải là những lãnh địa phong kiến biệt lập. Người nông dân trong quá trình vươn tới một mô hình tự cấp tự túc, không thể không tham gia vào các hoạt động sản xuất thủ công nghiệp và trao đổi sản phẩm trên thị trường, thành thử họ là nông dân mà cũng đồng thời là thợ thủ công và thương nhân. Hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hóa của nông dân lúc đầu trên quy mô làng, rồi dần dần mở rộng thành quy mô liên làng, vùng, liên vùng... Xuất phát từ khu vực nông thôn, làng xã, nền kinh tế hàng hoá được chuyển vào đô thị. Kinh tế hàng hóa đô thị Thăng Long được hình thành và phát triển trong bối cảnh như thế, nó không thể không gắn bó một cách hữu cơ với các làng phường ở nông thôn đã sản sinh ra nó.

Hầu như tất cả các làng thủ công nghiệp và buôn bán nổi tiếng trong khu vực châu thổ sông Hồng đều có quan hệ với Thăng

Long và các phường thủ công nghiệp chuyên nghiệp ở Thăng Long tuy đã được tổ chức chặt chẽ, tồn tại lâu dài và sản xuất ra một khối lượng hàng hóa lớn, nhưng sức sống của nó vẫn còn phụ thuộc vào các làng chuyên thủ công nghiệp ở nông thôn. Có thể nói trong suốt quá trình hình thành và phát triển, nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội không những không tách rời, không thoát ly ra khỏi các làng thủ công nghiệp và buôn bán ở nông thôn, mà trái lại còn có xu hướng gắn bó chặt hơn vào các làng xã này, nhất là các làng xã thuộc tứ trấn vùng châu thổ sông Hồng.

3. Nền kinh tế hàng hóa đã tác động đến đời sống đô thị Thăng Long - Hà Nội trên tất cả các lĩnh vực, biến Thăng Long - Hà Nội trở thành đô thị Trung đại lớn nhất và tiêu biểu nhất của Việt Nam

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, kinh tế hàng hóa đã có những tác động nhiều mặt tới đô thị Thăng Long - Hà Nội. Nó làm thay đổi bộ mặt đô thị, trong đó sâu sắc nhất chính là nó đã làm chuyển biến Thăng Long từ một đô thành nặng về chính trị, quan liêu sang một đô thị đậm tố chất kinh tế dân gian.

Thành Thăng Long (bao gồm cả Cấm thành và Hoàng thành) có khi được mở rộng, có khi bị thu hẹp, nhưng trên cơ bản vẫn duy trì trên phạm vi đã được hoạch định từ thời định đô và khu trung tâm hầu như không có sự thay đổi, thậm chí cho đến thời Nguyễn, khi nó chỉ còn là tỉnh thành. Vị trí, vai trò của khu trung tâm chính trị còn tùy thuộc vào các vương triều, nhưng trên đại thể có thể hình dung khuynh hướng tăng dần từ nhà Lý qua nhà Trần đến đỉnh cao là nhà Lê và giảm dần từ nhà Mạc cho đến nhà Nguyễn. Trong khi đó, khu chợ phố “36 phố phường” bắt đầu được

hình thành từ thời Lý, Trần, định hình vào thời Lê, đặc biệt sôi động trong các thế kỷ XVI, XVII và đến thế kỷ XIX vẫn còn giữ được vị trí của một trung tâm sản xuất và trao đổi hàng hóa hàng đầu đất nước.

Kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội cũng đã làm thay đổi kết cấu dân cư và quan hệ đẳng cấp trong đô thị, hình thành một khối cư dân đô thị đa thành phần. Đẳng cấp quan liêu quý tộc là tầng lớp thống trị về chính trị và những gia đình thương nhân khá giả là tầng lớp thống trị về kinh tế. Hai giai tầng này - tuy trên lý thuyết vẫn có sự ngăn cách đẳng cấp quan dân - nhưng trong thực tế đã tìm cách xích lại gần nhau. Đông đảo bình dân bao gồm những thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ là quần chúng bị trị. Họ là những thân dân bị áp bức, bóc lột, tuy nhiên đời sống có phần được cải thiện so với nông dân làng xã. Ở đây, kinh tế hàng hóa đã phần nào tạo nên thế ổn định và xoa dịu đi những mâu thuẫn xã hội.

Kinh tế hàng hóa cũng đã làm thay đổi nếp sống và tâm thức văn hóa của những người dân Thăng Long. Một lối sống quý phái, vương giả, trọng những sản phẩm chất lượng cao và những trò tiêu khiển đài các đã được cả các giới quan liêu và giới trưởng giả chấp nhận, hưởng ứng. Một tâm lí trọng lợi, mưu lợi, thực dụng, hưởng lạc theo kiểu thời “kinh tế thị trường”, đôi khi dẫn đến việc băng hoại những chuẩn mực, giá trị đạo đức truyền thống. Tuy nhiên, ở một mặt khác, đời sống tinh thần đô thị cũng có phần nào được nâng lên, không khí đô thị có phần nào “dân chủ”, bình đẳng hơn các khu vực khác. Một đợt sóng văn hóa mới, mang tính chất thị dân, khai phóng và giàu chất nhân văn cũng đã được thổi dậy, với sự phục hồi của những tôn giáo tín ngưỡng phi chính thống cùng với

nền văn hóa bình dân trong nghệ thuật cũng như trong dòng văn học dân gian.

Trong lịch sử đô thị, kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội đã có những tác động nhiều mặt, cả những mặt tích cực và những mặt tiêu cực. Đô thị Thăng Long - Hà Nội không chỉ có lịch sử phát triển hết sức lâu dài mà đã có những thời kỳ hàng thế kỷ liền nó được mở rộng và phát triển hết cỡ, nhưng sự mở rộng và phát triển ấy vẫn trên nền tảng cũ, kết cấu cũ. Thăng Long - Hà Nội xét cả về quy mô lẫn cấu trúc, nó thực sự là một đô thị Trung đại to lớn nhất, điển hình nhất của Việt Nam trên mọi phương diện.

4. Ngay trong thời điểm kinh tế hàng hóa và đô thị phát đạt nhất, nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ vẫn hoàn toàn chỉ là một nền kinh tế hàng hóa giản đơn với sự mở rộng đến tối đa các hoạt động sản xuất nhỏ và buôn bán nhỏ

Thăng Long là kinh đô của Đại Việt từ đầu thế kỷ XI và liên tục cho đến cuối thế kỷ XVIII. Kinh tế hàng hóa, chợ búa, phố phường ở Thăng Long cũng đã xuất hiện từ khi mới định đô và từng bước định hình, phát triển mà hầu như không có gián đoạn. Đến những thế kỷ XVI, XVII, đầu thế kỷ XVIII, kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ đã phát triển mạnh mẽ và bền vững, mà không một đô thị Đại Việt nào trong thời kỳ này có thể so sánh được. Nó có một gốc rễ nội tại khá sâu, chắc nên đã tồn tại được trong một thời gian dài. Trong khi đó, có những đô thị khác cùng thời như Phố Hiến và Hội An đã trội vượt lên trong một thời đoạn nhất định, nhưng rồi sớm bị tàn lụi đi khi những tác nhân bên ngoài không còn nữa.

Kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội

là một nền kinh tế phát triển khá toàn diện, cả trong nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, cả ở nội hạt lẫn các mối giao thương quốc tế. Sự liên hệ, đối thoại thường trực giữa thành thị và nông thôn, giữa khu vực nhân lõi (khu phố phường) với vùng ngoại vi đã giữ cho nền kinh tế đó cân đối, hài hoà, ổn định. Nó phát triển thịnh đạt cả về số lượng lẫn chất lượng. Khối lượng hàng hoá trao đổi trên thị trường và số người tham gia vào công việc sản xuất, trao đổi, lưu thông những hàng hóa đó đã giữ được những kỷ lục vượt trội. Cũng chính trong giai đoạn lịch sử này, do những kinh nghiệm tích lũy cũng như sự chuyển giao công nghệ, mà chất lượng hàng hóa ở đây đã đạt được một trình độ tinh xảo nhất cả về kỹ thuật lẫn mỹ thuật.

Cuối cùng, sự thịnh đạt năng động của nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ lúc này đã biểu hiện đồng bộ ở cả hai mặt: dân gian và nhà nước. Những người thợ thủ công, thương nhân Kẻ Chợ và đối tác của họ là những nông dân làng xã phụ cận có những cơ hội thuận tiện để phát huy những tiềm năng kinh doanh, sản xuất và buôn bán hàng hoá. Nhà nước phong kiến, mặc dù nhìn chung vẫn có một thái độ e dè, thận trọng, bảo thủ, nhưng cũng có những lúc tỏ ra cởi mở, thực tiễn và đổi mới, kể cả ở lĩnh vực mậu dịch đối ngoại. Đó chính là những nhân tố tích cực cho sự phát triển kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ.

Tuy nhiên, ngay cả ở đỉnh cao của sự phồn vinh thịnh đạt, nhìn chung, kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ vẫn còn nhiều mặt hạn chế, thể hiện ở chỗ nó đã không vượt được khỏi khuôn khổ một nền sản xuất - buôn bán nhỏ, mang tính chất phong kiến.

Về sản xuất, nhìn chung, các hoạt động

sản xuất thủ công nghiệp Thăng Long - Kẻ Chợ đã xuất phát và mang theo mô hình của một nền thủ công nghiệp nông thôn làng xã. Có thể nói trong thời kì này, các làng chuyên nghề ở nông thôn đã “tịnh tiến” ra đô thị để biến thành các phường chuyên nghề ở đô thị. Đó là một nền sản xuất tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ mang tính chất gia đình. Kỹ thuật sản xuất ở đây vẫn là một kỹ thuật truyền thống, cha truyền con nối, nặng về kinh nghiệm và nhiều khi mang tính chất bí truyền. Do đó, qua hàng thế kỉ, hàng hóa làm ra ngày càng tinh xảo, nhưng vẫn không có một sự cải tiến đáng kể nào về kỹ thuật mang tính đột phá, nhất là những kỹ thuật thúc đẩy nâng cao năng suất và mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa.

Trong quan hệ sản xuất, lực lượng lao động chủ yếu trong các xưởng thủ công vẫn là những người trong gia đình, trong những trường hợp cần thiết, có thể mở rộng tới các họ hàng. Trong một số các nghề thủ công sản xuất hàng hóa hàng loạt với khối lượng lớn (thí dụ: nghề gốm và nghề làm giấy) người ta đã thuê thêm thợ, theo chế độ làm thuê ăn lương (theo sản phẩm hoặc công nhật). Tuy nhiên, thợ thuyền ở đây chủ yếu vẫn là những bà con làng xóm, chứ không phải lao động chuyên nghiệp bán sức lao động như tầng lớp vô sản. Đó thực chất chỉ là những xưởng thủ công gia đình, mang tính chất phong kiến. Người chủ xưởng ở đây, bên cạnh việc điều hành quản lý, vẫn tham gia tích cực vào quy trình lao động, về kỹ thuật hoặc ngay cả trong nhiều khâu lao động chân tay trực tiếp. Tại Thăng Long - Kẻ Chợ không thấy có những người đứng ra bỏ vốn để thuê toàn bộ chủ và thợ của một cơ sở sản xuất, như những chủ bao mua của các công trường thủ công mang tính tư bản chủ nghĩa trong thời hậu kì

Trung đại ở Tây Âu.

Về lưu thông phân phối, đi cùng với một nền tiểu thủ công nghiệp sản xuất nhỏ, là những hoạt động buôn bán nhỏ, lưu thông phân phối nhỏ, chủ yếu dựa vào mạng lưới chợ và các cửa hàng cửa hiệu trong các phố phường. Hình thức trao đổi phần lớn là bán lẻ cho người tiêu thụ, trả tiền mặt, thậm chí là vật đổi vật. Tổng số hàng hóa trao đổi buôn bán trên thị trường là rất lớn, phong phú đa dạng, nhưng lại ít có những vụ việc bán buôn với khối lượng lớn, không có những giao dịch bằng tín phiếu.

Do vậy, tuy Kẻ Chợ là một cái chợ khổng lồ, nhưng cơ chế tích tiêu rất nhanh chóng, không có tích tụ hàng hóa cũng như tích tụ vốn. Không có tư bản tiền tệ, ngoại trừ những chủ cho vay nặng lãi.

Trong những thế kỉ này, nền kinh tế hàng hóa ở Thăng Long - Kẻ Chợ đã phá vỡ những khuôn khổ chật hẹp của một thị trường làng hoặc liên làng, vươn tới những thị trường vùng, liên vùng, khu vực. Tuy nhiên các hoạt động buôn bán đó vẫn không tạo lập được một thị trường giao thương toàn quốc.

Những hoạt động buôn bán với người nước ngoài có những lúc tấp nập nhộn nhịp, nhưng vẫn mang tính chất thụ động một chiều. Thực chất những hoạt động buôn bán này chỉ là những vụ việc bán hàng gia công hoặc thu gom hàng hoá theo thời vụ, nhiều khi mang tính chất lén lút, ỉn lấu, mà chưa phải là những giao dịch kinh doanh chính thức, công khai, chủ động. Đây rõ ràng không phải một nền ngoại thương đích thực theo đúng nghĩa của nó, mà chỉ là những hoạt động buôn bán tại chỗ với người nước ngoài mà thôi.

Thăng Long - Kẻ Chợ trong thời kì phát triển thịnh đạt nhất cũng vẫn chỉ là một

tập hợp kinh tế của những làng chuyên nghề khu vực châu thổ sông Hồng và ven đô, những phố chuyên mặt hàng. Nhưng nhìn tổng quát, bản thân Thăng Long - Kẻ Chợ lại không phải một đô thị sản xuất một mặt hàng chuyên hoặc buôn bán những hàng hoá đặc sản. Nó bị chia vụn ra thành trăm thứ ngành nghề, cái gì cũng có, nhưng lại không có chuyên một thứ gì với khối lượng lớn. Tính chất của kết cấu kinh tế "chuyên về vi mô mà không chuyên về vĩ mô" đó của Thăng Long - Kẻ Chợ đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển đô thị, không tạo được một sức bật kinh tế mang tính quyết định.

Dấu sao thì kinh tế hàng hóa Thăng Long - Kẻ Chợ vẫn là mũi nhọn của kinh tế hàng hoá Việt Nam, cùng với nền văn hóa phi quan phương mang tính nhân văn - khai phóng, đã tạo nên một thực thể xã hội đôi trọng như một lực đẩy cấp tiến, mặc dù không làm chuyển đổi hay công phá được mô hình thiết chế - hệ tư tưởng của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu, nhưng đã làm nó chao đảo, xô lệch đi, tạo nên một độ chênh lớn, dẫn tới cuộc khủng hoảng cơ cấu của chế độ phong kiến trong giai đoạn hậu kỳ.

5. Chưa có dấu hiệu nào chứng tỏ đã có sự hình thành và phát triển của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội cuối thời Trung đại

Thông thường cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến ở cuối thời Trung đại bao giờ cũng đi liền với sự hình thành và phát triển của mầm mống tư bản chủ nghĩa trong lòng xã hội phong kiến. Nói một cách khác, yếu tố kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa đến độ trưởng thành là nguyên nhân gây nên tình trạng khủng hoảng của chế độ

phong kiến. Nét khác biệt của cuộc khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam tính từ những năm 30 của thế kỷ XVIII dường như không có tác động của kinh tế hàng hoá tư bản chủ nghĩa, ngay cả ở trung tâm sản xuất và trao đổi hàng hóa lớn nhất là Thăng Long.

Trên một mặt bằng kinh tế nhìn chung là khá thấp của nông nghiệp lạc hậu và nền sản xuất nhỏ bao trùm gần như trong toàn quốc, trong quá trình hình thành và phát triển, kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội còn luôn luôn bị kìm hãm bởi hai lực cản, níu kéo chính là bộ máy nhà nước phong kiến quan liêu và cộng đồng các làng xã.

Trên thế giới, thời kỳ từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kỳ bùng nổ và thắng lợi của cách mạng tư sản, chấm dứt chế độ phong kiến, khẳng định sự thống trị của chế độ tư bản. Trong khi đó ở Việt Nam chính quyền nhà Mạc và Lê - Trịnh và Nguyễn sau này, tất cả đều là các chính quyền phong kiến nhà nước quan liêu, với nền tảng tư tưởng, ý thức hệ cơ bản là trọng nông ức thương. Ở Thăng Long - Hà Nội, nhà nước phong kiến không cho phép tồn tại một tầng lớp thương nhân, phú thương nắm giữ vai trò chính yếu trong đô thị. Chính sách công tượng, đánh thuế thổ sản với mức nặng và thuế tuần ty với nạn hà lạm, chính sách nhà nước độc quyền ngoại thương đi kèm tệ tham nhũng chính là những vật cản cho sự phát triển tự do của nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội.

Ở đầu bên kia, cộng đồng các làng xã cũng tăng cường sức ép, khống chế đối với nền kinh tế hàng hóa đô thị. Kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội không thể nào tồn tại được một cách độc lập nếu không có sự bảo trợ, tiếp ứng của những người sản

xuất nhỏ trong các thôn làng nông thôn phụ cận. Cộng đồng các làng xã còn níu kéo nền kinh tế hàng hóa đô thị cả ở mặt tư tưởng, tâm lí văn hóa. Những người nông dân châu thổ sông Hồng trước sau vẫn chỉ cố sức duy trì một nền “kinh tế mưu sinh”(3) mà không quan tâm đến “kinh tế mưu lợi”. Họ sản xuất, làm ăn buôn bán chỉ cần đủ để ăn, hoặc hơn nữa là khá giả. Tâm trí họ tập trung vào những lợi ích và giá trị tinh thần (như địa vị trong cộng đồng xã hội hoặc là để lại phúc đức cho con cái). Tâm thức văn hóa đó không thể nào kích thích được một nền kinh tế hàng hóa phát triển.

Nhìn một cách tổng thể, quy mô và mức độ phát triển của nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến là bất cập. Tuy vẫn duy trì được nhịp độ phát triển, nhưng đến thế kỷ XIX nó hoàn toàn không tương xứng với tiềm năng và lợi thế vốn có của nó. Về khía cạnh này, nhất là trong lĩnh vực ngoại thương với các thị trường xa, đã có một bước lùi lịch đại, nếu so với những thế kỷ XVII - XVIII trước đó, khi các tàu buôn đã tấp nập ra vào Thăng Long - Kẻ Chợ, những thương điểm ngoại quốc ở Kẻ Chợ nhận nhịp các hoạt động giao dịch buôn bán. Nó cũng là một sự tụt hậu so với mặt bằng đồng đại của sự phát triển nền kinh tế hàng hóa đô thị trong các quốc gia lân cận thuộc khu vực lúc bấy giờ, càng ở một mức độ thấp kém khá xa nếu so với toàn cảnh thế giới trong thế kỷ XIX.

Về *kinh tế*, dù đã có lịch sử phát triển lâu dài, kinh tế hàng hóa Hà Nội thế kỷ XIX vẫn không vượt được ngưỡng của một nền sản xuất nhỏ - buôn bán nhỏ, mà chủ yếu ở đây là nền tiểu thủ công nghiệp gia đình và mạng lưới chợ - phố. Buôn bán lớn đường dài liên vùng của thương nhân người

Việt rất bị hạn chế. Vẫn tiếp tục phương thức ngoại thương một chiều và giới hạn ở những giao dịch nhỏ của những nông dân và thợ thủ công sản xuất gia công cho các thương nhân người Hoa. Ngoại thương vượt biển (rất hạn chế) hoặc do nhà nước nắm độc quyền hoặc bị các phú thương Hoa kiêu lũng đoạn. Hầu như không có những thương nhân người Việt ở Hà Nội đem hàng hoá đi buôn bán ở nước ngoài.

Về *chính trị*, kinh tế hàng hóa Hà Nội thế kỷ XIX đã không thoát khỏi sự kìm hãm và kiểm soát ngặt nghèo của chế độ phong kiến nhà nước quan liêu. Nhà Nguyễn với quan điểm “ức thương” chính thống, dù không trực tiếp đóng đô ở Hà Nội nhưng vẫn khống chế chặt chẽ nền kinh tế hàng hóa của đô thị này trên mọi phương diện. Ngoài ra, còn có những tệ nạn hối lộ, sách nhiễu, hà lạm của giới quan liêu thuộc lại. Có thể nói rằng kinh tế hàng hóa Hà Nội thế kỷ XIX chưa thoát ra khỏi cái vòng kim cô của chính quyền phong kiến để có thể phát triển tự do như thực tế đã từng xảy ra trong các thành thị Trung đại Tây Âu.

Về *mặt xã hội*, kinh tế hàng hóa đô thị Hà Nội cũng đã không vượt được quỹ đạo áp chế và níu kéo của cộng đồng các làng xã nông thôn và khối nông dân phụ cận. Mạng lưới chợ nông thôn đã tràn vào chiếm lĩnh phố phường Hà Nội. Đô thị Hà Nội cho đến những thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, vẫn không hình thành được một tầng lớp đại thương, với sự tích tụ vốn và tích tụ hàng hoá, cũng như một tầng lớp chủ bao mua các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, không thể nào có được một quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa.

Cuối cùng, về *mặt tư tưởng - văn hóa*, sự áp chế của ý thức hệ Nho giáo phong kiến

cũng như tâm lý xã hội quần chủ cũng đã có những tác động không nhỏ góp phần tạo nên sự trì trệ của nền kinh tế hàng hoá đô thị Hà Nội trong thế kỷ XIX. Nhà nước phong kiến Nguyễn duy trì một chủ nghĩa Nhà nước toàn trị, kiên trì một đường lối “ức thương” chính thống và khắt khe hơn những chính quyền Mạc, Lê - Trịnh trước đó. Tất cả những quan điểm tư tưởng đó đã có những tác động tiêu cực đến sự phát triển của kinh tế Hà Nội và những nền tảng hội nhập quốc tế.

Về mặt quần chúng tâm lý xã hội và bậc thang giá trị cũng cản trở những hoạt động kinh doanh lớn của khối thị dân Hà Nội. Việc buôn bán làm giàu của họ chỉ được coi như một phương tiện để đạt tới mục đích, ước muốn là giao kết và gia nhập đẳng cấp quan liêu. Tâm lý hướng thượng, trọng sĩ và trọng hoạn của giai tầng trưởng giả Hà Nội đã không khuyến khích sự tích tụ của cải mà là hướng tới địa vị xã hội cao sang.

Tóm lại, nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội ngay cả ở trong giai đoạn phát triển thịnh đạt nhất cũng như trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến, hoàn toàn không thể vượt ra khỏi cái vỏ cứng chặt hẹp của một nền sản xuất - buôn bán nhỏ, mang tính phong kiến và đậm chất nông thôn. Không có một nền sản xuất lớn, lưu thông lớn cũng như chưa thấy xuất hiện một tầng lớp đại phú thương người Việt. Cho đến trước khi Hà Nội trở thành nhượng địa của thực dân Pháp, nền kinh tế hàng hóa Thăng Long - Hà Nội vẫn hoàn toàn chỉ là nền kinh tế phong kiến. Chưa có dấu hiệu nào chứng tỏ đã xuất hiện một nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong lòng đô thị Thăng Long - Hà Nội Trung đại.

Thăng Long - Hà Nội suốt nghìn năm liên tục là trung tâm kinh tế của đất nước, là một “thành thị già”, sinh thành và phát triển cùng với quá trình hình thành và xác lập quan hệ sản xuất phong kiến với đặc điểm riêng của phương Đông và Việt Nam và trên nền tảng kinh tế xã hội tiểu nông lúa nước. Chính thực tế này đã dẫn đến một hệ quả mà như C. Mác đã từng tổng kết trong *Lời nói đầu [Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị]* là: “Công nghiệp đem áp dụng những nguyên tắc tổ chức nông nghiệp vào thành thị và vào các mối quan hệ của thành thị” (4). Ở đây không có sự đối lập mà trái lại là sự hoà đồng giữa thành thị và nông thôn. Thăng Long ở giai đoạn phát triển cực thịnh của nó có thể được hình dung giống như một cái chợ khổng lồ, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa các làng chuyên thủ công và mạng lưới chợ, có độ đậm đặc về số dân, hoạt động sản xuất và nhịp độ trao đổi lớn hơn bất cứ một khu vực nào khác trong phạm vi toàn quốc. Đây là một kết cấu hợp lý, bền vững, rất ít biến đổi, và mặc nhiên, nó không tránh khỏi bảo thủ và trì trệ. Có lẽ vì thế chẳng mà trải qua ngàn năm kết cấu kinh tế đô thị Thăng Long vẫn hầu như không có sự thay đổi căn bản, làm cho Thăng Long luôn giữ vững vị trí trung tâm kinh tế, nhưng lại không thể đột khởi trở thành một trung tâm kinh tế tự do kiểu thành thị phương Tây cuối thời Trung đại.

Mặt mạnh của kinh tế hàng hóa, cũng chính là mặt mạnh của đô thị, của truyền thống, của xã hội và văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Trái lại, mặt yếu của nó, hay nói đúng ra là những tác động tiêu cực của một nền sản xuất hàng hóa nhỏ, buôn bán nhỏ, vật vãnh, tùy tiện đã và sẽ còn là chướng ngại vật khổng lồ của Thủ đô trên con đường tiến lên Văn minh, Hiện đại.

(Xem tiếp trang 79)

VỀ SỰ CHUYỂN HƯỚNG CHIẾN LƯỢC ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

ĐINH XUÂN LÝ*

Khi bàn về quá trình *đổi mới đường lối, chiến lược đối ngoại* của Việt Nam từ năm 1986 đến nay, các tác giả trong nước và nước ngoài có những nhận định khác nhau:

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986) là mốc đổi mới chiến lược đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam (1):

Tác giả Cổ Tiểu Tùng (Phó Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây, Trung Quốc), cho rằng: “Cải cách, mở cửa của Việt Nam thực sự bắt đầu từ năm 1986. Năm đó là một cột mốc quan trọng trong tiến trình lịch sử Việt Nam” (2).

Cùng quan điểm với ý kiến trên đây trong cuốn sách *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)* của Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tác giả cho rằng: “Đại hội VI mở đầu quá trình *đổi mới chiến lược và chính sách đối ngoại của Đảng*” (3).

Loại ý kiến thứ hai cho rằng, Nghị quyết Số 13/NQ-TW, ngày 20-5-1988 của Bộ Chính trị khoá VI, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới* đã chuyển hướng toàn bộ chiến lược (hoặc đánh dấu bước chuyển

có ý nghĩa chiến lược) đối ngoại của Việt Nam (4):

Trong bài *Vietnamese Foreign Policy: Multilateralism and the Threat of Peaceful Evolution* (Chính sách đối ngoại Việt Nam: đa phương hóa và nguy cơ diễn biến hoà bình), tác giả Carlyle A. Thayer cho rằng: “Chỉ đến tháng 5-1988, *định hướng chính sách đối ngoại mới của Việt Nam mới được thể chế hóa* (TG nhấn mạnh), đánh dấu bằng Nghị quyết Bộ Chính trị số 13 nhấn mạnh *định hướng chính sách đối ngoại đa phương hóa*” (5).

Cố Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Cơ Thạch, trong bài trả lời phỏng vấn Tạp chí *Quan hệ quốc tế* nhân dịp năm mới (1990), cũng cho rằng “Nghị quyết 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị (5-1988) là một cuộc đổi mới mạnh mẽ về tư duy trong việc đánh giá tình hình thế giới, trong việc đề ra mục tiêu và *chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại* (TG nhấn mạnh) của ta” (6).

Loại ý kiến thứ ba cho rằng, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (6-1991) đã đổi mới chính sách đối ngoại của Việt Nam:

Tác giả Kent Bolton, trong bài *Domestic Sources of Vietnam's Foreign Policy* (Cơ sở

*TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

bên trong của chính sách đối ngoại Việt Nam) viết: “Đổi mới trong chính sách đối ngoại đã bắt đầu được manh nha từ cuối thập kỷ 1980. Đến Đại hội VII vào năm 1991 thì “*sự mở cửa*” và “*đa phương hoá*” đã trở thành đặc trưng trong sự đổi mới chính sách đối ngoại của Việt Nam” (7).

Ngoài vấn đề về mốc thời gian, các tác giả còn đưa ra những thuật ngữ khác nhau để chỉ các “cấp độ” đổi mới như: “*đổi mới chiến lược và chính sách đối ngoại*”; “*bước chuyển có ý nghĩa chiến lược đường lối chính sách đối ngoại hoặc chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại*”.

Trên cơ sở những tư liệu lịch sử và thực tiễn hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong 20 năm qua, đồng thời có kế thừa kết quả của các học giả trong nước và nước ngoài, bài viết này góp phần xác định rõ mốc *thời gian đổi mới về đường lối, chiến lược đối ngoại và cấp độ đổi mới về đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay*.

1. Khi tìm hiểu nhận thức của Đảng về tình hình thế giới và xu thế quốc tế trong văn kiện Đại hội lần thứ VI (12-1986), có thể thấy điểm mới qua nhận định: “đặc điểm nổi bật của thời đại là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đang diễn ra mạnh mẽ, tạo thành bước phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa các lực lượng sản xuất” (8), hình thành một thị trường thế giới mà trong đó, hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa vì yêu cầu phát triển nên phải hợp tác với nhau nhưng trong trạng thái đấu tranh, cạnh tranh quyết liệt. Và vì vậy, theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam thì: “Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa chính trị ngày càng quan trọng đối với kết cục của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống..., giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, sự lựa

chọn duy nhất đúng đắn là thi đua về kinh tế, về lối sống...” (9).

So với quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ V (10), thì Đại hội VI đã thể hiện rõ sự đổi mới nhận thức của Đảng về thế giới, về quan hệ chính trị quốc tế đương đại. Có lẽ vì vậy mà tác giả Eero Palmujoki, trong bài *Ideology and Foreign Policy: Vietnam's Marxist - Leninist Doctrine and Global Change 1986-96* (Ý thức hệ và chính sách đối ngoại: Học thuyết Mác-Lênin ở Việt Nam và sự thay đổi toàn cầu 1986-1996) khi nhận xét về đường lối đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 cho rằng, Việt Nam đã “xóa bỏ một số khái niệm cũ, như “ai thắng ai” và ba dòng thác cách mạng, đưa nhiều thuật ngữ mới... Những cụm từ then chốt mới này là cách mạng khoa học kỹ thuật thế giới, sự tùy thuộc hay sự phụ thuộc lẫn nhau, xu thế quốc tế hóa và một trật tự quốc tế” (11).

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mới nói trên, qua văn kiện Đại hội VI cũng cho thấy, nhận thức của Đảng về tình hình thế giới còn những mặt hạn chế, như khi đưa ra nhận định: “Các lực lượng cách mạng của thời đại đang không ngừng mạnh lên và rõ ràng ở thể chủ động tiến công. Lực lượng mọi mặt của *hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô làm trụ cột*, ngày càng được tăng cường” (12). Thực tế thì, công cuộc cải tổ, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô ngày càng bế tắc, khủng hoảng kinh tế, chính trị ở các nước này đã trở nên nghiêm trọng; tình hình cách mạng thế giới đang lâm vào tình trạng khó khăn.

Mặt khác, trong văn kiện Đại hội VI, chiến lược đối ngoại của Đảng về chủ trương lớn, cơ bản vẫn hoạch định trên cơ sở ý thức hệ và phương thức tập hợp lực

lượng theo đặc trưng của thời kỳ chiến tranh lạnh, thể hiện trong nhiệm vụ, chính sách đối ngoại của Đảng và định hướng chính sách đối ngoại của Việt Nam là: “Tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta” (13); coi phát triển, củng cố mối quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương là “quy luật sống còn và phát triển của cả ba dân tộc anh em...” (14).

Như vậy, tại thời điểm Đại hội VI, trên lĩnh vực đối ngoại, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những đổi mới về cách thức tiếp cận, xem xét vấn đề thời đại, xu thế quốc tế. Trong đó, nổi bật là việc nhận thức được ý nghĩa chính trị của “thi đua về kinh tế” trong cuộc đấu tranh giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau; xu thế hợp tác giữa các nước không phân biệt chế độ kinh tế - xã hội là điều kiện quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, tôi đồng ý với nhận định của tác giả trong cuốn sách *Tìm hiểu vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam*, cho rằng chiến lược đối ngoại của Đảng trong văn kiện Đại hội VI, về những chính sách lớn “cơ bản, vẫn được hoạch định trên cơ sở ý thức hệ và kiểu tập hợp lực lượng đặc trưng của thời kỳ đối đầu Đông - Tây” (15). Có lẽ chính vì vậy mà tác giả Carlyle A. Thayer, khi bàn về chính sách đối ngoại của Việt Nam từ giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX, đã nhận xét như sau: “Đường lối, chính sách cũ và mới không triệt tiêu lẫn nhau. Ý thức hệ và những lợi ích quốc gia không phải là những khái niệm đối nghĩa. Chúng trùng lặp và cùng tồn tại” (16). Cho nên, không thể coi Đại hội VI của Đảng (1986) là mốc mở đầu quá trình đổi mới chiến lược và chính sách đối ngoại của Việt Nam.

2. Sau gần hai năm thực hiện đường lối đổi mới, ngày 20-5-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết Số 13/NQ-TW về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*. Nhận định tình hình thế giới và xu thế quốc tế, Bộ Chính trị cho rằng, từ giữa những năm 70 của thế kỷ XX, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến rất quan trọng. Để thích ứng với xu thế mới trong quan hệ quốc tế, “các nước lớn, kể cả những nước có tiềm lực mạnh, buộc phải giảm chạy đua vũ trang hạt nhân và chi phí quốc phòng, giảm cam kết về quân sự ở bên ngoài và dàn xếp với nhau về các vấn đề khu vực để tập trung vào củng cố bên trong, chạy đua ráo riết về kinh tế và khoa học kỹ thuật nhằm tạo ra một nền kinh tế phát triển cao vào cuối thế kỷ này. Xu thế đấu tranh và hợp tác cùng tồn tại giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau ngày càng phát triển” (17). Trong bối cảnh đó, đối với Việt Nam, Bộ Chính trị cho rằng “Với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế chúng ta sẽ càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn” (18). Quan điểm trên đây thể hiện bước phát triển mới về tư duy của Đảng so với quan điểm của Đại hội VI (19).

Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị nêu rõ những cơ hội, thách thức đối với cách mạng nước ta; xác định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Việt Nam là giữ *vững hoà bình và phát triển kinh tế*. Nghị quyết nêu rõ: “phải củng cố và giữ vững hoà bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Đó là nhân tố quyết định củng cố, giữ vững an ninh và độc lập...” (20).

Để phục vụ mục tiêu giữ vững hoà bình, phát triển kinh tế, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đề ra yêu cầu, trong quan hệ quốc tế phải thực hiện “thêm bạn, bớt thù”;

kiên quyết chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác cùng tồn tại hòa bình; kiên quyết mở rộng quan hệ và đa dạng hoá quan hệ hợp tác quốc tế.

Nghị quyết đề ra những chính sách lớn về đối ngoại như: trong quan hệ đối với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, không để những mâu thuẫn vốn không đối kháng, trở thành mâu thuẫn đối kháng; đổi mới và nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác với Liên Xô trên cơ sở cùng có lợi; kiên trì và chủ động tạo điều kiện để bình thường hóa quan hệ Việt - Trung, khôi phục quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Đối với Campuchia, Đảng xác định, trên nguyên tắc cách mạng Campuchia phải do nhân dân nước này tự giải quyết và chủ trương đổi mới cách giúp đỡ nhân dân Campuchia nhanh chóng tự gánh vác lấy trách nhiệm của họ. Về quan hệ với các nước ASEAN: nếu như trong mười năm trước đó chính sách của Việt Nam là tăng cường liên minh ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) làm đối trọng với các nước ASEAN, coi đây là nhân tố quyết định để giữ hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á, thì lúc này quan điểm của Đảng là không đối lập giữa các nước Đông Dương với ASEAN và chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa với các nước, nhằm thúc đẩy việc xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác.

Đối với Mỹ, Đảng chủ trương giải quyết cơ bản vấn đề người Mỹ mất tích, vấn đề cho người di tản ra đi có trật tự; khuyến khích chính giới, các nghị sĩ, các nhà kinh doanh, các Việt kiều ở Mỹ vào Việt Nam trao đổi, hợp tác. Về quan hệ với các nước phương Tây, chủ trương của Đảng là thúc

đẩy quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật trước hết là với Pháp, Thụy Điển, Phần Lan, các nước Tây Âu, Bắc Âu với Nhật Bản, Ôtxtrâyliya; thiết lập quan hệ kinh tế với Thị trường chung châu Âu.

Về làm nghĩa vụ quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương phải căn cứ vào điều kiện và khả năng của Việt Nam, phù hợp với mục tiêu chiến lược của ta nhằm giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế... Như vậy so với quan điểm của Đảng ở Đại hội VI (21), Nghị quyết 13 Bộ Chính trị đã có sự đổi mới rõ rệt về quan điểm làm nghĩa vụ quốc tế.

Trên cơ sở những quan điểm, chính sách nói trên, hoạt động ngoại giao Việt Nam cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX tập trung vào các trọng điểm như: *giải quyết vấn đề phức tạp nhất là vấn đề Campuchia* (22). Tháng 9-1989, quân tình nguyện Việt Nam rút hết Campuchia; *cải thiện quan hệ với Trung Quốc*, cuộc gặp cao cấp không chính thức giữa hai nước tại Thành Đô, Trung Quốc tháng 9-1990, mở đầu cho việc bình thường hoá quan hệ giữa hai nước; *giải quyết những vấn đề tồn tại giữa nước ta với các nước ASEAN bằng thương lượng*, thúc đẩy quá trình xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác; *tích cực cải thiện quan hệ với Mỹ*, cùng với họ giải quyết vấn đề POW/MIA (23); chủ động bàn bạc với Mỹ về vấn đề Campuchia; *mở rộng quan hệ với các nước tư bản phát triển*. Tháng 10-1990, Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng đồng châu Âu...

Như vậy, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đã đổi mới tư duy đối ngoại liên quan đến các quan niệm về quan hệ quốc tế, về an ninh và phát triển; về đoàn kết quốc tế và tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế của Việt Nam. Bộ Chính trị coi đây là sự *chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại*. Sự

chuyển hướng chiến lược này đã đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Việt Nam.

3. Đại hội Đảng lần thứ VII họp vào tháng 6-1991. Đại hội xác định trọng tâm của công tác đối ngoại là tiếp tục tạo môi trường quốc tế hòa bình, ổn định tạo môi trường thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Điểm mới của Đại hội VII so với Đại hội VI là việc nhận thức trong đời sống chính trị - kinh tế quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, bên cạnh lợi ích mang tính giai cấp, mang tính ý thức hệ còn có những lợi ích mang tính phổ biến, tính toàn cầu, do đó nhu cầu cần có sự phối hợp, hợp tác giữa các nước để giải quyết những vấn đề quốc tế là một nhu cầu khách quan. Vì vậy, tư duy xác định "bạn, thù" trên cơ sở tiêu chí ý thức hệ đơn thuần của thời kỳ Chiến tranh lạnh không còn phù hợp nữa, mà đòi hỏi phải mềm dẻo hơn, linh hoạt hơn. Từ đó Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương "hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình" (24), với phương châm "Việt

Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" (25). Điểm mới tiếp theo là, Đại hội VII đề ra chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế và chủ trương gia nhập các tổ chức quốc tế, các hiệp hội kinh tế khi cần thiết và có điều kiện.

Thực tế cho thấy, Đại hội VII của Đảng tiếp tục bổ sung, phát triển các quan điểm, chính sách đối ngoại được đề ra trong Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị (20-5-1988). Cho nên không thể coi đây là mốc đánh dấu *sự đổi mới chính sách đối ngoại* của Việt Nam.

Tóm lại, Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đã đánh dấu sự *chuyển hướng chiến lược đối ngoại của Việt Nam* (26). Trên tinh thần sự chuyển hướng chiến lược ấy, hoạt động đối ngoại trong những năm cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX đạt được những kết quả quan trọng: giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch giữa Việt Nam với các nước, mở cửa giao lưu hợp tác với bên ngoài, tạo vị thế mới cho đất nước trong quan hệ quốc tế.

CHÚ THÍCH

(1). Xem thêm:

- Bộ Ngoại giao, Vụ Tổng hợp Kinh tế: *Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam* (Sách tham khảo), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 127.

- Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 7-2006, tr. 30.

- Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (364)/2006, tr. 33;

- Nguyễn Xuân Sơn - Nguyễn Văn Du (Đồng chủ biên): *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế*

kỷ XXI, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 188.

- Trình Muu, Nguyễn Thế Lực, Nguyễn Hoàng Giáp (Đồng chủ biên): *Quá trình triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam*. Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2005, tr. 121, 127.

(2). Thông tấn xã Việt Nam: Tài liệu tham khảo đặc biệt, số 037-TTX, thứ ba, ngày 13-2-2007, tr. 6.

(3). Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, tr. 187.

(4). Xem thêm:

- Bộ Ngoại giao, Vụ Chính sách đối ngoại: *"Tổng kết chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Đảng và Nhà nước ta qua 20 năm đổi mới"*, Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Bộ; Hà Nội, 12-2004, tr. 25;

- *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 324-325.

- Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 10/2006, tr. 36.

(5). Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 2-3.

(6). Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(7). Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 172.

(8). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 34.

(9). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 35, 36, 37.

(10). Văn kiện Đại hội V nhận định: "Sau thất bại của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, cách mạng thế giới bước vào một thời kỳ phát triển mới. Bai dòng thác cách mạng của thời đại lớn mạnh vượt bậc, kết thành một sức mạnh hết sức to lớn, đã giành được những thắng lợi rực rỡ trong cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội... Với Liên Xô là trụ cột, hệ thống xã hội chủ nghĩa ngày càng phát huy mạnh mẽ tác dụng là nhân tố quyết định chiều hướng phát triển của xã hội loài người, là thành trì vững chắc của hoà bình, là chỗ dựa tin cậy cho cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thế giới", Trích: *Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 135, 136.

(11). Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 31.

(12). Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 33.

(13). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 99, 100.

(14). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 100.

(15). Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng giảng viên lý luận chính trị: *Tìm hiểu vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 343.

(16). Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 1.

(17). Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(18). Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(19). Văn kiện Đại hội VI xác định: "Công cuộc bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội cần được tiến hành bằng sức mạnh của mọi lực lượng vũ trang và không vũ trang và bằng mọi phương tiện cần thiết" (Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 39).

(20). Nguyễn Cơ Thạch: *Những chuyển biến trên thế giới và tư duy mới của chúng ta*, Tạp chí *Quan hệ Quốc tế*, số 1, 1-1990, tr. 7.

(21). Trong Văn kiện Đại hội VI, Đảng ta xác định "Là một đội ngũ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Đảng ta tích cực góp phần vào việc tăng cường đoàn kết của phong trào trên cơ sở của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, tăng cường sự hợp tác giữa các đảng anh em trong cuộc đấu tranh vì những mục tiêu chung là hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội" (Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 102).

(22). Từ năm 1979, Mỹ, Trung Quốc, ASEAN... đặt yêu cầu Việt Nam rút quân khỏi Campuchia là điều kiện tiên quyết cho việc chấm dứt bao vây, cấm vận Việt Nam.

(23). POW (Prisoners of War) "Tù nhân chiến tranh"; MIA (Missing in Action) "mất tích trong chiến tranh.

(24). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 88.

(25). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 147.

(26). Một nhà nghiên cứu nước ngoài khi bàn về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn này cũng nhận xét như sau: "Trong suốt nửa cuối thập kỷ 80, giới lãnh đạo Việt Nam đã có các chuyển biến lớn trong nhận thức về chính sách đối ngoại... chuyển từ đường lối đối ngoại mang đậm tư tưởng ý thức hệ sang đường lối đối ngoại coi trọng lợi ích quốc gia và tư tưởng chính trị thực tế" (Edited by, Carlyle A. Thayer, Ramses Amer: *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Institute of Southeast Asian Studies, tr. 1).

NHÌN LẠI CUỘC CẢI CẢI RUỘNG ĐẤT Ở HẢI PHÒNG - KIẾN AN

NGUYỄN VĂN KHOAN*

1. Theo những tư liệu hiện đã sưu tầm được, công bố trên *Hồ Chí Minh toàn tập*, xuất bản năm 1995, có thể bài đầu tiên Nguyễn Ái Quốc viết về nông dân Việt Nam được xuất hiện trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản*, tiếng Pháp, ngày 21-9-1923 (1). Trong báo cáo này, Nguyễn Ái Quốc cho biết “Quần chúng nông dân bị bóc lột nhất và cũng khổ nhất, rất yêu nước”. Tháng 10 cùng năm, tại Hội nghị lần thứ nhất Quốc tế nông dân ở Mát-xcơ-va, Nguyễn Ái Quốc nói: “Nông dân (Đông Dương) không chỉ bán nông mà cả trung nông đều bị bắt buộc rời bỏ quê hương của mình hoặc làm đầy tớ cho ông chủ người nước ngoài” (2). Ngày 3-7-1924, phát biểu tại phiên họp thứ 25 Đại hội lần thứ 5 Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc tố cáo “bọn chủ đồn điền đã chia nhau cả những đất đai mà nông dân bản xứ đã cày cấy từ bao đời nay. Như vậy, nông dân An Nam đã biến thành nông nô và buộc phải cày cấy ruộng đất của chính mình cho bọn chủ nước ngoài”. Trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ* năm 1924, Nguyễn Ái Quốc mở đầu bằng luận điểm “Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây” (Tuy không nêu rõ là địa phương nào

nhưng đầu đề của báo cáo là “về Bắc kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ”, người đọc có thể hiểu là câu nói của Nguyễn Ái Quốc nhằm 3 xứ đó, tức là An Nam - Việt Nam). Tiếp đó, Nguyễn Ái Quốc đã có cái nhìn thật xác đáng khi viết: “ruộng đồng thuộc sở hữu của những địa chủ hạng trung và hạng nhỏ và những kẻ mà ở đó được coi là đại địa chủ thì chỉ là những tên lùn tịt bên cạnh những người trùng tên với họ ở châu Âu và châu Mỹ”. Cách hành văn bóng bẩy của Bác có thể hiểu là “đại địa chủ ở Việt Nam - không nói đến trung - tiểu địa chủ Việt Nam - chẳng là gì (quá thấp kém, lùn tịt) so với địa chủ châu Âu - châu Mỹ). Nguyễn Ái Quốc viết tiếp “Cho nên, nếu nông dân gần như chẳng có gì thì địa chủ cũng không có vốn liếng gì lớn, nếu nông dân chỉ sống bằng cái tối thiểu cần thiết thì đời sống của địa chủ (An Nam) cũng chẳng có gì là xa hoa...” (3).

Khi công bố *Bản án chế độ thực dân Pháp* năm 1925, trong Chương 7, Nguyễn Ái Quốc viết: “Nói chung, người An Nam đều ẻ ra mà chịu công ơn bảo hộ của nước Pháp. Riêng người nông dân An Nam lại càng phải ẻ ra mà chịu sự bảo hộ ấy một cách nhục nhã hơn: là người An Nam, họ bị áp bức, là người nông dân, họ bị tước đoạt.

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Chính họ phải sống cùng khổ... làm để nuôi lũ ăn bám, bọn đi khai hóa... hễ mất mùa là họ chết đói" (4).

Phân tích về *Sự cực khổ dân cày An Nam* trong *Đường cách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc chỉ ra 6 nguyên nhân:

1. Ruộng bị Tây choán hết, không đủ mà cày.
2. Gạo bị nó chở hết, không đủ mà ăn.
3. Làm nhiều, được ít, thuế nặng.
4. Lại thêm nước lụt, vỡ đê, mất mùa.
5. Đến nỗi chết đói, hoặc bán vợ bán con, hoặc đem thân làm nô lệ như những người nó chở đi Tân thế giới.
6. Nào là chính trị áp bức (thử hỏi dân cày ta có quyền chính trị gì? văn hóa áp bức (dân cày ta được mấy người biết chữ. Trong làng được mấy trường học?) (5).

Một điều chú ý là trong nguyên nhân đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc chỉ nêu: "Ruộng bị Tây choán hết" mà không nói "địa chủ Việt Nam choán hết". Có thể hiểu ở đây là "số đất mà địa chủ Việt Nam chiếm cũng không là bao, hoặc Nguyễn Ái Quốc nhằm dẫn mục tiêu đấu tranh chủ yếu, trước mắt vào "bọn Tây".

Năm 1930, lần đầu tiên trong *Chánh cương vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị và được hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản - một hội nghị được coi như một Đại hội Đảng - Nguyễn Ái Quốc đã định ra phương hướng, mục đích của cách mạng Việt Nam là "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng", đối tượng của cách mạng này là "tư bản Pháp" còn "tư bản bản xứ không có thể lực gì" "chỉ bọn đại địa chủ mới có thể lực và đứng hẳn về phe đế quốc". Trong mục C "Về phương diện kinh tế",

Chánh cương vắn tắt viết: "... Thâu hết sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng...) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho chính phủ công, nông, binh quản lý" (6).

Tiếp đó *Chánh cương vắn tắt* viết: "Thâu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo... bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo..." trong *Sách lược vắn tắt* (cũng do do Nguyễn Ái Quốc chấp bút), Điểm 2 viết: "Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trúng bọn đại địa chủ và phong kiến". Đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ... mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập" (7) (xin lưu ý một chi tiết là khái niệm "đại địa chủ" này không chỉ dùng cho người Việt mà cả người Pháp).

Cách tập trung mũi nhọn vào đế quốc, phân chia địa chủ ở Việt Nam ra đại địa chủ, trung, tiểu địa chủ của Nguyễn Ái Quốc đã bị Quốc tế Cộng sản và nhiều cán bộ Đảng Cộng sản Việt Nam - do nhiều hoàn cảnh - đã "tuân theo" Quốc tế Cộng sản, phê phán, "thủ tiêu" *Chánh cương*, *Sách lược* này.

Sau khi nhân dân Việt Nam tổng khởi nghĩa giành được chính quyền, đất nước Việt Nam nhất là miền Bắc bị lâm vào nạn đói, lụt lội...

Ngày 10-1-1946, Hồ Chủ tịch đã về Hưng Yên yêu cầu Ủy ban Tỉnh mời đồng bào nông dân và diên chủ (chú ý Bác không dùng chữ "địa chủ") đến để Bác thăm. Trong bài nói, bác "rất làm sung sướng thấy anh chị em (nông dân, diên chủ, đồng bào...) và các cháu quần tụ vui vẻ ở đây. Tôi (Bác Hồ) chỉ có một lời là chúng ta phải hết sức thương yêu nhau, đoàn kết chặt chẽ... (8).

Nhân sắp đến ngày Quốc tế lao động 1-5-1946, Hồ Chủ tịch có thư "Gửi điền chủ nông gia Việt Nam" vận động "đồng bào điền chủ nông dân thành lập các hợp tác xã" (9).

Trong một bài báo nhan đề *Đồng bào điền chủ gương mẫu*, Hồ Chủ tịch đã giới thiệu các điền chủ Đỗ Đình Thiện, ở miền Bắc, Huỳnh Thiện Lộc ở miền Nam đã hiến hàng ngàn mẫu ruộng để chia cho nông dân ít ruộng. Cuối bài, Người cho biết: "Đây là một cách làm đặc biệt của Việt Nam trong chính sách "người cày có ruộng".

Để nâng cao đời sống nông dân, tạo điều kiện để đồng bào nông dân đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, kiến quốc, đồng thời giải quyết cuộc cách mạng thổ địa theo từng bước, theo cách của Việt Nam, của Hồ Chí Minh, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có nhiều chủ trương đúng đắn, kịp thời. Tháng 11-1945, Nhà nước Việt Nam đã ra thông tư giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng Tháng Tám. Tháng 1-1948, Nhà nước đã quyết định tịch thu ruộng đất, tài sản của Việt gian - sau khi đã đưa ra tòa án xét xử công khai, tạm giao cho dân cày (xin lưu ý chi tiết đưa ra tòa án và tạm giao). Ngày 16-7-1949, Chủ tịch nước ban hành *Sắc lệnh giảm tô và Sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian phản quốc cho dân cày nghèo* (xin lưu ý cụm từ *Việt gian phản quốc* chứ không phải địa chủ chung chung). Đến cuối năm 1951, trước khi vào cuộc cải cách ruộng đất quy mô lớn sau này - nhà nước ta tạm cấp 253.863 ha ruộng đất tịch thu được của thực dân Pháp và Việt gian cho 50 vạn nhân khẩu" (10).

Sau Chiến dịch Biên giới thắng lợi, nước Việt Nam có điều kiện quan hệ với các nước anh em, bạn bè thế giới - đặc biệt là với Trung Quốc và Liên Xô. Bên cạnh những thuận lợi như được viện trợ về mặt chính

trị, tinh thần, kinh tế, vũ khí... của chúng ta, đồng thời cũng bị "tìm hiểu", "thăm hỏi" và có thể là một "sức ép rất tế nhị" không thành văn. Điều này có thể nhận thấy được trong bài viết của Bác Hồ, ký tên Lê Đình, đăng trên tạp chí "Vì một nền hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ mới", bản tiếng Pháp, với đầu đề là *Đất và nước* vào năm 1952. Trong bài viết, tác giả đã khéo léo "báo cáo" rằng Việt Nam đã giảm tô, giảm tức, đang cần đoàn kết để kháng chiến chống Pháp. Trước đó, 2 năm trong bài *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*, ký tên X.Y.Z, đăng trên tờ *Sinh hoạt nội bộ*, Ban Chấp hành liên chi bộ tái bản năm 1950, Hồ Chí Minh đã viết "Trong lúc cần toàn dân đoàn kết mà chủ trương giai cấp đấu tranh là một điều ngu ngốc. Việc gì cũng phải đúng với địa điểm, điều kiện và thì giờ mới thành công" (11).

Trong bối cảnh lịch sử năm 1953, trước tình hình trong nước, thế giới với các mối quan hệ đối nội, đối ngoại chi phối, nhà nước ta đã ban hành *Sắc lệnh số 149/SL*. Ngày 12-4, tiến hành một đợt phát động quần chúng giảm tô có tính thí điểm ở 25 xã thuộc các tỉnh ở vùng tự do là Thanh Hóa, Phú Thọ, Thái Nguyên - tiếp theo, 106 xã ở Phú Thọ, 84 xã ở Bắc Giang, 65 xã ở Vĩnh Yên - Phúc Yên, 22 xã ở Sơn Tây, 115 xã ở Thanh Hóa, 74 xã ở Nghệ An cũng được tiến hành cải cách ruộng đất. Đợt 4, tiến hành tiếp ở Phú Thọ (17 xã), Bắc Giang (1 xã), Vĩnh Phúc (111 xã), Bắc Ninh (50 xã), Sơn Tây (71 xã), Hà Nam (98 xã), Ninh Bình (47 xã), Thanh Hóa (207 xã), Nghệ An (5 xã), Hà Tĩnh (227 xã), bắt đầu từ 27-6-1955 đến 31-12-1955 (trừ đợt 1, đợt 2 đã được tiến hành sau khi miền Bắc được giải phóng từ 23-10-1954 đến 15-1-1955).

Các xã còn lại của Bắc Ninh (8 xã), Ninh Bình (45 xã), Nghệ An (163 xã), Hà Tĩnh (6

xã) và các địa phương mới Quảng Bình, Vĩnh Linh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Kiến An, Hồng Quảng, Hà Nội và Hải Phòng được làm trong đợt 5 - đợt cuối cùng từ 25-12-1955 đến 30-7-1956.

Tình hình thực tế xã hội Việt Nam trong năm 1953 như sau:

“- địa chủ chiếm 2,3% dân số với 18% ruộng đất.

- Phú nông chiếm 1,6% dân số, chiếm 4,7% ruộng đất

- Trung nông chiếm 36,5% dân số, chiếm 39,2% ruộng đất

- Bần nông chiếm 43% dân số chiếm 25% ruộng đất

- Ruộng đất công chiếm 4,3%. Ruộng nhà thờ 1,3%. Ruộng của các thành phần khác chiếm 1%” (12).

Mặt khác, trước cải cách ruộng đất, bình quân chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn miền Bắc là:

- Địa chủ chiếm 4.499m²

- Phú nông chiếm 2.141m²

- Trung nông chiếm 1.151m²

- Bần nông chiếm 455m²

- Cố nông chiếm 199m² (13).

Qua tài liệu này, sự chênh lệch chiếm hữu ruộng đất giữa địa chủ và cố nông là 22 lần.

Tại sao, đã là cố nông mà lại có ruộng đất mặc dù là ít? Do tình hình ruộng đất nhiều nước ở châu Á, trong đó có Việt Nam, đất đai thuộc về chính quyền - “đất vua - chùa làng”. Hàng năm, theo chế độ tith điền (14) như Nguyễn Ái Quốc đã từng cho biết, người ta vạch ra hai vạch dọc, rồi hai vạch ngang chia ruộng đất thành 9 ô bằng

nhau. Ô ở giữa là đất để phục vụ chung cho các việc tế lễ, sinh hoạt văn hóa của làng xã. Cái phần còn lại, theo sổ đình - sổ con trai đã lớn mà giao cho họ để canh tác. Đã là đình - con trai trong làng, đình nào cũng được giao đất để tự nuôi sống, có thể cầm cố mà không được bán đoạn, vì đất là của vua.

2. Tháng 12-1955, cải cách ruộng đất (CCRĐ) đợt 5 được tiến hành ở Kiến An và Hải Phòng. Đoàn 3 phụ trách Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, vùng căn cứ du kích cũ của Kiến An. Đoàn 4 phụ trách An Lão, Kiến Thụy và Hải An (Hải Phòng). Các đoàn CCRĐ không thuộc quyền chỉ đạo của Đảng ủy và Ủy ban hành chính địa phương mà trực thuộc trung ương. Hết đợt CCRĐ, ở Kiến An đã tịch thu, trưng thu, trưng mua 104.274 mẫu ruộng, 4.727 trâu bò của địa chủ để phân chia cho nông dân. Huyện Hải An tịch thu 1.475 mẫu, 109 trâu bò. Nhiều thóc lúa, nhà cửa, dụng cụ của gia đình địa chủ cũng tịch thu, chia cho nông dân”. Bình quân nhân khẩu (mỗi người) ruộng đất ở Kiến An trước và sau CCRĐ như sau (15):

Thành phần	Trước CCRĐ	Sau CCRĐ
Cố nông	2 thước ta	2 sào, 6 thước
Bần nông	14 thước	2 sào, 12 thước
Trung nông	2 sào 7 thước	4 sào, 2 thước
Phú nông	6 sào, 7 thước	5 sào
Địa chủ	1 mẫu 7 sào	2 sào 5 thước

Qua bảng này, ta thấy đối với phú nông, sự biến động chiếm hữu của họ không là bao. Trung nông lại được thêm đất, bần nông được thêm gần 2 sào, cố nông là sự đảo ngược đối với địa chủ, 2 thành phần này sau CCRĐ coi như bằng nhau. CCRĐ ở Hải Phòng đã diễn ra như thế nào? Trên miền Bắc nói chung và Hải Phòng nói riêng các đoàn CCRĐ đã mắc phải những sai lầm nghiêm trọng. Không căn cứ vào thực tiễn xã hội ở miền Bắc, ở Hải Phòng, đoàn

CCRĐ vẫn máy móc, ép tìm cho ra số địa chủ mà cấp trên đã quy định là cứ trong 100 nông dân phải có 5 địa chủ. Ở ngoại thành Hải Phòng địa chủ chỉ còn chiếm 0,65% - nghĩa là trong 100 nông dân chưa có đủ 1 địa chủ. Mặc dù vậy, ở Kiến An, đoàn CCRĐ đã quy được 3.997 địa chủ (sau này sửa sai chỉ đúng có 1.269 còn oan, nhầm, sai đến 2.726 người). Về mặt tổ chức Đảng, đoàn CCRĐ khẳng định "tổ chức Đảng cũ phần lớn do địch lập nên". Do đó, trong CCRĐ 64 chi bộ Đảng của Kiến An đã bị xóa bỏ hoàn toàn, 50 chi bộ bị giải tán, 14 chi bộ không được công nhận. Chính quyền đoàn thể ở các xã cũng đều bị giải tán. Đảng viên, cán bộ kháng chiến cũ bị nghi ngờ, bao vây, truy bức là quốc dân đảng (16) tinh ủy thiếu tinh thần đấu tranh bảo vệ chính sách (17) bảo vệ cán bộ, vì lúc đầu tinh ủy cũng hoang mang dao động. Ty Công an, sau bước CCRĐ hầu như bị vô hiệu hóa. Do đó mà ở Kiến An nhiều cán bộ, đảng viên bị bắt và bị xử tử oan, thậm chí có nơi toàn bộ Ban Công an xã bị quy là Việt Nam Quốc dân Đảng có liên quan với địch (18).

Trước những sai lầm trong CCRĐ, Hội nghị Trung ương lần thứ 10 tháng 9-1956 đã phát hiện ra những sai lầm nghiêm trọng và đã đề ra nhiệm vụ kiên quyết sửa chữa sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức (19).

Sau đó, năm 1958, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14, họp giữa tháng 11 đã tiến hành tổng kết CCRĐ "đã thực hiện được khẩu hiệu người cày có ruộng, nhưng đã phạm phải một số sai lầm và Đảng ta dũng cảm thừa nhận, kiên quyết sửa sai" (20).

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 10 đã kết luận "Đó là những sai lầm nghiêm trọng, phổ biến, kéo dài về nhiều

mặt, những sai lầm về những vấn đề nguyên tắc, trái với chính sách của Đảng, trái với nguyên tắc và điều lệ của một đảng theo Chủ nghĩa Mác-Lênin trái với chế độ pháp luật của nhà nước dân chủ nhân dân. Những sai lầm đó không những đã hạn chế những thắng lợi đã thu được mà lại gây ra những tổn thất rất lớn cho cơ sở của Đảng, của chính quyền, của các tổ chức quần chúng, ảnh hưởng tai hại đến chính sách mặt trận của đảng ở nông thôn cũng như ở thành thị, ảnh hưởng nhiều đến tình cảm và đời sống bình thường của nhân dân ta, làm cho tình hình nông thôn căng thẳng, ảnh hưởng đến tinh thần đoàn kết và phấn khởi trong Đảng và trong nhân dân, đến công cuộc củng cố miền Bắc, đến sự nghiệp đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà" (21).

Trong *Thư gửi đồng bào nông thôn và cán bộ nhân dịp cải cách ruộng đất ở miền Bắc cơ bản hoàn thành*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra nguyên nhân của những sai lầm trong CCRĐ là *vì kẻ địch phá hoại điên cuồng, vì một số cán bộ ta chưa nắm vững chính sách, chưa thực đi đúng đường lối quần chúng, vì sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ có chỗ thiếu cụ thể, thiếu kiểm tra đôn đốc - cho nên khi CCRĐ đã xảy ra những khuyết điểm, sai lầm trong việc thực hiện đoàn kết nông thôn, việc đánh kẻ địch, việc chấn chỉnh tổ chức trong chính sách thuế nông nghiệp* (22). Cũng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 10 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tự phê bình một cách nghiêm khắc: "vì ta thiếu dân chủ nên nghe ít, thấy ít... Tôi nhận trách nhiệm trong lúc sóng gió này... khuyết điểm của tôi đã ảnh hưởng đến sai lầm của CCRĐ và chỉnh đốn tổ chức" (23). Sau khi thi hành kỷ luật một số cán bộ, Hội nghị bầu Người làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng (24).

Thực ra, những nguyên nhân chính xảy ra trực tiếp về những sai lầm trong CCRĐ, bấy giờ, chưa tiện nói ra. Ba mươi năm sau, năm 1996, trong *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học* (25), các tác giả viết: “Trong một số lĩnh vực và mặt công tác, khi học tập vận dụng kinh nghiệm của cách mạng Trung Quốc có những biểu hiện rập khuôn, máy móc, bắt đầu phạm khuyết điểm mang tính chất giáo điều. Vào những năm cuối cuộc kháng chiến (1953-1954) (26) mặc dầu CCRĐ chỉ mới làm thí điểm, nhưng lẽ ra nó có thể giải quyết vấn đề ruộng đất và quyền lợi của nông dân bằng những cách như ta đã làm: chia ruộng đất của chủ tư bản Pháp và Việt gian phản động, chia công điền, công thổ cho nông dân, thực hiện giảm tô, giảm tức” (27).

Trong điều kiện của năm 1996 để có được những kết luận công khai như trên cũng đã là tiến bộ. Tuy nhiên, thái độ khoa học, lịch sử nhìn thẳng vào sự thật - do nhiều nguyên nhân cũng còn bị hạn chế (ví dụ: những sai lầm nghiêm trọng trong CCRĐ *mang nặng bệnh giáo điều, tả khuynh chứ không nhẹ nhàng chỉ là mang tính chất giáo điều.*

Tổng kết vấn đề CCRĐ như đã viết trong sách này chưa nêu rõ ai là người đầu tiên, kiên trì chủ trương làm cách mạng “tư sản dân quyền” để cho nông dân là thành phần chiếm đại đa số trong xã hội Việt Nam - có ruộng cày (có quyền tư hữu ruộng đất) theo thực tiễn Việt Nam - đúng địa điểm, điều kiện và thì giờ (câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh), vì chủ nghĩa Mác - Lênin không dạy người ta nơi nào cũng phải lập Xô viết - Hồ chí Minh) theo một cách riêng của Việt Nam, không cần đấu tranh giai cấp, đấu tố? Người đó là Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân vì

ít được nghe, được thấy, bị o ép, thiếu số, do trình độ cán bộ, nên quan điểm về phương pháp tiến hành cách mạng thổ địa của Chủ tịch Hồ Chí Minh không được đông đảo cán bộ tán thành nghe theo...

Ngày 25-5-1994, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã “Kết luận về Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ và một số vấn đề lịch sử đảng thời kỳ 1954-1975”. Đề cập tới CCRĐ, bản tổng kết viết: “Căn cứ tình hình thực tế nông thôn miền Bắc nước ta sau 1954, căn cứ vào số ruộng chia cho nông dân trong CCRĐ và chỉnh đốn tổ chức, thì chủ trương CCRĐ như đã làm là không cần thiết. Đó là vì, trước khi tiến hành CCRĐ, giai cấp địa chủ, chế độ phong kiến đã căn bản bị xóa bỏ và mục tiêu người cày có ruộng đã căn bản thực hiện với 2 phần 3 ruộng đất đã về tay nông dân... kinh nghiệm ở miền Nam sau khi hoàn thành giải phóng cho thấy, mặc dầu ruộng đất có những phức tạp, nhưng có thể thực hiện mục tiêu người cày có ruộng bằng con đường thích hợp nhất” (28).

3. Sau khi nhận được chỉ thị sửa sai, từ cuối tháng 8 đến tháng 10-1956, Tỉnh ủy Hải Phòng đã mở nhiều hội nghị với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị, gia đình cách mạng, tôn giáo, quân nhân phục viên... học tập thư của Hồ Chủ tịch.

Xúc động trước tinh thần “tự phê bình” của Chủ tịch nước, mọi người đã động viên nhau “thông cảm với cán bộ”, “không thể ngồi mà nghĩ về cái đã qua”, quan trọng là chung tay xây dựng cái mới, đoàn kết, ổn định như lời Bác kêu gọi.

Kết quả chỉ trong một thời gian ngắn, các vụ tranh cãi, xích mích, gây rối ở vùng nông thôn giảm, các chi bộ được phục hồi, 90,1% đảng viên bị xử trí sai được trả lại đảng tịch, chi bộ cơ sở xã được chấn chỉnh

bổ sung. Ở Hải An (Kiến An) các đảng viên bị quy kết nhầm, oan đã được trở lại sinh hoạt. Nhiều đảng viên cũ ở Hải Phòng, Kiến An được bổ sung vào cơ quan chính quyền xã. Việc sửa lại thành phần, đền bù tài sản được tiến hành khẩn trương trong tinh thần hiểu biết lẫn nhau, thông cảm, đoàn kết (29). Với truyền thống “người trong một nước phải thương nhau cùng”, “chín bỏ làm mười”, “đánh kẻ chạy đi, không ai đánh kẻ chạy lại”... của dân tộc ta, nên những oan trái, có trường hợp dẫn đến mất sinh mạng mẹ, cha, chồng, con cùng với công việc phải tập trung vào chiến đấu chống kẻ thù nên lâu dần, đồng bào cũng “cho qua”.

Công cuộc tiến hành CCRĐ - mục tiêu của cuộc cách mạng Việt Nam đã được Đảng ta và Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đề cập tới trong những văn kiện đầu tiên của Đảng. Với trách nhiệm là người đứng đầu Nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí

Minh cũng đã tuyên truyền, viết báo, viết sách đề ra một *phương pháp Hồ Chí Minh* để thực hiện cách mạng thổ địa làm cho *người cày có ruộng cày* (30). Tuy nhiên do nhiều lý do chủ quan, khách quan mà phương pháp Hồ Chí Minh đã không được chấp nhận, thực hiện. Và mục tiêu CCRĐ ở miền Bắc, miền Nam đã chứng minh *Hồ Chí Minh đúng*.

Sợ chỉ đỏ “tư tưởng Hồ Chí Minh” đã xuyên suốt trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta, trong sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc. Thực tiễn ở Việt Nam, sợ chỉ đỏ Hồ Chí Minh ấy cho ta một “răn đe”, một lời dạy:

“Chừng nào chúng ta đi theo kim chỉ nam tư tưởng Hồ Chí Minh - chúng ta nhất định giành được thắng lợi”.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). Hồ Chí Minh, toàn tập, tập I. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 203, 464-466, 82.

(4), (5), (7). Hồ Chí Minh, toàn tập, tập II, sđđ, tr. 82, 309-310, 1-3.

(6). Hồ Chí Minh, toàn tập, tập III, sđđ, tr. 1, 2. Đối chiếu với nguyên gốc bản tiếng Pháp mà chúng tôi tiếp cận được. Trong câu này thiếu 1 chữ “lớn” (ngân hàng lớn) và trật tự tính chất chính phủ là nông, công binh, chứ không phải là công, nông, binh như trong Hồ Chí Minh toàn tập công bố.

(8), (9). Hồ Chí Minh, toàn tập, tập IV, sđđ, tr. 154, 216.

(10). Viện Sử học. *Lịch sử Việt Nam 1954-1965*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 26.

(11). Tư liệu của Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

(12). *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Tập III. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 98.

(13). Nguyễn Duy Trinh. *Báo cáo của Chính phủ* tại kỳ họp Quốc hội lần thứ 6, ngày 4-1-1957. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 212.

(14). Phân chia theo chữ “tinh” (trung văn), tượng hình cái giếng. Xin đọc Hồ Chí Minh toàn tập, tập I, sđđ, tr. 35.

(15). Ban Chấp hành Đảng bộ Hải Phòng. *Lịch sử đảng bộ Hải Phòng*, tập II (1955-1975). Nxb. Hải Phòng, 1996, tr. 32-33. Một thước ta là 36m². Một sào là 360m², như vậy sau CCRĐ cố nông được 836m².

(16), (18). *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, sđđ, tr. 34-35.

(17). Tỉnh ủy Hải Phòng bấy giờ theo sách *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tr. 353 gồm có (khóa 1955-1956) Đỗ Mười, Bí thư Thành ủy; Hoàng Mậu, Phó

Bí thư Thành ủy; Thường vụ Thành ủy có Trần Kiên, Hoàng Sâm, Tô Duy và 6 thành ủy viên: Lý Ban, Nguyễn Tài, Trần Phương, Nguyễn Thị Minh Nghĩa, Tăng Bá Mạnh, Tô Kim Thuyền. Tỉnh ủy Kiến An khóa 1955-1958 có: Lê Chương quyền Bí thư Tỉnh ủy; Nguyễn Văn Trọng, Trần Thắng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Trần Quốc Hiện, Nguyễn Văn Thành, Thường vụ có 8 ủy viên khác.

(19), (20). Viện Khoa học xã hội Việt Nam. *Việt Nam những sự kiện 1945-1986*. Nxb. Khoa học xã hội, tr. 114, 127.

(21). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng, toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 539-540.

(22). *Hồ Chí Minh, toàn tập*, tập VIII, sđđ, tr. 236.

(23), (24). Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*. Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr. 482-483. Trong ứng xử này - sử liệu chưa công bố trong Hồ Chí Minh toàn tập - có nhiều ý kiến trao đổi như sau:

- Hồ Chí Minh là người có đường lối, chủ trương làm cho người cày có ruộng bằng một phương pháp đặc biệt của cách mạng Việt Nam (giảm tô, vận động hiến điền, không đấu tố tràn lan...) không phải là người ủng hộ cách tiến hành CCRĐ như những năm 1953-1956.

- Tuy nhiên trong tình hình bấy giờ - hoà bình mới lập lại trên miền Bắc, đối phương không chịu thi hành Hiệp định Giơnevơ, lòng dân ly tán, có oan ức, oan hồn, chỉ có tiếng nói của Hồ Chí Minh mới an được lòng dân, dân mới có thể tha thứ cho những sai lầm chết người của các đội CCRĐ.

(25), (26), (27). Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi và bài học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996. Các tác giả: Đoàn Khuê, Văn Tiến Dũng, Trần Văn Quang, Hoàng Dũng, Trịnh Vương Hồng, Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Văn Phùng, Trần Trọng Trung... với sự cộng tác của Trần Văn Giàu, Hoàng Tùng, Đặng Xuân Kỳ, Phạm Quang Cận, Đông Ngạc, tr. 232.-233.

Trước khi sách này ra mắt bạn đọc, trong một lần gặp cán bộ Viện Hồ Chí Minh (có TS. Đàm Đức Vương tham gia) đồng chí Hoàng Quốc Việt kể "Bác gọi tôi lên, nói, các chú nghe ai mà lại lấy điển hình CCRĐ, đấu tố đầu tiên là một phụ nữ, cán bộ Hội phụ nữ có con đi bộ đội làm đến Chính ủy Trung đoàn?" (Thông tin này có thể cho phép ta nghĩ rằng nhiều việc trong CCRĐ đã không được báo cáo lên Bác). Bác nói: làm như thế là không phải đạo.

(28). Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954-1975). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1975, tr. 71. Chắc chắn là rút kinh nghiệm ở miền Bắc nên ở miền Nam, CCRĐ vẫn thực hiện mà không cần lập đội, không cần tổ chức đấu tố.

(29). Về cơ bản là việc đền bù của cải vật chất coi như tạm ổn - không thể đền bù được mạng người - ngay cả tính mạng của đảng viên - Tuy nhiên vẫn còn trường hợp gặp rất nhiều khó khăn, nhiều năm chưa giải quyết được (như trường hợp bà Nguyễn Thị Năm, bị án tử hình, cán bộ phụ nữ, có con là Chính ủy Trung đoàn đã được xuống hạ ngục hồi danh dự, nhưng tài sản ở Hải Phòng-Thái Nguyên vẫn chưa được hoàn trả đầy đủ.

(30). 50 năm sau CCRĐ ở Hải Phòng cũng như nhiều đô thị, thị trấn khác, nông dân đã trải qua các thời kỳ "cô" ruộng là sở hữu riêng, rồi đến "đưa" ruộng vào hợp tác xã với tính chất, sở hữu chung, rồi lại được trả về "tự do" cày cấy. Khi vào hợp tác xã, được giao 5% đất, nông dân đã làm ra 45% thu nhập, còn 95% đất của hợp tác xã (giao nộp cho tập thể) chỉ làm ra khoảng 50% thu nhập (Lê Đức Anh. *Đồng chí Lê Duẩn như tôi biết*, Báo Tiền Phong, số ra ngày 11-7-2006). Mấy năm gần đây, ruộng đất của họ được "mua lại", "giải tỏa, đền bù" để "đô thị hóa". Nông thôn, nông dân không còn phố xá, thị dân, công nhân chưa hình thành, ruộng không có, nghề chưa học, tiền đền bù "miệng ăn núi lở" để dẫn đến trường hợp không phải không có nông dân lại bị tái hồi "vô sản".

CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA NGƯỜI PHÁP (1919-1930)

TẠ THỊ THÚY*

Trước sau, người Pháp vẫn không có ý định công nghiệp hóa xứ Đông Dương, hay là tạo cho Đông Dương cơ sở của một nền công nghiệp, tức là phát triển những ngành công nghiệp hạ tầng, mang tính chất chủ lực: Công nghiệp điện, Công nghiệp luyện kim, cơ khí... Lý do của tình trạng này được giải thích bằng chính sách thuộc địa mang tính chất thực lợi nhất quán của chủ nghĩa tư bản Pháp, sự lũng đoạn của giới tư bản tài chính cũng như sự yếu kém của giới tư bản công nghiệp tư nhân Pháp ở thuộc địa. Thế nhưng, sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, trong bối cảnh của Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ Hai của Pháp ở Việt Nam, vì lợi nhuận và nhu cầu của giới tư bản chính quốc, một số ngành công nghiệp của Việt Nam đã có những biểu hiện phát triển. Trong các ngành công nghiệp đó có thể kể tới những ngành cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp chính quốc: Công nghiệp Mỏ, Công nghiệp tơ lụa; cũng như chế biến những sản phẩm công nghiệp xuất khẩu: Công nghiệp chế biến gạo; Công nghiệp chế biến sản phẩm mủ..., trong chừng mực nhất định còn là những ngành sản xuất ra

các vật phẩm tiêu dùng tại thuộc địa mà trước đây phải nhập từ chính quốc và những ngành công nghiệp phục vụ dân sinh và sản xuất, do sự phát triển của đô thị và sự mở rộng của các khu kinh tế, như: điện, nước...

a. Ngành khai thác mỏ

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, cùng với ngành công nghiệp chế biến, khai thác mỏ chiếm vị trí số một về đầu tư của các nhà công nghiệp Pháp, với 249 triệu francs vàng (1), đứng trước tất cả các ngành kinh tế khác. Sau chiến tranh, nhu cầu về nguyên liệu của chính quốc tăng lên một cách bất thường, do đó, ở thuộc địa, những công ty mỏ cũ đầu tư thêm vốn để mở rộng các cơ sở khai thác, một số công ty mới ra đời, vốn đầu tư vào ngành này được bổ sung và ngành mỏ giờ chỉ đứng sau nông nghiệp, với 653,7 triệu francs, theo Charles Robequain (2) và 492,9 triệu francs theo P. Brocheux và D. Hémerly (3), đứng trên các ngành kinh tế khác. Theo kết quả thống kê của Hiệp hội mỏ Bắc Kỳ, không kể số cổ phần đóng góp, chỉ riêng việc phát hành công khai của các Công ty mỏ Đông Dương, từ 1924 đến

* TS. Viện Sử học.

1930, số tiền vốn của các công ty đó đã là (tính bằng triệu francs) (4).

1924	15,4
1925	23,6
1926	84,1
1927	63,5
1928	122,0
1929	118,8
1930	78,0
Tổng cộng	505,4

Theo thống kê của cơ quan kinh tế Đông Dương thuộc Phủ Toàn quyền vào năm 1944 (5), trước năm 1919, Đông Dương mới chỉ có 4 công ty vô danh về mỏ, với số vốn ban đầu rất khiêm tốn. Sau chiến tranh thế giới thứ Nhất, các công ty cũ đều đã tăng vốn đáng kể: Công ty than Bắc Kỳ, tăng vốn từ 4 triệu lên 8 triệu vào năm 1920, 16 triệu vào năm 1922; vốn của Công ty than Đông Triều từ 2,5 lên 8 triệu năm 1922 và 28 triệu năm 1927; từ 1,5 triệu, Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ đã tăng vốn của mình lên 7 triệu năm 1921 và 10,5 triệu năm 1926... Số công ty mới được thành lập ngày một nhiều, đặc biệt là trong những năm 1926-1929 và điều đáng nói là không dừng lại ở Bắc Kỳ, như trong giai đoạn trước, mà còn ở cả các xứ khác. Cũng theo thống kê của Cơ quan Kinh tế Đông Dương, chỉ riêng các công ty vô danh về mỏ mới được lập ra là 19, với số vốn là 229,35 triệu francs, tính đến năm 1930. Bên cạnh các công ty than là các công ty mỏ kim khí, hóa chất. Chẳng hạn:

- Công ty Nghiên cứu mỏ Đông Dương, lập năm 1920, vốn chỉ là 100.000 francs, nhưng đã nhanh chóng tăng lên 7,5 triệu (1923), rồi 10 triệu (1926) và 15 triệu (1929).

- Công ty mỏ và luyện kim Đông Dương, lập năm 1919, vốn ban đầu 1,6 triệu, nhưng ngay lập tức số vốn đó đã tăng lên gấp 10 lần vào năm 1921.

- Công ty than Đồng Đăng - Hạ Long, thành lập năm 1924, vốn 4,8 triệu, tăng lên 11 triệu năm 1926.

- Công ty than Tuyên Quang, thành lập năm 1924, vốn tăng đều đặn từ 800.000 francs lên 3 triệu (1926), 4 triệu (1927), 8 triệu (1928).

- Công ty thiếc Đông Dương, thành lập năm 1926, vốn 18 triệu francs, tăng lên 22 triệu vào năm 1928.

- Công ty phốtphát mới Bắc Kỳ, thành lập năm 1924, vốn tăng từ 200.000 francs lên 3 triệu năm 1925 và 11 triệu năm 1928.

- Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương, thành lập năm 1924, vốn tăng từ 5 triệu lên 10 triệu năm 1927.

- Công ty mỏ thuộc địa, thành lập năm 1928, vốn tăng từ 1 triệu francs lên 10 triệu (1929), 35 triệu (1930).

- Công ty linh trưng mỏ thiếc Viễn Đông, thành lập năm 1930, vốn 40 triệu francs.

- Công ty mỏ thiếc Pia Ouac, thành lập năm 1929, vốn 6 triệu francs.

- Liên đoàn mỏ Đông Dương, thành lập năm 1928, vốn 8 triệu francs...

Theo kết quả điều tra của chúng tôi dựa vào tài liệu của Sở Tài chính Đông Dương thì trên phạm vi cả nước, cho đến năm 1930, đã có tất cả khoảng 40 công ty mỏ các loại, tập trung hoạt động nhiều ở các tỉnh phía Bắc, trong đó có nhiều công ty mới lập trong những năm 1925-1930 (6). Điều đáng nói là ở Nam Kỳ, trước chiến tranh, gần như không có một công ty mỏ nào, thế nhưng, trong 275 công ty mới thành lập trong những năm 1918-1930, có tới 13 công ty mỏ, vốn tổng cộng hơn 17 triệu francs. Riêng năm 1929, có đến 9 công ty mỏ được lập ra ở Sài Gòn, với số vốn hàng trăm nghìn francs (7).

Dựa vào Tập san *Niên giám kinh tế Đông Dương 1920-1928*, chúng tôi thống kê được 24 công ty khai thác, nghiên cứu thăm dò về mỏ trong 205 công ty và các cơ sở sản xuất hoạt động tại Đông Dương trong những năm này. Ngoài các công ty cũ và mới ở trên, còn có hàng trăm cá nhân là các nhà tư bản, hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cũng tham gia vào việc xin nhượng đất để thăm dò và khai thác mỏ, nhất là ở Bắc Kỳ. Phần lớn chủ mỏ là người Pháp, thế nhưng trong giai đoạn "bung ra" này, cũng đã có cả các chủ mỏ là người Việt. Trong danh sách các nhượng địa mỏ, được Hiệp hội mỏ Bắc Kỳ đưa vào "*Công nghiệp mỏ Đông Dương năm 1933*", cho tới ngày 1-1-1933, cả Đông Dương có 364 nhượng địa mỏ đã được cấp cho 247 cá nhân và công ty, thì 96 thuộc về các công ty, số còn lại 151 nhượng địa là của các cá nhân mà 41 là người Việt.

Theo số liệu được công bố trong *Niên giám thống kê Đông Dương*, số giấy phép khai thác mỏ hiện hành ở cả xứ trong những năm 20 tăng lên như sau (8):

1919	706
1920	673
1921	782
1922	948
1923	1.290
1924	1.347
1925	1.863
1926	3.424
1927	4.776
1928	8.185
1929	17.685
1930	16.818

So sánh giữa năm 1919 và năm 1929, chỉ trong 10 năm, số giấy phép thăm dò và khai thác mỏ đã tăng lên 25 lần.

Cũng như vậy, số nhượng địa mỏ, được tính cho đến 31 tháng 12 của các năm là như sau (9):

1919	222
1920	224
1921	236
1922	251
1923	266
1924	287
1925	311
1926	322
1927	350
1928	320
1929	352
1930	420

Tổng diện tích mỏ được thống kê trong những năm 1923 - 1929, được tính bằng nghìn héc ta là (10):

1923	227
1924	239
1925	253
1926	261
1927	277
1928	261
1929	281
1930	350

Mỏ than đứng hàng đầu với 149 nhượng địa vào năm 1930. Kế đến là kẽm và chì với 78 nhượng địa; thiếc và tungsten: 69; chì và bạc: 24; vàng: 29; phosphatse: 28....

Một số cơ sở khai thác trước đây bỏ dở nay được khai thác trở lại, như mỏ than Yên Bái (bị bỏ từ 1895); mỏ than Đồng Giao- Ninh Bình (bị bỏ từ 1911). Nhiều mỏ mới được khai trương, như mỏ crome Thanh Hoá, mỏ than non Cao Bằng.

Sản lượng mỏ tăng lên đáng kể trong những năm 1919-1930 và vượt trội so với ở giai đoạn trước, đặc biệt là đối với than, kẽm và thiếc.

Đối với than, so với trước chiến tranh và ngay cả so với năm 1919, việc sản xuất của năm 1928, 1929 đã tăng lên gấp 3 lần từ 509 tấn (1913) và 665 tấn (1919) tăng lên 1.967 tấn (1928) và 1.972 tấn (1929), với quá trình sản xuất như sau (tính bằng tấn) (11):

1919	665
1920	700
1921	921
1922	990
1923	1.057
1924	1.236
1925	1.363
1926	1.290
1927	1.486
1928	1.967
1929	1.972
1930	1.955

Đông Dương trở thành xứ xuất khẩu than lớn nhất của các nước Đông Á mà Nhật Bản, Trung Quốc, Indonêxia (Inde Néerlandaise)... là các khách hàng chính.

Đứng sau than, hai loại mỏ khoáng có vị trí tương đương là kẽm và thiếc.

Việc khai thác kẽm của Liên đoàn mỏ và luyện kim Đông Dương (mỏ Chợ Điền) và của Công ty mỏ Trảng Đà, tại các vùng mỏ Chợ Điền, Trảng Đà, Yên Linh và Lang Hít, tăng lên đáng kể so với trước chiến tranh, như trong bảng 1 (12), mặc dù giá kẽm trên thị trường hạ từ năm 1927.

Quặng kẽm khai thác được, một phần để xuất khẩu, một phần luyện thành kẽm tại Nhà máy kẽm Quảng Yên.

Việc khai thác thiếc của người Âu ở Bắc

Kỳ diễn ra từ 1906, chủ yếu ở vùng Pia-Oác (Tỉnh Túc), là lĩnh vực đầu tư của 2 công ty: Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ và Công ty mỏ thương du Bắc Kỳ. Công việc này tiến triển và phát đạt trong những năm chiến tranh. Sau chiến tranh, giá thiếc và wolfram hạ, nên từ năm 1923 trở đi, với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, giá thiếc mới lên cao trở lại và việc khai thác thiếc ở Đông Dương mới lấy lại được nhịp điệu với 332 tấn năm 1926, như những con số thống kê trong bảng 2 (tính bằng tấn) (13).

Việc khai thác mỏ phốt phát cũng phát triển đáng kể trong những năm 20. Năm 1911, Công ty phốtphát Bắc Kỳ được lập ra và đổi thành Công ty Phốtphát mới Bắc Kỳ vào năm 1924, có trụ sở ở Paris. Năm 1919, công ty này mới chỉ khai thác được 4.100 tấn phốtphát thô, vậy mà năm sau (1920), sản lượng đã tăng lên 13.000 tấn và sau vài năm sụt giảm do khủng hoảng việc khai thác đã lại tăng lên, với 12.000 tấn năm 1924 và 30.000 tấn vào năm 1925 (14).

Ngoài các mỏ khoáng chính, các công ty và các nhà tư bản còn chú ý đến việc khai thác những mỏ quặng khác như tungstene, graphite, đá quý, chì, bạc, crome, sắt và vàng...

Công ty Đông Dương Graphites được

Bảng 1: Sản lượng khai thác quặng kẽm 1923-1929

	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Quặng kẽm được khai thác (tấn)	30.500	42.451	52.869	61.933	54.929	51.927	47.425
Lượng kẽm chứa trong quặng (tấn)	13.014	16.795	20.792	25.245	22.274	21.486	18.760

Bảng 2: Sản lượng khai thác quặng thiếc 1924-1929

	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Quặng thiếc được khai thác (tấn)	818	985	1.011	1.216	1.290	1.400
Lượng thiếc chứa trong quặng (tấn)	472	591	603	710	720	840

thành lập ngày 16-4-1925, với số vốn 1 triệu francs thay cho Công ty Graphites Đông Dương. Năm 1924, công ty Đông Dương Graphites sản xuất 90 tấn, 6 tháng đầu năm 1925, sản xuất 143 tấn, sang 6 tháng cuối năm, mỗi tháng khai thác được 60 tấn. Tất cả số quặng khai thác đều được sơ chế rồi đưa về Pháp để chế lại tại một nhà máy của công ty ở Saint Quentin (15).

Tương ứng với sự phát triển của việc khai thác mỏ, tổng giá trị sản lượng mỏ cũng tăng lên từng năm trong những năm 20 thế kỷ XX (tính bằng triệu đồng) (16):

1919	4,6
1920	4,5
1921	7,3
1922	8,2
1923	9,6
1924	11,4
1925	13,8
1926	14,9
1927	16,5
1928	18,5
1929	18,6
1930	16,8

Phần lớn mỏ khai thác đều được đem xuất khẩu, giá trị xuất khẩu mặt hàng này tăng theo sản lượng mỏ được sản xuất ra hàng năm, ví dụ (17): 1926: 10,2 triệu đồng; 1927: 11,4 triệu đồng; 1928: 11,4 triệu đồng và 1929: 12,43 triệu.

Và như trên đã thấy, cũng như trong lĩnh vực đồn điền nông nghiệp ở trên, việc khai thác mỏ hầu như là do các công ty tư bản chi phối.

b. Các ngành công nghiệp khác

Sau chiến tranh, các ngành công nghiệp khác ở Đông Dương, nói chung cũng đã trải qua một giai đoạn "thịnh vượng". Lý do của tình trạng này chủ yếu là vì việc nhập khẩu các mặt hàng chế tạo từ Pháp chiếm 63% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Đông

Dương năm 1913, giảm xuống chỉ còn 56% trong những năm 1925-1929 (18). Trong khi đó, thị trường thuộc địa ngày một mở rộng, do sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hoá khẩn trương hơn. Mặt khác, theo các tác giả thì giá lúa - mặt hàng chiếm 2/3 tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương - lúc này lên cao, do đó lượng tiền mặt ở nông thôn tăng lên, nông dân có thêm tiền để mua sắm những vật dụng cần thiết. Không những thế, việc chế biến một số mặt hàng cần cho xuất khẩu như gạo, xi măng, quặng mỏ các loại (đồng, kẽm, chì, sắt...) cũng được đặt ra đối với thị trường vốn trong nước.

Theo kết quả được công bố trên những công trình của các nhà kinh tế, các cơ quan kinh tế đã được dẫn ra ở trên, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp, trong những năm 20 thế kỷ XX, tăng lên đáng kể. Giờ đây, trong hạng mục vốn đầu tư vào kinh tế, các ngành công nghiệp đứng vào hàng thứ ba, sau nông nghiệp và mỏ, với 606,2 triệu francs, tính từ 1924 đến 1929, theo Charles Robequain (19) và 309,8 triệu francs theo P. Brocheux và D. Hémerly (20).

Theo tính toán của chúng tôi, dựa vào danh sách các công ty hoạt động ở Đông Dương của Sở Tài chính Đông Dương năm 1930 (21), chỉ tính riêng vốn của 58 công ty công nghiệp được thành lập từ 1919 đến 1930 ở Đông Dương, đăng ký và nộp thuế tài sản cố định tại các chi nhánh Trước bạ và Tem Hà Nội, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn đã là khoảng gần 163 triệu francs. Nếu tính cả vốn của các công ty công nghiệp được thành lập từ giai đoạn trước, có trụ sở tại Pháp hay tại thuộc địa, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp trong những năm 1919-1930 chắc chắn lớn hơn con số trên. Bởi, theo tài liệu này, trước chiến tranh ở hầu khắp các thành phố lớn đều đã có những

công ty công nghiệp, có các nhà máy, xí nghiệp hoạt động, với số vốn lớn.

Vốn đầu tư tăng lên cùng với sự mở rộng của các cơ sở công nghiệp cũ và sự ra đời của các công ty, các cơ sở công nghiệp mới, như đã thấy, trong một số ngành công nghiệp.

- Công nghiệp chế biến các sản phẩm mỏ và vật liệu xây dựng

Trước chiến tranh, các chủ mỏ chỉ khai thác lấy quặng xuất khẩu, nay một số nhà máy lọc quặng đã được lắp đặt, chế biến quặng thành các bán sản phẩm hoặc thành phẩm để đem về Pháp hoặc xuất khẩu. Làm như vậy, các công ty khai mỏ đỡ khoản tiền chuyên chở rất lớn.

Năm 1921, Liên đoàn mỏ và luyện kim Đông Dương xây dựng nhà máy sơ chế quặng ôxít kẽm ở Quảng Yên. Năm 1924, thành phẩm đầu tiên đã được đem bán. Từ đó, sản lượng kẽm hàng năm mà nhà máy này đạt được là hàng ngàn tấn theo Sylvain Lévy (22):

Năm 1924: 1.720 tấn; 1925: 1.158 tấn; 1926: 1.858 tấn; 1927: 1.167 tấn; 1928: 2.884 tấn và 1929: 3.889 tấn.

Nhà máy thiếc Tà Sa của Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ (Tĩnh Túc) có sản lượng mỗi năm hàng trăm tấn, ví dụ trong các năm (23):

Năm 1924: 307 tấn; 1925: 327 tấn; 1926: 332 tấn; 1927: 312 tấn; 1928: 262 tấn; 1929: 304 tấn.

Nhà máy phốtphát Hải Phòng - chế biến mỏ lấy về từ Thanh Hoá và Lạng Sơn, báo cáo của Picanon- Thanh tra thuộc địa về một số ngành công nghiệp ở Bắc Kỳ nhiệm kỳ 1922-1923 cho biết: năm 1919, nhà máy này mới chỉ sản xuất được 3.000 tấn phân hóa học thì năm 1920 đã sản xuất được gấp đôi (6.000 tấn) và gấp 3 vào các năm 1921 (10.000 tấn) và 1922 (10.000 tấn) (24). Từ 1923, nhà máy này bắt đầu cung cấp

phốtphát bột và việc sản xuất mặt hàng này trong các năm 1922-1930 được thống kê như sau (tính bằng tấn) (25):

1922	7.600
1923	9.300
1924	10.200
1925	14.700
1926	16.700
1927	18.700
1928	11.800
1929	17.700
1930	26.565

Việc sản xuất xi măng cũng có những tiến triển, trong những năm sau chiến tranh, nhờ sự ổn định của thị trường cũ tại Philipin, Trung Quốc, Thái Lan và sự mở rộng của những thị trường mới sang Indonêxia và các thuộc địa của Pháp. Phần lớn việc sản xuất xi măng là do các lò cao của Công ty xi măng Porland Hải Phòng đảm nhận. Năm 1925, Công ty xi măng Porland Hải Phòng hợp tác với Công ty vôi và xi măng Lafarge để lập ra một công ty mới lấy tên là Công ty Đông Dương xi măng nung chảy Lafarge có số vốn 6 triệu francs, với mục đích lập một nhà máy sản xuất hàng năm từ 12 đến 15 nghìn tấn xi măng nung chảy để bán ở Viễn Đông.

Và đây là những con số được làm tròn, về việc sản xuất của ngành xi măng Việt Nam trong những năm 20 thế kỷ XX, kết quả thống kê của Cơ quan kinh tế Đông Dương (đơn vị tính nghìn tấn) (26):

1913	50
1919	100
1920	116
1921	104
1922	117
1923	111
1924	124
1925	148
1926	139
1927	149
1928	159
1929	184
1930	168

Việt Nam là nước xuất khẩu xi măng, nhưng vẫn phải nhập một số lượng xi măng nhất định cho việc tiêu thụ của nó, tuy nhiên số lượng xi măng bán ra luôn luôn lớn hơn nhiều so với số lượng mua vào, theo các thống kê chính thức (27):

Thuộc về công nghiệp vật liệu xây dựng, còn phải kể đến việc sản xuất các loại vật liệu chịu lửa như gạch, ngói... tại các cơ sở sản xuất không thể thống kê được của người Việt và các nhà máy của các công ty người Âu. Chỉ các nhà máy của Công ty Pháp gạch ngói Đông Dương đặt ở Hà Nội và Đáp Cầu đã sản xuất hàng năm 6 triệu viên gạch và 1,5 triệu viên ngói để xuất khẩu (28). Năm 1913, công ty này mới xuất khẩu được 240 tấn hàng hoá (29). Qua một giai đoạn bị ngừng trong chiến tranh, các nhà máy của công ty hoạt động trở lại và năm 1921, lượng hàng hoá xuất khẩu của nó là 340 tấn và 1922 là 520 tấn (30). Nhà máy gạch Garnier ở Nam Định sản xuất hàng năm 1,5 triệu viên gạch và 150.000 viên ngói (31). Trong năm 1925 nhà máy này đã cho xuất lò 10.000 sản phẩm mỗi tháng. Công ty Hưng

Ký, có nhà máy ở Yên Viên, mỗi tháng sản xuất 300.000 viên gạch, ngói (32).

Cũng như vậy, đối với ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cát do công ty tiến hành:

- Công ty Pháp thủy tinh Đông Dương sản xuất hàng năm 3 triệu chai lọ các loại, trong đó 3,6 triệu do Cơ quan Thương chính bao tiêu để chứa rượu, 700.000 do Công ty Hommel mua (33).

- Công ty thủy tinh Viễn Đông sản xuất 3 triệu chai lọ và 1,2 triệu m² kính hàng năm.

Tại các tỉnh phía Nam, việc sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh do một số cơ sở nhỏ thực hiện. Theo thống kê được công bố trên *Niên giám kinh tế Đông Dương* năm 1928 của cơ quan kinh tế Đông Dương thì chỉ riêng vùng Chợ Lớn đã có đến hàng chục cơ sở, trong đó có những xưởng thành lập trước chiến tranh, còn lại đại bộ phận thành lập trong những năm 1920 đến 1926, sử dụng trong khoảng từ 10 đến 18 công nhân (34).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1), (2), (19). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 181, 183, 182.

(3), (20). P. Brocheux - D. Hémerly: *Indochine, La colonisation ambiguë, 1858-1954*, Paris, 1955, phụ lục.

(4). *L'Industrie minière indochinoise en 1933*, Hà Nội, IDEO, tr. 27.

(5). *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Hà Nội, IDEO, 1944.

(6), (7), (21). Direction des finances 12.489

(8), (9), (11), (16), (25), (26). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*.

(10). *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940 và Annuaire statistique de l'indochine 1930-1931*, Hà Nội. IDEO, 1932, tr. 115.

(12), (13), (17). Sylvain Lévy: *Indochine*, Paris, 1931, tr. 123, 124, 119.

(14), (15), (31), (32). RST 72.582 Rapport économique des provinces et des territoires militaires de Tonkin 1925.

(18). André Dumarest: *La formation des classes sociales*, Lyon 1935, bản đánh máy, tr. 33.

(22), (23). Sylvain Lévy: *Indochine*, sdd, tr. 123, 124.

(24). Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

(27). Xem *Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929*.

(28), (29), (30). Gougal 2356

(33). Supplément du Courrier du Hải Phòng 28-2-1923.

(34). Xem *Annuaire économique de l'Indochine 1926-1928*.

VÀI NÉT VỀ CHUYỂN BIẾN CỦA THỦY NÔNG BẮC TRUNG KỲ THỜI THUỘC PHÁP

TRẦN VŨ TÀI*

Bắc Trung Kỳ (Nord - Annam) - theo cách phân chia của người Pháp gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh - là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng. Vùng đất này được đánh giá là cửa ngõ của Lào, "chìa khóa" để mở cánh cửa miền Trung Đông Dương, lại ở vị trí tiếp giáp giữa Bắc Kỳ và Trung Kỳ nên thu hút được sự quan tâm của chính quyền thuộc địa và các nhà canh nông. Trong quá trình khai thác thuộc địa ở khu vực, để tạo điều kiện cho việc khai khẩn kinh tế nông nghiệp, chính quyền thực dân đã có sự đầu tư đáng kể để xây dựng hệ thống thủy nông. Điều đó đã thúc đẩy kinh tế nông nghiệp Bắc Trung Kỳ có những chuyển biến mới.

1. Thực trạng của công tác trị thủy, thủy lợi ở Bắc Trung Kỳ thời Nguyễn

Nội chiến, loạn lạc cuối thế kỷ XVIII khiến cho họ Nguyễn muốn ổn định xã hội không thể không bắt tay ngay vào công tác trị thủy và thủy lợi. Vua Nguyễn đã tổ chức các cơ quan phụ trách thủy lợi, bố trí những vị quan có năng lực vào vị trí đó. Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách và bỏ rất nhiều kinh phí vào việc trị thủy, phát triển thủy lợi nhưng nhìn chung

không có những biện pháp dứt khoát. Sự lúng túng trong việc giải quyết giữa đê công với đê tư, đắp đê hay giữ đê, cùng với nạn tham nhũng của các quan phụ trách, khiến cho công tác trị thủy, thủy lợi dưới triều Nguyễn hiệu quả thấp. Trong 82 năm từ 1802 đến 1884 đã có 36 lần vỡ đê, càng về sau thủy tai càng dày hơn. So với các thời đại trước, nạn vỡ đê, lũ lụt dưới thời Nguyễn tăng lên rất nhiều lần.

Các tỉnh Bắc Trung Kỳ không phải là địa bàn được đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi mà triều Nguyễn dành cho đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ sự quan tâm nhiều hơn. Tuy vậy, một số công trình thủy lợi cũng được Nhà nước và địa phương mở mang.

Trên đất Nghệ - Tĩnh, một số sông, kênh nhỏ được đào, nạo vét, tạo thành một mạng lưới giao thông đường thủy và có tác dụng tưới tiêu cho ruộng đồng. "Kênh Tang nối sông Hoàng Mai với sông Giát, kênh My nối sông Giát với sông Bùng, kênh Sát nối sông Bùng với sông Cẩm, kênh Đa Cái nối sông Cẩm với sông Lam, rồi từ sông Lam theo sông Nghèn, sông Hộ vào Cửa Sốt, qua kênh Na vào Cửa Nhượng, qua kênh Lạc vào Cửa Khẩu được nạo vét nhiều lần" (1).

* Th.S. Khoa Lịch sử, Đại học Vinh

Năm 1832, “tỉnh Thanh Hóa đào nổi nhánh sông, phía trên giáp xã Thọ Hạc, phía dưới đến địa phận các thôn Phú Cốc, Hương Bào ngoại” (2). Năm 1838 “tiếp tục đào đường biển Thanh Hoa, sai quan tỉnh thuê dân để làm (năm trước khởi đào đường cửa biển từ xã Bồ Vệ huyện Đông Sơn tới bờ phía Nam, đến nay lại tiếp tục đào từ cửa biển cũ Hương Bào đến đoạn trên cửa biển, dài 249 trượng (996m) để thông với dòng sông” (3). Con sông được đào trong 2 năm, ban đầu là từ Bồ Vệ đi Hương Bào, tiếp đó là từ Hương Bào đến sông Mã. Đến năm 1841, sông này được nạo vét: “Thanh Hoá khai đào đường nhánh sông, mở vào ruộng ao các xã Thọ Hạc, Bồ Vệ, Nam Ngạn...” (4).

Đặc biệt, con sông “Nhà Lê” nối liền Ninh Bình - Thanh Hóa - Nghệ Tĩnh là mạch máu giao thông và tưới tiêu của các tỉnh Bắc Trung Kỳ được tổ chức nạo vét nhiều lần. Theo sách *Đại Nam thực lục*, triều Nguyễn đã tổ chức nạo vét con sông này vào các năm 1833, 1857 và 1866 (5). Những hoạt động trị thủy, thủy lợi trên bước đầu đã cải tạo hệ thống đê điều, thủy nông ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ. Nhưng điều đó là chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tế công việc. Bão lụt lại thường xuyên xảy ra, nạn lụt, vỡ đê trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với canh tác nông nghiệp và cuộc sống của người dân. Từ năm 1802 đến năm 1884, Thanh Hoá phải chịu 22 cơn bão lụt lớn, Nghệ An là 16 và Hà Tĩnh là 14 trận bão lụt (6). Trong đó, có một số trận bão lụt gây thiệt hại rất nặng nề. Tháng 8 năm 1838, tỉnh Thanh Hóa bị bão lụt, thiệt hại nặng nhất là các huyện Hậu Lộc, Tống Sơn, Nga Sơn: hơn 500 người chết đuối, bờ sông bị xói lở, bờ biển mở thêm nhiều cửa mới (7). Tháng 9 năm 1842, hai tỉnh Nghệ - Tĩnh chịu một trận bão lụt khủng khiếp

nhất thế kỷ XIX ở các tỉnh miền Trung. Vua Thiệu Trị phê vào bản tấu của quan tỉnh: “Chưa xem hết tờ tâu bất giác đã sa nước mắt”, chỉ dụ cho quan tỉnh phát chẩn, cấp tiền tuất cho dân. Khâm sai đại thần Vũ Xuân Cẩn nhận xét: “Thần từ lúc trẻ đến giờ chưa thấy có lần nào bão quá hại như Nghệ An ngày này” (8).

Nhìn chung, công tác trị thủy, thủy lợi ở khu vực Bắc Trung Kỳ từ 1802 đến 1884 kết quả rất thấp. Công việc này chỉ dừng lại ở mức độ tu bổ, nạo vét, đào các nhánh sông nhỏ của các địa phương. Sự lúng túng của triều Nguyễn cùng với sự lạc hậu của kỹ thuật thủy lợi là nguyên nhân giải thích thực trạng trì trệ đó. Lũ lụt, hạn hán diễn ra thường xuyên. Cuối đời vua Tự Đức, tình trạng đất đai hoang hóa phổ biến. Điều đó cũng phản ánh tình trạng bất lực chung trong cả nước của các vị vua Nguyễn đối với công tác trị thủy, thủy lợi.

2. Chuyển biến của công tác thủy nông thời thuộc Pháp

Sang thời thuộc địa, phục vụ cho công cuộc khai thác thực dân, chính quyền đã có sự đầu tư nhất định cho công tác thủy nông. Trong thời điểm chính quyền Đông Dương đang tập trung đầu tư những công trình chống úng ở Bắc Kỳ thì ngân sách dành cho khu vực Bắc Trung Kỳ là không đáng kể. Cho hết Thế chiến I, công tác thủy lợi chỉ dừng lại từ những cố gắng của các cá nhân, trong các dự án đang nằm trên giấy của các kỹ sư. Công việc chủ yếu là cải tạo đê điều, chống úng, chống ngập mặn.

Hệ thống đê sông Mã và sông Cả được chú ý. Dưới sự chỉ huy của các kỹ sư người Pháp, “nhiều con đê mới được đắp, nhiều đoạn được nắn lại” (9). Vùng ven biển từ Nga Sơn, Hậu Lộc, Quảng Xương (Thanh

Hóa), Quỳnh Lưu, Nghi Lộc (Nghệ An), Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh (Hà Tĩnh), công việc chống ngập mặn được quan tâm, “bùn lầy được dẫn khoanh lại bởi các đê nhỏ, làm thành những ô bàn cờ không đều để ngăn nước biển tràn vào” (10). Ở những vùng đất trũng, nước mặn thấm sâu vào đất liền, khiến đất đai bị bỏ hoang. Tại Thanh Hóa, nước mặn còn xâm nhập từ Quảng Xương lên tận Nông Cống. Một vài viên quan địa phương đã bỏ vốn đắp những con đập vòng cung để ngăn mặn. Bên cạnh đó, chính quyền cũng chú ý đến việc chống úng cho các vùng chiêm trũng, “các bờ nhân tạo để giữ nước trong các sông đào nối liền các sông thiên nhiên lớn ở gần cửa biển” được đào đắp. Những con đê dọc bờ sông lớn như sông Mã, sông Chu, sông Lèn, sông Lạch Trường (Thanh Hóa), sông Cả, sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố, sông La, sông Nghèn (Nghệ - Tĩnh) được gia cố. Độ cao của thân đê được cân nhắc phù hợp với từng vùng để có thể tận dụng lượng phù sa các dòng sông.

Một số dự án thủy nông được chính quyền thuộc địa cho khảo sát, thực nghiệm. Ông Bouloche từng làm Công sứ Thanh Hóa, chứng kiến sự thất bát của mùa màng do hạn hán ở nơi đây, khi làm Khâm sứ Trung Kỳ, ông đã đề ra việc khảo sát hệ thống dẫn thủy nhập điền ở Thanh Hóa. Công trình nghiên cứu đầu tiên được tiến hành vào năm 1898 là của Kỹ sư Buaru. Dự án được tiến hành trong phạm vi 15.000 héc-ta ở phủ Thọ Xuân, chi phí 30 vạn đồng do chính quyền Nam triều trợ cấp, nhưng công trình phải bỏ dở vì nguồn kinh phí không đủ đáp ứng. Đến năm 1911, kế hoạch đào một con kênh từ Thanh Hóa vào Vinh có thể tưới nước cho 25.000 héc-ta được triển khai. Tiến độ thực hiện dự án kéo dài và trải qua nhiều thời kỳ khó khăn, cuối

cùng phải ngừng lại do thiếu kinh phí và nhân công. Bản dự thảo khả thi nhất là việc làm công trình thủy lợi phục vụ cho 100.000 ha, trong đó 70.000 ha được tưới nước kèm theo một đơn vay 90 triệu \$ (11). Năm 1913, Kỹ sư Normandin - sau khi hoàn thành nghiên cứu dẫn thủy nhập điền ở Ấn Độ và Giava - được giao trách nhiệm nghiên cứu nông giang ở Thanh Hóa. Ông quyết định từ bỏ ý tưởng làm một con kênh lớn chạy dọc Trường Sơn vì tốn kém mà chỉ đưa nước vào những vùng đất cằn xấu. Ông đề ra hướng giải quyết mới: xây dựng một nhà máy thủy điện 1.200 mã lực bằng cách sử dụng thủy lực của một thác nước cao 4m, dùng năng lượng đó để bơm nước tưới cho 50.000 ha trên tả ngạn sông Chu và sông Mã (12). Đầu năm 1918, bản thiết kế công trình thủy nông sông Chu được hoàn thành. Ngày 24-1-1918, Giám đốc Sở Thủy nông Trung Kỳ đệ trình bản dự án lên phủ Toàn quyền và được chuẩn y.

Cho đến hết Thế chiến I, “sông vẫn chảy vô ích dưới mắt những người nông dân kiên trì” (13). Theo báo cáo của công sứ các tỉnh Bắc Trung Kỳ, hạn hán vẫn xảy ra nghiêm trọng vào các năm 1893, 1898, 1900, 1902, 1904, 1911. Lũ lụt thường xuyên xảy ra, cuốn trôi mùa màng, nhà cửa vào các năm 1888, 1899, 1904, 1910. Cố gắng lớn nhất của chính quyền là các hoạt động khảo sát, xây dựng các đề án thủy nông.

Sau Thế chiến I, thực dân Pháp đã đầu tư xây dựng hệ thống thủy nông tương đối quy mô và hiện đại. Hai công trình thủy nông lớn là đập Bái Thượng - hệ thống thủy nông sông Chu; đập Đô Lương - hệ thống sông đào Bắc Nghệ An lần lượt được hoàn thành. Hai công trình dẫn thủy nhập điền tầm cỡ này xuất hiện đã làm thay đổi đáng kể diện mạo nông nghiệp Bắc Trung Kỳ.

Năm 1918, Toàn quyền Albert Sarraut đã chuẩn y bản thiết kế công trình dẫn thủy nhập điền ở Thanh Hóa, kinh phí thực hiện được trích từ ngân sách chung Đông Dương. Sau 2 năm chuẩn bị, công trình được khởi công ngày 28-3-1920 và đến ngày 27-8-1928 thì được bàn giao chính thức cho Sở Thủy nông. Toàn bộ công trình gồm 1 con đập dài 160m, cao 20m, được xây dựng bằng bê tông cùng với một hệ thống kênh đào gồm: 1 kênh chính dài 19,2km và hai kênh phụ Bắc, Nam dài 110km; hệ thống mương dẫn nước dài 525km, máng tưới nước dài 1.500km. Tổng cộng hệ thống mương máng dài tới 2.135km. Đập Bái Thượng có tác dụng nâng mực nước sông Chu lên 5,8m (từ 11m lên 16,8m so với mực nước biển) để dẫn thủy nhập điền tự chảy. Để hoàn thành công trình này, người ta phải sử dụng đến 3.000m³ đá hộc, mỗi khối nặng từ 100-200 kg, 56.500 khối bê tông có kích thước 1m x 1m x 0,6m nặng gần 1 tấn (14), đào đắp 7.000.000m³ đất, xây các loại công trình phụ tổng cộng 12.500m³ (15). Dự kiến vốn đầu tư là 3.500.000 đồng Đông Dương (\$), năng lực tưới nước theo thiết kế là 50.000 ha. Thực tế công trình đã chi phí hết 4.760.000\$ và có khả năng tưới cho khoảng 60.000 ha.

Đánh giá về lợi ích của công trình thủy nông sông Chu, từ số liệu mà Công sứ M. Robin cung cấp, Peytavin - Kỹ sư trưởng Sở Nông giang Thanh Hóa - kết luận: Trị giá thu hoạch trước khi có thủy nông là 4.735.000\$, sau khi có thủy nông là 10.226.000\$. Lợi trực tiếp từ dẫn thủy nhập điền là 5.491.000\$. Trừ chi phí canh tác là 2.030.000\$, giá trị thặng dư trong thu hoạch là 3.461.000\$ (bình quân 1 ha ruộng trong số 60.000 ha được tưới nước là 57,6\$). "Số tiền thu nhập thêm đó nhanh chóng mang lại sự sung túc cho toàn vùng,

lay chuyển sự chán chường của đông đảo dân cư sống vất vưởng chịu đựng, xem như số phận về sự bất lực trước các biến đổi khó chịu của thời tiết". Công trình thủy nông sông Chu đã nâng giá trị phần ruộng đất được tưới nước lên 2,5 đến 3 triệu đồng/năm, tức hơn nửa số tiền chi phí ban đầu (16). Công trình thủy nông này đã làm thay đổi diện mạo nông nghiệp Thanh Hóa. Diện tích 60.000ha ruộng được chủ động tưới nước và có thể gieo trồng 2 vụ. Hệ thống thủy nông chảy đến đâu đã đem lại sự xanh tươi và trù phú của ruộng đồng đến đó. Năng lực gieo trồng ở tả, hữu ngạn sông Chu được đánh thức, "cuộc sống nông nghiệp của Nông Cống được khởi sắc từ khi có nông giang chảy qua", "Nông Cống trở thành nơi xuất gạo đi các nơi và câu 'được mùa Nông Cống sống mọi nơi' có thể được đúc kết từ đây" (17). Các nhà nghiên cứu đương thời đánh giá: "Trừ các hệ thống khổng lồ tại Ấn Độ thuộc Anh thì đây là công trình cùng loại lớn hơn hết tại Viễn Đông. Không nơi nào, ở Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Thái Lan, Giava lại có những hệ thống quan trọng như vậy. ở Miến Điện, chỉ có một hệ thống Svebo có thể tưới được cho 60.000ha" sánh kịp mà thôi (18).

Sau hệ thống thủy nông sông Chu là công trình dẫn thủy nhập điền miền Bắc Nghệ An. Công trình được khởi công năm 1933 và hoàn thành năm 1937. Một hệ thống bao gồm đập ngăn nước, cống, hầm tuynen xuyên qua núi dài 500m được xây dựng ở Đô Lương nhằm đưa nước tới hệ thống sông đào dài 228km và kênh mương dài 380km, chảy qua các huyện Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu. Thực hiện công trình này, người ta đã phải đào đắp 8.500.000m³ đất đá; sử dụng 64.000m³ bê tông, 28.000 thước đá hộc, 2.272 tấn

thép, 18.740 thước gỗ; sử dụng 9.700.000 công thợ, tổng chi phí lên tới 4.500.000\$ (tương đương với 45.000.000 Fr) (19). Công trình đi vào vận hành đã tưới nước cho hơn 37.000 ha ruộng, mở rộng diện tích trồng lúa cho 3 huyện Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu (xem bảng 1).

chú ý đến việc củng cố hệ thống tiểu nông, đắp đê, đắp đập, đào kênh mương, khơi rãnh... Ngoài 2 công trình lớn kể trên, một số công trình dẫn thủy nhập điện tự chảy ở Hà Tĩnh được xây dựng. Đáng kể là đập Linh Cảm lấy nước từ sông Ngàn Sâu tưới cho 20.000 ha, hệ thống thủy nông ở miền

Bảng 1: Diện tích canh tác ở 3 huyện Diễn Châu - Yên Thành - Quỳnh Lưu trước và sau khi dẫn thủy nhập điện (ha)

Cây trồng	1936	1937	1938	1939	1940
Lúa chiêm	12.084	10.003	12.940	14.992	16.677
Lúa mùa	24.930	25.570	28.204	28.400	
Ngô	2.332	2.213	1.940	2.782	1.543
Đậu	2.784	2.797	2.120	1.098	1.878
Khoai	2.740	2.650	2.700	1.899	1.879

Nguồn: *Diễn biến kinh tế năm 1936-1939*. Tư liệu Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Nghệ An, tr. 3.

Theo thống kê trên, diện tích canh tác lúa của 3 huyện đã tăng thêm 6.378 ha, tức là thêm gần 20%. Theo lời Toàn quyền Đông Dương J. Brévié trong bài diễn văn đọc tại lễ khánh thành dẫn thủy nhập điện miền Bắc Nghệ An ngày 2-6-1937 thì: "Mỗi giây đồng hồ nước sông chảy vào ống hút được 37.000 lít. Hệ số dẫn thủy nhập điện cho 35.660ha là khoảng 1 lít/ha/s. Mỗi ha sẽ thu hoạch trung bình từ 900 đến 1.650 kg thóc. Số thóc được sản xuất trong vùng được dẫn thủy nhập điện sẽ tăng từ 39.000 tấn lên 42.000 tấn trong 1 năm" (20). Nhờ có dẫn thủy nhập điện, 3 huyện Diễn Châu - Yên Thành - Quỳnh Lưu trở nên trù phú và trở thành vùng trọng điểm về trồng lúa ở Nghệ An. Câu ca "*đói cơm rách áo thì ra Yên Thành*" đã nói lên sự no ấm của kinh tế nông nghiệp nơi đây do lợi ích từ công tác thủy lợi. Hệ thống thủy nông sông Chu, hệ thống dẫn thủy nhập điện Bắc Nghệ An xứng đáng là những công trình đại thủy nông ở Bắc Trung Kỳ thời thuộc Pháp.

Bên cạnh việc xây dựng các công trình đại thủy nông, chính quyền thuộc địa còn

Cấm Xuyên tưới cho hơn 20.000 ha... Sau khi đập Đô Lương hoàn thành, chính quyền thực dân đã cho đắp đập Nam Đàn, trữ nước tưới cho ruộng đồng 2 huyện Nam Đàn và Hưng Nguyên. Hệ thống đê đập Yên Lưu, Đúc Thịnh, Lộc Đa, Yên Dũng thượng, Đông Sơn, Trung Hội... được gia cố. Năm 1937, đập ngăn mặn ở Thượng Xá (Nghị Lộc) hoàn thành, mở rộng diện tích canh tác cho 495 ha. Tiếp đó, bara Bến Thủy được xây dựng, ngoài tác dụng ngăn mặn còn dự trữ nước đủ tưới cho 286 ha (21). Ở Thanh Hoá, Sở thủy nông đã thực hiện các biện pháp "cứu trợ ruộng đồng". Nhiều công trình được tiến hành thường xuyên như đắp đê sông Mã, sông Bưởi ở Yên Định, củng cố đê sông Chu ở Thiệu Hóa, đắp đê ngăn mặn ở Tĩnh Gia. "Chi phí cho các hoạt động củng cố tiểu nông này lên tới 96.000\$" (22). Hàng năm, ngân sách địa phương các tỉnh Bắc Trung Kỳ được trích một phần cho công tác tu bổ hệ thống thủy nông (xem bảng 2).

Trong giai đoạn từ 1919 đến 1945 chính quyền thực dân đã có sự đầu tư đáng kể

Bảng 2: Ngân sách hàng tỉnh dành cho cải tạo thủy nông Bắc Trung Kỳ năm 1938 (đồng Đông Dương)

Tỉnh	Sửa chữa	Làm mới	Cộng
Nghệ An	3.017 \$	4.697 \$	7.714 \$
Hà Tĩnh	1.500 \$	4.500 \$	6.000 \$
Thanh Hóa	11.000 \$	4.500 \$	15.500 \$
Tổng cộng			29.214 \$

Nguồn: *Ngân sách hàng tỉnh (Budget Provincial)*. Tài liệu địa chí Nghệ An, tr. 2.

Bảng 3: Diện tích, phân bố vùng có dẫn thủy nhập điện ở Bắc Trung Kỳ

Công trình	Diện tích	Phân bố
Sông Chu	60.000	Thọ Xuân, Nông Cống, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn
Bắc Nghệ An	38.000	Yên Thành, Diễn Châu, Quỳnh Lưu
Linh Cảm	20.000	Đức Thọ, Hương Sơn
Nam Hà Tĩnh	20.000	Cẩm Xuyên, Kỳ Anh
Tây Nghệ An	17.300	Nam Đàn, Hưng Nguyên
Nam Nghệ An	5.800	Nghi Lộc
Tổng cộng	160.800	

cho các công trình thủy nông. Với các công trình dẫn thủy nhập điện lớn được xây dựng từ ngân sách chung Đông Dương và những dự án tiểu nông được tiến hành từ ngân sách hàng tỉnh, các công trình dẫn thủy nhập điện ở Bắc Trung Kỳ đã đảm bảo tưới cho gần 140.000 ha, đó là một bước tiến dài của lịch sử thủy nông khu vực (xem bảng 3).

Nếu diện tích cấy lúa ở Bắc Trung Kỳ có khoảng 390.000 ha (tính thời điểm cao nhất), thì khả năng tưới nước của các công trình thủy nông đã đạt tới 160.800 ha (chiếm tỷ lệ 41% diện tích). Tỷ lệ diện tích lúa được tưới nước đó vào loại cao nhất cả nước (Bắc Kỳ là 20%, Trung Kỳ là 10,8%) (23).

3. Một vài nhận xét

- So với thời quân chủ thì sang thời thuộc địa, công tác thủy nông đã có nhiều chuyển biến mới. Một số công trình thủy

nông lớn lần lượt được xây dựng đã có ý nghĩa rất lớn trong việc chinh phục, cải tạo tự nhiên, mở rộng diện tích gieo trồng. Sự đầu tư kinh phí cùng với kỹ thuật thủy lợi tiên tiến của người Pháp là nguyên nhân thúc đẩy sự chuyển biến đó. Chính quyền thuộc địa đã có sự đầu tư đáng kể cho việc xây dựng, củng cố hệ thống thủy nông ở Bắc Trung Kỳ. Nguồn vốn đầu tư cho các công trình lớn đều được trích từ ngân sách Đông Dương. Hai công trình đập Bái Thượng - kênh dẫn nước sông Chu, đập Đô lương - kênh đào Bắc Nghệ An lần lượt được xây dựng và xứng đáng là những công trình đại thủy nông thời thuộc Pháp.

- Việc xây dựng các công trình thủy nông tâm cơ ngoài mục đích mở rộng cuộc khai thác thuộc địa còn mang ý nghĩa "mị dân" của chính quyền thực dân, bởi Bắc Trung Kỳ được xem là cái nôi cách mạng. Điều đó càng được thể hiện rõ nét ở Nghệ An, hàng

loạt công trình thủy nông lớn nhỏ được xây dựng sau biến động chính trị của phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh. Về mặt khách quan, hệ thống thủy nông được xây dựng đã có ý nghĩa rất lớn trong việc dẫn thủy nhập điền, mở rộng diện tích gieo trồng ở các tỉnh trong khu vực, tỷ lệ diện tích ruộng đất được chủ động tưới nước vào loại cao nhất của cả nước. Điều đó thúc đẩy nông nghiệp Bắc Trung Kỳ có những chuyển biến mới.

- Điểm đặc biệt là các công trình thủy lợi được xây dựng giai đoạn này là dẫn thủy nhập điền tự chảy nên chi phí vận hành ít tốn kém và ngày nay vẫn còn phát huy hiệu quả. Trên thực tế, hai hệ thống Bái Thượng - sông Chu, Đô Lương - kênh đào Bắc Nghệ An vẫn có vị trí rất quan trọng đối với kinh tế nông nghiệp khu vực. Trải qua thời gian - chiến tranh và thiên tai tàn phá, một số công trình đã xuống cấp, đang cần được sự quan tâm đầu tư của chính quyền để củng cố, cải tạo.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Huy Lê (chủ biên), *Nghệ Tĩnh: Hôm qua và hôm nay*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 86.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, bản dịch của Viện sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tập IV, tr. 179.

(3). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 48.

(4). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập VI. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 179.

(5). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XIV. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1965, tr. 55-71.

(6). Đỗ Bang (chủ biên), *Lũ lụt ở các tỉnh miền Trung trong 2 thế kỷ XIX và XX*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2002, tr. 267.

(7). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 199.

(8). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXIII. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 203.

(9), (10), (13). Robequain Ch., *Le Thanh Hoa* (bản dịch), Thư viện Thanh Hóa, tr. 31, 31, 134.

(11), (12). Peytavin, *Dẫn thủy nhập điền ở Thanh Hóa, Tập san Kinh tế Đông Dương* (số 117, năm 1916), Tư liệu địa chí Thanh Hóa, tr. 1.

(14). Tỉnh ủy Thanh Hóa, *Địa chí Thanh Hóa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 750.

(15), (16), (18). Peytavin, *Dẫn thủy nhập điền ở Thanh Hóa*, tr. 11, 17, 3.

(17). Huyện ủy Nông Cống, *Địa chí Nông Cống*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1998, tr. 128.

(19), (20). Brévié J., *Diễn văn của Toàn quyền Đông Dương nhân dịp khánh thành dẫn thủy nhập điền ở miền Bắc Nghệ An*, TLĐC Nghệ An, tr. 11.

(21). *Tình hình kinh tế Nghệ Tĩnh dưới chính sách khai thác của Pháp từ 1900 -1945*, Tài liệu lưu trữ ở Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Nghệ An, tr. 34.

(22). Khâm sứ Trung Kỳ, *Thế lệ nông giang ở Thanh Hoá*, TLĐC Thanh Hoá, tr. 4.

(23). Phan Khánh, *Sơ thảo lịch sử thủy nông Việt Nam* tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1981, tr. 137.

KẾT QUẢ THAM CHIẾN VIỆT NAM CỦA HÀN QUỐC: CHỦ YẾU VỀ MẶT KINH TẾ^(*)

SONG JEONG NAM^{*}

I. MỞ ĐẦU

Động cơ và bối cảnh của Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam, trong lịch sử chiến tranh thường tạo ra đòi hỏi của cải và phục vụ, đặc biệt dựa vào sự thật chiến tranh Hàn Quốc đã cung cấp cơ hội hồi phục kinh tế cho Nhật Bản bị đổ nát sau chiến tranh (1). Điều này cũng thể hiện rõ việc các nước đồng minh của Mỹ như: Úc, Thái Lan, Philippin cũng đã quyết định phái binh lính sang cùng tham chiến tại Việt Nam. Các nước này về cơ bản nhận thức rằng thực tế họ sẽ không bị uy hiếp về tình hình an ninh của quốc gia với tính chất của cuộc chiến tranh Việt Nam mơ ước thống nhất dân tộc và dựa trên nguyên tắc tính toán lợi nhuận một cách kỹ càng, họ có cơ hội tuyệt vời có thể nhận được sự nhượng bộ về kinh tế và quân sự từ Mỹ (2).

Hiệu quả mà Hàn Quốc nhận được tại cuộc chiến tranh Việt Nam là sự phát triển kinh tế và tăng cường sức mạnh quân sự và tăng cường sức mạnh chính trị. Với sự phát triển kinh tế, tăng cường xuất khẩu và tham gia đặc biệt chiến tranh Việt Nam, gia tăng xuất khẩu nhân lực và sở hữu ngoại tệ, mở rộng việc thiết lập xã hội tư bản gián tiếp, đặt cơ sở cho doanh nghiệp

tiến ra nước ngoài, thành lập Viện Khoa học kỹ thuật (KIST) là nền tảng của khoa học kỹ thuật. Tăng cường năng lực chiến đấu và hiện đại hóa vũ khí thông qua chiến tranh bằng sự củng cố lực lượng quân sự, và Mỹ có thể tiếp tục đóng quân. Với việc tăng cường lực lượng chính trị, chính phủ Park Jeong Hee đã bảo đảm tính hợp pháp thông qua hoạt tính hóa kinh tế, theo đuổi sự ổn định của chính quyền thông qua việc nhận được sự giúp đỡ hết lòng của Mỹ và sự thật là hoàn toàn mạnh trong thẩm quyền quân đội (3).

Hiệu quả mà Hàn Quốc nhận được khi tham gia chiến tranh Việt Nam ngoài những điều trên còn là cơ hội hoạt tính hóa xã hội Hàn Quốc vốn bị trì trệ và đã đặt viên gạch đầu tiên của việc quốc tế hóa và xây dựng xã hội di cư... Bài này chỉ xem xét hệ quả chiến tranh ở mặt phát triển kinh tế.

II. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Từ tháng 9 năm 1964, một trung đội y bác sĩ khoảng 130 người và 10 người huấn luyện viên Taekwondo dẫn đầu cho đến khi hoàn toàn rút quân vào tháng 3 năm 1973 là gần 300 ngàn binh lực Hàn Quốc được gửi sang Việt Nam (4).

^{*} PGS.TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc.

Hàn Quốc đã giúp đỡ Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam nên dễ dàng nhận được từ Mỹ số tiền cần thiết cho việc phát triển kinh tế, hàm ơn món nợ tài chính và thương mại như thế đã đặt cơ sở hướng đến công nghiệp hóa bằng cách tiến hành thành công kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ hai.

Cơ hội phá vỡ đoàn chiến đấu của Hàn Quốc đã làm cho Mỹ giúp đỡ không tiếc trong việc cho vay vốn hay đặc ân mậu dịch và hỗ trợ chính sách để kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng nhảy vọt trong giai đoạn đầu hơn là chỉ đơn giản viện trợ không hoàn lại. Đặc biệt, Mỹ đã gửi tiến sĩ cố vấn kinh tế Walt Rostow sang Hàn Quốc và đã xem xét toàn bộ điều kiện kinh tế của Hàn Quốc, việc tư vấn của ông ta đã phản ánh trong chính sách hỗ trợ kinh tế Hàn Quốc của Mỹ.

1. Sự tham gia đặc biệt và hoạt tính xuất khẩu của chiến tranh Việt Nam

Việc liên kết mậu dịch 3 bên giữa Hàn Quốc, Mỹ và Việt Nam được thực hiện nhờ vào sự hy vọng mạnh mẽ từ phía Hàn Quốc ở hội nghị thượng đỉnh giữa Tổng thống Park và Tổng thống Johnson (5). Những năm 60 thế kỷ XX lý do Hàn Quốc có khả năng tăng trưởng cao là do sử dụng thị trường xuất khẩu trong khu vực. Binh lực chiến đấu quy mô lớn của Mỹ được đưa vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam và hình thành thị trường tiêu thụ khổng lồ. Nhưng, Hàn Quốc một nước nghèo của châu Á thiếu năng lực công nghiệp thực tế đã không có khả năng cạnh tranh trong thị trường xuất khẩu.

Kinh tế Hàn Quốc đã không bảo đảm việc xuất khẩu, nhưng nhờ vào việc quan tâm chính trị bằng cách quyết định đưa binh lính sang đã khiến cho Hàn Quốc có

thể tham gia vào việc xuất khẩu sang Việt Nam trong hình thức mậu dịch 3 bên. Tuy đã chuẩn bị hệ thống chế độ nhưng thực tế vẫn chưa tìm được mặt hàng để xuất khẩu chứng tỏ tiêu chuẩn công nghiệp của Hàn Quốc lúc đó vẫn còn yếu. Do đó để sử dụng tối đa cơ hội mới nảy sinh, công nghiệp xuất khẩu vốn ngủ gật bắt đầu vươn mình, và bắt đầu tìm hoạt khí mới để đảm bảo thị trường.

Trong khung mậu dịch 3 bên tiêu thụ những mặt hàng của Hàn Quốc, xuất khẩu đã đạt xu thế tăng trưởng nhanh. Nhưng sau năm 1967, Mỹ đã can thiệp vào chính sách nhập khẩu của chính phủ Việt Nam, bắt đầu áp dụng chính sách Buy American và Hàn Quốc đã không thể không chọn lựa mặt hàng mới trong việc xuất khẩu được xem là vấn đề hàng đầu của những mặt hàng tiêu thụ mới. Việc Mỹ đòi Hàn Quốc bố trí thêm quân đang đối mặt với yêu cầu làm dịu chính sách Buy American của Hàn Quốc đã không thể không mò mẫm cho con đường để có thể tìm lối thoát xuất khẩu của Hàn Quốc. Sau năm 1967, việc xuất khẩu mặt hàng tiêu thụ giảm, ngược lại Hàn Quốc đã mở rộng việc xuất khẩu quân dụng và liên quan đến vấn đề cung cấp hàng quân tiếp vụ (6).

Kết quả là đến đầu những năm 60 thế kỷ XX, kinh tế Hàn Quốc vốn không có năng lực sản xuất nhưng khi bắt đầu phái binh lính sang cuộc chiến tranh Việt Nam thì chuẩn bị có bước đột phá trong xuất khẩu và mậu dịch. Thông tin trong Bảng 1 dưới đây cho thấy sản lượng xuất khẩu của Mỹ - Nhật - châu Á (trừ Nhật) đạt 70,7 triệu đôla năm 1962-1963 nhưng đến năm 1966-1967 tăng 4 lần, đạt gần 285 triệu đôla. Tỷ lệ xuất khẩu của Hàn Quốc so với các nước châu Á chỉ duy trì tình hình hoặc tiếp tục giảm nhưng sau khi tham chiến sản

lượng xuất khẩu sang miền Nam Việt Nam tăng nhanh, năm 1964 kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 6,3 triệu đôla nhưng khi sau khi tham chiến năm 1966 đã tăng lên 4 lần, đạt gần 23,8 triệu đôla (7).

2. Tăng xuất khẩu nhân lực và sở hữu ngoại tệ

Hai nước Hàn-Mỹ năm 1964, đã thỏa thuận về tiền lương của quân lính trong quá trình thương lượng để gửi đơn vị công

Bảng 1: So sánh kim ngạch xuất khẩu Hàn Quốc so với các nước xuất khẩu chủ yếu sau khi phái binh sang Việt Nam

Đơn vị: triệu đôla, %

	Kim ngạch xuất khẩu		Phân bố	
	1962-1963	1966-1967	1962-1963	1966-1967
Mỹ	18.2	116.7	25.74	40.95
Nhật	24.2	75.2	34.23	26.39
Châu Á (trừ Nhật)	20.6	40.2	29.14	14.11
Tổng cộng	70.7	285.0	100.00	100.00

Nguồn: UN. Naya, Seiji "The Vietnam War and Some Aspects of Its Economic". The Developing Economies, IX No1 (March).

Hơn nữa, qua bảng trên, như chúng ta thấy năm 1965 khi gửi binh lực chiến đấu thì xuất khẩu của Hàn Quốc sang Mỹ cũng tăng gấp 6 lần. Đây là một ví dụ mang tính giáo khoa cho thấy giá trị ảnh hưởng quan trọng như thế nào đối với quá trình tăng trưởng kinh tế của một quốc gia quan tâm đến chính trị - an ninh. Từ sản phẩm sản xuất tập trung lao động chủ yếu cho những sản phẩm xuất khẩu, Hàn Quốc đã tìm cách thay đổi nhanh dốc hết tổng lực vào xuất khẩu như sắt thép - loại máy móc - thiết bị chuyên chở - sản phẩm hóa học..., với sự nỗ lực này có thể thấy được điểm thử nghiệm lấy tâm nhìn đối với việc nuôi dưỡng công nghiệp thời gian chiến lược đã đặt cơ sở chuyển đổi công nghiệp rất quan trọng.

Khi nhìn vào điểm này, việc tham chiến tại Việt Nam của Hàn Quốc có thể biết được quyết định quan trọng đặt cơ sở tăng trưởng kinh tế. Do đó, kinh tế trong nước bị đình trệ trong thời gian chiến tranh Việt Nam, thì sau giải phóng, từ đầu có thể tìm được ý nghĩa tạo cơ hội năng động.

binh - đơn vị không chiến đấu (hạ sĩ quan 1 ngày 1 đôla 50 cent), binh lính chiến đấu chính quy được gửi đi từ cuối năm 1965, chính phủ Hàn Quốc đã yêu cầu mạnh mẽ tăng lương từ 20-25 phần trăm (8). Cuối cùng, đến tháng 7 năm 1966 chính phủ Hàn Quốc gửi đơn vị Bạch Mã - sư đoàn bộ binh bổ sung đã nhận được sự đồng ý của Mỹ.

Phía Mỹ thấy rằng, trường hợp sử dụng quân Hàn Quốc để tiến hành chiến tranh có thể thấy hiệu quả tiết kiệm tài chính 4/5 tiêu chuẩn kinh phí của một người. Nhưng với lập trường của quân Hàn Quốc, tiền lương nhận ở Việt Nam gấp 40 lần lương nhận được ở Hàn Quốc. Tiền lương của họ đều được gửi trong nước nên chính phủ đã sở hữu lượng ngoại tệ rất đáng kể. Đến năm 1972 khoảng trên 200 triệu đôla được gửi đi, trong đó khoảng 40% được gửi ở ngân hàng trong nước (9).

Mỹ cũng đã cho đặc ân khác là cho phép các doanh nghiệp Hàn Quốc xâm nhập vào lĩnh vực xây dựng và dịch vụ. Các công ty Hàn Quốc chủ yếu tập trung vào các ngành

dịch vụ như xây dựng - công trình công cộng - chuyên chở hàng hóa - vận chuyển - giặt giũ - loại vui chơi giải trí... Ngành dịch vụ khoảng trên 50 doanh nghiệp, công ty xây dựng khoảng trên 12 cái đã tiến hành xây dựng. Đến năm 1972, các công ty này đã gửi tổng thu nhập ngoại tệ lên đến 238 triệu đôla (10).

Sau năm 1967, theo chính sách Buy American được áp dụng, các công ty Hàn Quốc chủ yếu nhận hợp đồng phụ của công ty xây dựng của Mỹ rồi thi công. Tổng số tiền gửi của số tiền thi công đến năm 1972 đạt đến 61 triệu đô la (11).

Công ty xây dựng hay công ty dịch vụ tiến vào chiến tranh Việt Nam và trong thời gian qua nền kinh tế Hàn Quốc với tỷ lệ thất nghiệp cao đã bắt đầu tìm lại sinh khí. Ngoài thành quả bên ngoài như thế, sự tự tin và kinh nghiệm kỹ thuật kiến trúc xây dựng của Hàn Quốc tích lũy được ở Việt Nam đã tạo chỗ đứng có thể tiến tới kinh doanh xây dựng ở nước ngoài như Trung Đông sau những năm 1970.

Thực tế với mức độ kinh tế Hàn Quốc lúc đó, hàng năm khoảng 90 ngàn kỹ sư xâm nhập vào thị trường nước ngoài (12) là cơ hội quan trọng cho những người Hàn Quốc tiến lên vũ đài thế giới. Sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, trong số những người kia, một số lớn nhân lực đã đến những nước như Úc, Canada đã tạo ra cơ sở thế giới hóa Hàn Quốc bằng cách tạo ra xã hội kiều bào. Hơn nữa, những kỹ sư này tham gia chiến tranh ở Việt Nam chiếm 40% trong tổng số nhân lực nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong thời gian chiến tranh. Lương và chi phí bồi thường cho những người này hợp lại khoảng 166 triệu đôla gửi vào trong nước đã giúp đỡ rất nhiều cho nền kinh tế trong nước (13).

Từ năm 1965 đến 1972, tổng thu nhập tiêu biểu của nhiều loại phát sinh do chiến tranh Việt Nam được 1 tỷ 36 triệu đôla (14). Năm 1966, có thể thấy được sự đóng góp tuyệt đối trong việc thúc đẩy thành công kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế lần thứ hai.

Mặt khác, sự thu nhập dựa vào cuộc chiến tranh Việt Nam đã đóng góp rất lớn trong việc tạo ra yêu cầu tiêu thụ và nền tảng công nghiệp trong nước. Nhờ chiến tranh Việt Nam mà tủ lạnh, tivi, máy thu thanh radio... và các sản phẩm điện tử mới bắt đầu được phổ biến trong nước và mức sống của người dân mới khá dần. Năm 1964 GNP là 3 tỉ đô la, đến năm 1972 lên đến 10 tỉ 20 triệu đô la, năm 1964 GNP đầu người là 105 đô la, đến năm 1973 đạt 373 đô la tăng hơn 300% (15).

3. Sự bành trướng của thiết bị xã hội tư bản gián tiếp

Điểm cốt lõi quan trọng nhất trong việc phát triển thế giới thứ 3 là có đảm bảo được tiền vốn cần thiết cho việc phát triển hay không. Đối với nhiều quốc gia, việc nhận được tiền cho vay chất lượng tốt là một bài toán khó như hái sao trên trời. Chính phủ Park Jeong Hee đã nhận được nhiều tiền vay nhất và đã sử dụng một cách hữu ích trong việc phát triển kinh tế quốc gia, đã làm cho nhiều nước phải đổ ky. Việc đưa tiền cho vay vào một cách thuận lợi thế này đương nhiên không phải là vô liên quan với chiến tranh Việt Nam. Chính quyền Park với cơ hội đưa binh của sư đoàn chiến đấu đã có thể mở đầu cho tiền cho vay thương nghiệp và tài chính khổng lồ. Đa số tiền cho vay này không phải sử dụng vào việc khác mà thật ra được sử dụng vào việc mở rộng thiết bị công nghiệp thời gian mang tính chiến lược và mở rộng xã hội tư bản

Bảng 2: Tình trạng chảy ngoại tệ vào Hàn Quốc (1966-1972)

Đơn vị: triệu đôla, %

	1962-65		1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1966-1972	
	Số lượng	%								Số lượng	%
Tài chính	6.3	7.1	73	106	70	139	115	303	324	1130	26.4
Vay TN	7.1	8.0	110	124	268	410	367	345	326	1950	45.6
Vay NH	-	-	-	-	40	30	25	90	20	205	4.8
Đầu tư nước ngoài	13	1.5	14	11	19	13	66	43	61	227	5.3
Tổng	147	16.6	197	241	397	592	572	781	731	3512	82.2
Viện trợ Mỹ và UN	739	83.4	103	97	106	107	83	51	5	552	13.0
Tiền yêu cầu	-	-	30	30	34	31	25	31	27	211	4.8
Tổng ngoại tệ	886	100.0	330	368	537	730	680	863	763	4275	100.0

Nguồn: Bộ Tài chính. Ngân hàng công nghiệp. "Lịch sử 30 năm đưa vốn nước ngoài vào Hàn Quốc". 1993, p.110.

gián tiếp nên kì tích kinh tế Hàn Quốc mới có khả năng. Việc gửi binh của Hàn Quốc đã nhận được số tiền 150 triệu đô la ngoài ra còn nỗ lực để đưa vào số tiền vay khác.

Để chọn về chất hơn là tăng thêm về lượng đối với vốn nước ngoài, chính phủ Park Jeong Hee đã gộp những luật thúc đẩy đưa vốn nước ngoài vào, luật liên quan đến bảo đảm chi trả tiền cho vay và luật quản lý đặc biệt liên quan đến việc đưa hàng hóa tư bản dựa vào phương thức kinh tế dài hạn, và tháng 8 năm 1966 đã phác thảo quy định hiệu quả hơn đối với việc đưa vốn nước ngoài vào bằng cách tổng hợp thành luật đưa vốn nước ngoài. Việc cải thiện chế độ thế này có ý nghĩa rất quan trọng. Trong thời gian còn phụ thuộc, nhìn vào góc độ phê phán việc tham gia chiến tranh Việt Nam của Hàn Quốc thì nỗ lực của chính phủ Park Jeong Hee là phương pháp hiệu quả khó mà giải thích được.

Nhìn vào bảng 2, từ năm 1966 đến năm 1972 có khoảng 3 tỷ 500 triệu đô la vốn nước ngoài được đưa vào, trong số đó 45.6%

là tín dụng thương nghiệp. Ngược lại, trong cùng thời gian, việc đưa tiền công cộng đạt kỷ lục 1 tỷ 100 triệu đô la thì việc nhập vốn nước ngoài chiếm 26.4%. Số tiền cho vay đưa vào liên quan đến chiến tranh Việt Nam chủ yếu dùng vào việc xây dựng đập nước, máy phát điện, đường sắt và đường cao tốc. Mặc dù có nhiều phản đối trong việc đầu tư xã hội tư bản gián tiếp, đại diện là đường cao tốc Kyongbu nhưng khi được xây dựng đã giúp nhiều cho sự phát triển khu vực và xuất khẩu. Hơn nữa, tiền cho vay thương nghiệp được sử dụng vào việc xây dựng thiết bị công nghiệp chủ chốt như xăng dầu - hóa học - xi măng - sắt thép (16).

Từ chính phủ Mỹ, tổng tiền cho vay được đưa vào là 5 tỉ 220 triệu 500 ngàn đôla. Số tiền cho vay liên quan đến chiến tranh Việt Nam là khoảng 45.5%, tổng kim ngạch đầu tư của người nước ngoài là 16%, tổng tiền vốn nước ngoài đưa vào là 12.7%.

Chính phủ Park Jeong Hee đã tập trung đầu tư vào công nghiệp chiến lược xuất khẩu như công nghiệp dệt, nhập 32 triệu

500 ngàn đôla ở ngân hàng xuất nhập khẩu sử dụng cho việc nhập nguyên liệu và nguyên vật liệu. Ngoài ra, tiền cho vay được sử dụng tập trung vào việc mở rộng thiết bị xã hội gián tiếp. Ví dụ, 25 triệu đôla sử dụng cho việc thay đầu máy chạy bằng hơi nước thành đầu máy chạy bằng diesel, 9 triệu đôla cho việc mở rộng cơ sở hạ tầng thành phố Seoul, và 21 triệu đôla cho việc xây dựng trạm phát năng lượng Danginli (17).

4. Tạo cơ sở cho các doanh nghiệp ra nước ngoài

Chính phủ Park Jeong Hee đã nuôi dưỡng những doanh nghiệp tư nhân làm vai trò chủ chốt trong việc phát triển kinh tế, bằng cách cung cấp những đặc ân đối với cơ hội chiến tranh Việt Nam, một vài doanh nghiệp tư nhân đã có được nền tảng trưởng thành thành tập đoàn. Sau đó, chính phủ và các doanh nghiệp đặc biệt đó hình thành mối quan hệ thắm thiết, và tập đoàn đóng vai trò là đầu tàu kéo nền kinh tế Hàn Quốc, nhưng thông qua mối quan hệ chặt chẽ với quyền lực đã mang đến kết quả gây ra vấn đề cơ cấu. Hyundai - Hanjin - Daewoo thâm nhập vào lĩnh vực công nghiệp xây dựng - vận chuyển - dệt vải là những tập đoàn độc quyền trong lĩnh vực này, những công ty này được sự hỗ trợ của chính phủ đa dạng hóa các ngành nghề và trưởng thành thành tập đoàn lớn trên thế giới.

Đặc biệt, với cuộc chiến tranh Việt Nam là cơ hội cho công ty Hyundai tham gia vào làn sóng xây dựng để trưởng thành thành tập đoàn lớn, đó là một ví dụ điển hình. Năm 1969, với việc có được hợp đồng độc quyền với Mỹ trong việc thi công nạo vét cảng ở Việt Nam, năm 1969 đã chiếm hơn một nửa tổng số tiền gửi của công ty xây dựng Hàn Quốc đi vào Việt Nam (18).

Nếu không có chiến tranh Việt Nam thì tập đoàn Hanjin cũng không thể trưởng thành được như hôm nay. Chủ sáng lập Cho Joong Hoon sau khi mở công ty chuyên vận chuyển hàng hóa ở Việt Nam thì bắt đầu ký hợp đồng kinh doanh vận chuyển hàng hóa ở Việt Nam từ năm 1966, dám liều lĩnh quả quyết vận chuyển hàng hóa ở khu vực chiến đấu thông qua việc điều hành kinh doanh, năm 1966 trong vòng 1 năm, với việc ký hợp đồng phụ với công ty Mỹ và Nhật Bản đưa kim ngạch bán ra cao nhất và bắt đầu đưa thực lãi lên đến hơn 2 triệu đôla (19). Chiến tranh Việt Nam đã cung cấp cơ hội cho Hàn Quốc phát triển ngành vận chuyển đường biển. Trong tình hình đặc biệt, chiến tranh Việt Nam đã làm cho Hanjin nhận được sự hỗ trợ tuyệt đối của chính phủ hai nước Hàn - Mỹ thông qua hợp đồng vận chuyển độc quyền đường biển về quân nhu từ năm 1966 đến 1970 đã đưa kết quả bán lên rất cao và ông Cho Joong Hoon là người nộp thuế thu nhập cao nhất trong nước (20).

Hanjin là doanh nghiệp trong nước có được quyền kinh doanh hàng không đầu tiên và là công ty hàng không tư nhân đầu tiên của Hàn Quốc nhờ sự giới thiệu của các nhân vật có liên quan với giới chính trị, như sự giúp đỡ của chính phủ và nghị sĩ đảng dân chủ Hery Macpherson, nên tháng 1 năm 1968 tổng thống Johnson đã cho phép kinh doanh hàng không (21).

Chủ tịch Kim Woo Joong của công ty Daewoo cũng qua chiến tranh mới bảo đảm cơ sở có thể trưởng thành thành tập đoàn lớn. Năm 1967, khi thành lập công ty Daewoo thực chất xuất khẩu chỉ có 580 ngàn đôla nhưng năm 1969 lên đến 4 triệu đôla đã trưởng thành thành một doanh nghiệp giỏi (22). Daewoo được tổng thống Park Jeong Hee công nhận thực chất xuất khẩu

sang Việt Nam nên dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của chính phủ đã mua các công ty sắp phá sản với giá rẻ và phát triển công ty.

5. Thành lập Viện khoa học kỹ thuật trên cơ sở khoa học kỹ thuật

Cái giá cuối cùng mà chính phủ Park Jeong Hee gửi binh đi là việc thành lập Viện Khoa học kỹ thuật yêu cầu sự giúp đỡ của Mỹ. Bộ hành chính Johnson cũng tích cực chấp nhận, lấy Viện nghiên cứu Baetel của bang Ohio Mỹ làm hình mẫu và lập Viện Nghiên cứu Khoa học kỹ thuật Hàn Quốc ở Hongleung. Năm 1966, để khai viện đã sử dụng số tiền vay 20 triệu đôla vào việc thuê giáo sư và mua đồ dùng giáo dục (23). Sự kiên trì của chính phủ Park Jeong Hee đối với khoa học kỹ thuật thế này không thể không đánh giá cao được. Tâm nhìn về sự phát triển khoa học của tổng thống Park Jeong Hee khác với mọi người và đối với điều này bộ hành chính Johnson cũng hỗ trợ rất tích cực. Bảo đảm sự dài ngộ đặc biệt đối với sự trở về của các nhà khoa học ưu tú và cuối cùng những người này đã cống hiến nhiều cho việc xây dựng cơ bản công nghiệp hóa Hàn Quốc.

III. Kết luận

CHÚ THÍCH

(*). Tác giả xin chân thành cảm ơn Quý nghiên cứu của Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc (2006).

(1). Song Jeong Nam, *Lịch sử Việt Nam*. Nhà xuất bản Đại học Busan, 2001, pp. 614-615.

(2). Song Jeong Nam, *Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam: Động cơ và bối cảnh*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 361-2006, tr. 53.

(3). Yoo In Seon, *Viết lại lịch sử Việt Nam*, Esan, 2002, tham khảo p. 413.

(4). Kim Ki Tae, *Quan hệ Hàn-Mỹ và việc tham chiến tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc, 1983, p. 5.

Trong thời gian chiến tranh Việt Nam, Hàn Quốc đã nhảy vào theo tính chất đặc thù của quan hệ quốc tế bao quanh cuộc chiến tranh Việt Nam, thấy được lợi ích tối đa về kinh tế, quân sự từ Mỹ. Ở bàn thương lượng với Mỹ, chính phủ Park Jeong Hee đã có lập trường thuận lợi, giá trị kinh tế nhận được đã ảnh hưởng rất nhiều trong toàn bộ quá trình công nghiệp hóa của kinh tế Hàn Quốc.

Nhưng trái với ảnh hưởng kinh tế, phần kinh tế đối nội cũng quan trọng, có ảnh hưởng tiêu cực không thể xem thường. Vì quan hệ mậu dịch ba bên với Việt Nam, cơ cấu mậu dịch đối với Nhật Bản bị bóp méo nghiêm trọng, việc nảy sinh kết quả dính chặt cơ cấu đã cho thấy vấn đề chính sách kinh tế đối ngoại trọng thương của chính phủ lúc đó vốn trong thời gian ngắn trưởng thành nhanh về lượng. Việc hàm ơn đặc ân của chính phủ và sự xuất hiện của các tập đoàn liên quan đến chiến tranh Việt Nam, chiến lược đa dạng hóa khổng lồ này không chỉ là cơ cấu công nghiệp của kinh tế Hàn Quốc mà còn cho thấy mặt tiêu cực điển hình của kinh tế quốc gia phát triển định hướng trưởng thành làm hàng đầu đã nảy sinh sự bóp méo cơ cấu giai cấp xã hội.

(5). Choi Dong Ju, *Ảnh hưởng quá trình tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc trong việc gửi binh sang Việt Nam*, Nghiên cứu Đông Nam Á, quyển 11, số xuân, hội thảo Hàn Quốc Đông Nam Á, 2001, p. 207.

(6). Choi Dong Ju, sdd, p.209.

(7). Phòng công nghiệp thương mại, *Việt Nam đình chiến và kinh tế Hàn Quốc*, 1969.

(8). U.S. Congress, Senate, Committee on Foreign Relation. 1969/1970. U.S. Security Agreements and Commitments Abroad. 91st Congress, 1st & 2nd Session. Washington D.C. U.S.G.P.O. , 1970, p.1572.

- (9). Ủy ban biên soạn lịch sử quốc gia, *Chiến sĩ Hàn Quốc gửi sang Việt Nam*, 1975.
- (10). Ủy ban biên soạn lịch sử, sdd, 1975.
- (11). Quỹ phúc lợi Asan, *Sự làm việc ở nước ngoài của Hàn Quốc*, 1988, p. 216.
- (12). Kim Ki Tae, *Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi*. Nxb. Văn hóa Chomyong, 2002, p.16.
- (13). Quỹ phúc lợi Asan, sdd, pp.176-182.
- (14). Quỹ phúc lợi Asan, sdd, 1988.
- (15). Viện kế hoạch kinh tế, *Bảng liệt kê kinh tế*, 1973.
- (16). Choi Dong Ju, sdd, pp.221-222
- (17). Choi Dong Ju, sdd, p.223.
- (18). Bộ thông tin trung ương ban nghiên cứu Đông Nam Á, *Thông tin cơ bản: Việt Nam tình hình kinh tế*, 1970, p. 72.
- (19). U.S Civil Aeronautics Board, "Permit Application: Hanjin Transportation Co, Ltd., Air Korea", July 17 1967, White House Central File, EX CA 7/K Box 13, LBJ Library.
- (20). Park Dong Sun, "Bóng tối theo sau ánh sáng của tài phiệt Việt Nam", "Nguyệt san Trung Ương", số tháng 12, 1972, p. 101.
- (21). U.S Civil Aeronautics Board, "Application of Hanjin Transportation co., Ltd., for a foreign air carrier permit pursuant to dection 402 of Federal Aviation Act of 1958", January 24 1968, ibid.
- (22). Choi Dong Ju, sdd, p. 232.
- (23). Choi Dong Ju, sdd, p. 224.
- TÀI LIỆU THAM KHẢO**
- (1). Viện kế hoạch kinh tế, *Bảng liệt kê kinh tế*, 1973.
- (2). Ủy ban biên soạn lịch sử quốc gia, *Chiến sĩ Hàn Quốc gửi sang Việt Nam*, 1975.
- (3). Kim Ki Tae, *Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi*, Nhà xuất bản văn hóa Chomyong, 2002.
- (4). Kim Ki Tae, *Quan hệ Hàn-Mỹ và việc tham chiến tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Trường Đại học ngoại ngữ Hàn Quốc, 1983.
- (5). Park Dong Sun, *Bóng tối theo sau ánh sáng của tài phiệt Việt Nam*, "Nguyệt san Trung Ương", số tháng 12, 1972.
- (6). Phòng công nghiệp thương mại, *Việt Nam đình chiến và kinh tế Hàn Quốc*, 1969.
- (7). Song Jeong Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Nhà xuất bản Trường Đại học Busan, 2001, pp.614-615.
- (8). Quỹ phúc lợi Asan, *Sự làm việc ở nước ngoài của Hàn Quốc*, 1988.
- (9). Yoo In Seon, *Viết lại lịch sử Việt Nam*, Esan, 2002.
- (10). Bộ Tài chính ngân hàng công nghiệp, *Lịch sử 30 năm nhập vốn nước ngoài của Hàn Quốc*, 1993.
- (11). Bộ thông tin trung ương ban nghiên cứu Đông Nam Á, *Thông tin cơ bản: Tình hình kinh tế Việt Nam*, 1970.
- (12). Choi Dong Ju, *Ảnh hưởng quá trình tăng trưởng kinh tế Hàn Quốc trong việc gửi binh sang Việt Nam*, nghiên cứu Đông Nam Á. Quyển 11 số xuân, hội thảo Hàn Quốc Đông Nam Á, 2001.
- (13). Song Jeong Nam, *Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam: Động cơ và bối cảnh*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Số 361, 2006.
- (14). U.N. Naya, *Seiji. The Vietnam War and Some spects of its economic impact on sian countries*. The Developing economies h, no.1 (March).
- (15). U.S. Civil Aeronautics Board, "Application of Hanjin Transportation co., Ltd., for a foreign air carrier permit pursuant to dection 402 of Federal Aviation Act of 1958", January 24 1968, ibid.
- (16). U.S Civil Aeronautics Board, "Permit Application: Hanjin Transportation Co, Ltd., Air Korea", July 17 1967, White House Central File, eX CA 7/K Box 13, LBJ Library.
- (17). U.S. Congress, Seneta, Committee on Foreign Relation. 1969/1970. u.S. Security Agreements and Commiments Abroad. 91st Congress, 1st&2nd Session. Washington D.C: U.S.G.P.o., 1970

VẤN ĐỀ LÃNH THỔ TRONG QUAN HỆ RUMANI - NGA NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỈ XIX - ĐẦU THẾ KỈ XX

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Trong những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, mối quan hệ giữa Rumania và Nga trải qua nhiều thăng trầm. Có những lúc hai nước là đồng minh của nhau, cùng chung một chiến tuyến chống kẻ thù chung, song cũng có không ít thời điểm sự căng thẳng và đối nghịch lại là điểm nổi bật. Vậy đâu là những nguyên nhân dẫn tới sự thăng trầm trong quan hệ giữa Rumania và Nga trong giai đoạn gần nửa thế kỉ bản lề quan trọng đối với cả hai nước. Trong bài viết này chúng tôi muốn đi sâu vào tìm hiểu những ẩn khúc trong quan hệ bang giao giữa hai quốc gia vốn có nhiều gắn bó với nhau trong lịch sử.

2. Trước khi xảy ra cuộc chiến tranh giữa đế quốc Nga và đế quốc Ottoman trong những năm 1877-1878, vào cuối năm 1876, Rumania và Nga đã thương thảo với nhau nhằm đi đến việc một hiệp ước liên minh, theo đó, Nga sẽ gánh chịu toàn bộ mọi chi phí quân sự, sẽ công nhận nền độc lập của Rumania (1), cũng như bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ của Rumania. Đổi lại, Rumania sẽ cho phép quân đội Nga được phép đi qua lãnh thổ của nước này để đến được sông Danuyp, và từ đây có thể tấn công trực tiếp vào lãnh thổ đế quốc Ottoman. Tuy nhiên, lúc đầu Nga hoàng và Chính phủ Nga chỉ muốn giới hạn ở một

hiệp ước quân sự, lảng tránh vấn đề chính trị. Cho đến tháng 4 năm 1877, cả hai bên đều không chịu nhượng bộ, trong bối cảnh nguy cơ một cuộc chiến tranh giữa Nga và Ottoman là không thể tránh khỏi. Cuối cùng, Nga cũng đã chấp nhận những điều kiện do Rumania đặt ra. Ngày 16 tháng 4, Rumania đã kí với Nga một hiệp định liên minh, trong đó, Rumania đồng ý để quân đội Nga được phép chuyển quân qua lãnh thổ của mình, đổi lại Nga có nghĩa vụ "*tuân thủ các quyền chính trị*" và "*toàn vẹn lãnh thổ*" (2) của Rumania. Ngày 29 tháng 4 năm 1877, Quốc hội Rumania đã phê chuẩn hiệp định liên minh với Nga. Một ngày sau đó, Rumania tuyên chiến với đế quốc Ottoman. Sát cánh cùng quân Nga, quân đội Rumania dưới sự thống lĩnh của vua Carol I đã đóng một vai trò tích cực và quan trọng trong các trận đánh của quân đội liên minh Rumania - Nga tại Plevna (phía Bắc Bungari), buộc đế quốc Ottoman phải xin đình chiến và kí Hiệp định San Stefano ngày 3 tháng 3 năm 1878. Điều đáng nói là trong quá trình đàm phán chuẩn bị cho việc kí Hiệp định San Stefano, Rumania tuy là đồng minh của Nga nhưng lại không hề được mời tham dự hay hỏi ý kiến về nội dung hiệp định. Việc Nga phớt lờ vai trò đồng minh của Rumania khi kí Hiệp định San Stefano đã gây bất mãn cho Chính phủ Bucaret. Theo nội dung của

*TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Hiệp định San Stefano, tuy Nga và **Ôttôman** công nhận nền độc lập của Rumani, nhưng lại phê chuẩn việc sáp nhập vùng lãnh thổ Basarabia vào bên trong đường biên giới của đế quốc Nga (3). Để “bù đắp” cho việc mất Basarabia, Nga đề nghị Rumani sẽ được nhận vùng Dobrogea và vùng châu thổ sông Đanúyp. Tuy nhiên, Chính phủ Rumani đã không chấp thuận theo tính toán của Nga vì cho rằng Nga đã “vi phạm” lời hứa là sẽ tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ của Rumani. Còn Nga thì lại cho rằng, lời hứa bảo đảm một nền độc lập là nhằm mục tiêu cùng thiết lập một liên minh chống lại đế quốc **Ôttôman**, còn “*vùng lãnh thổ phía nam của Basarabia được nhượng cho Moldova chứ không phải cho Rumani vào năm 1856*” (4).

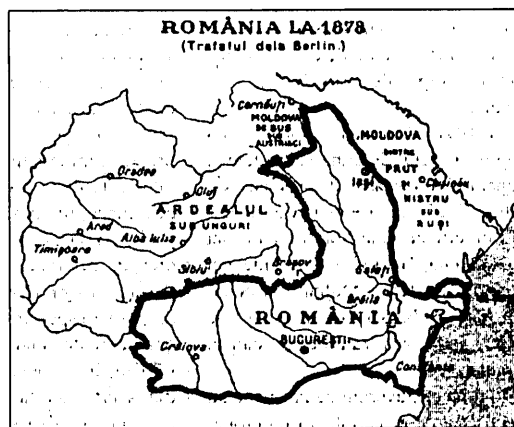
Việc đế quốc Nga có ảnh hưởng ngày càng lớn tại bán đảo Bancăng sau khi đánh bại đế quốc **Ôttôman** đã khiến cho các cường quốc châu Âu, nhất là Áo - Hung bất mãn. Nhằm hạn chế bớt ảnh hưởng của Nga ở khu vực Đông - Nam Âu, các cường quốc phương Tây đã triệu tập một hội nghị quốc tế ở Béclin (Berlin, Đức) vào ngày 13 tháng 6 năm 1878, để xem xét lại nội dung Hiệp định hòa bình San Stefano. Tại Hội nghị Béclin, Rumani tuy là một nước có quyền lợi liên quan, song lại không được phép tham gia. Trong nội dung Hiệp định Béclin kí ngày 13 tháng 7 năm 1878, các cường quốc châu Âu đã đặt ra những điều kiện khắt khe, buộc Rumani phải tuân thủ để đổi lại việc công nhận nền độc lập của nước này như, Rumani phải sửa đổi nội dung Điều khoản 7 của Hiến pháp 1866 nhằm loại bỏ tất cả những hạn chế về tôn giáo trong việc thực hiện các quyền chính trị và dân sự của công dân; Rumani phải chấp nhận việc nhượng Basarabia cho đế quốc Nga. Đổi lại, Rumani được nhận vùng

châu thổ sông Đanúyp (Delta Dunării), đảo Rân (Insula Serpilor) và Dobrogea (5).

Đối với Rumani, kết quả quan trọng nhất thu được từ Hội nghị Béclin là việc nền độc lập dân tộc sau nhiều thế kỉ đấu tranh đã được các cường quốc châu Âu công nhận, chấm dứt sự lệ thuộc về mặt pháp lí vào đế quốc **Ôttôman** kéo dài 4 thế kỉ. Sự nhượng bộ về lãnh thổ đối với Nga là cần thiết, bởi đây là điều kiện tiên quyết giúp cho Rumani có được sự công nhận từ phía các cường quốc đang “cầm cân nảy mực” trong đời sống chính trị và quan hệ quốc tế châu lục khi đó (Đức, Áo - Hung, Anh, Pháp, Nga). Tuy nhiên, việc buộc phải chấp nhận nhượng Basarabia cho Nga sẽ để lại những hậu quả lâu dài trong quan hệ giữa hai nước.

Trong hai thập niên cuối cùng của thế kỉ XIX và thập niên đầu của thế kỉ XX, bầu

Rumani năm 1878 (theo Hiệp định Béclin ngày 13-7-1878)



Nguồn: Những hồ sơ lịch sử (*Dosarele Istoriei*), số 6 (22) - 1998, tr. 4-8 (tiếng Rumani)

không khí căng thẳng đang bao trùm khắp châu Âu, nguy cơ một cuộc chiến tranh tàn khốc đang cận kề đã có tác động mạnh mẽ tới chính sách đối ngoại của tất cả các nước nói chung và Rumani nói riêng. Việc lựa chọn đồng minh để tham gia luôn là

mối quan tâm hàng đầu của hoàng gia và Chính phủ Rumani. Xuất phát từ nhiều lí do khác nhau (6), sau khi cân nhắc thiệt hơn, cuối cùng Rumani quyết định gia nhập phe *Liên minh* thông qua việc kí một hiệp ước đồng minh bí mật vào ngày 30 tháng 10 năm 1883 với Áo - Hung. Theo nội dung hiệp ước, hai nước quyết định hỗ trợ lẫn nhau trong trường hợp bị Nga tấn công. Cũng trong cùng ngày 30 tháng 10, Đức cũng kí một hiệp ước đồng minh với Rumani. Điều đáng nói là, cả vua Carol I và Thủ tướng I. Brătianu đều tìm mọi cách để hai hiệp ước liên minh này nằm trong "bí mật" vì họ lo ngại chúng sẽ bất gặp phải phản ứng gay gắt của những lực lượng thân Pháp. Vì vậy, hai hiệp ước kí bí mật với Đức và Áo - Hung đã không được gửi tới tranh luận và thông qua tại Quốc hội. Hệ quả là, việc tuân thủ các điều khoản của hai hiệp ước tùy thuộc trước tiên vào cá nhân vua Carol I.

Gia nhập và ủng hộ phe Liên minh được coi là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Rumani trong khoảng 3 thập niên. Không chỉ bản thân nhà vua mà cả các chính trị gia theo khuynh hướng Tự do hay Bảo thủ đều nhìn thấy phe Liên minh như một lực lượng quân sự và kinh tế mạnh mẽ ở châu Âu khi đó. Sự thay đổi tương quan lực lượng giữa các cường quốc châu Âu vào những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX có tác động mạnh mẽ đến đường lối đối ngoại của Rumani. Việc Đức tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với Áo - Hung; sự xích lại gần nhau giữa Pháp và Nga; việc Anh cải thiện quan hệ với Pháp nhằm tiến tới thiết lập phe Hiệp ước... tất cả đều thu hút được sự quan tâm đặc biệt của Chính quyền Rumani.

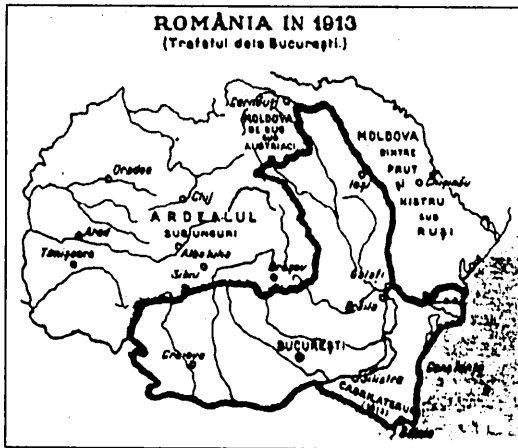
Tuy nhiên, vào thập niên cuối cùng của thế kỉ XIX và thập niên đầu của thế kỉ XX, trong mối quan hệ đồng minh giữa Rumani với phe Liên minh đã xuất hiện những mâu thuẫn ngày càng lớn. Vấn đề liên quan tới số phận của cộng đồng gần 5 triệu người Rumani đang sinh sống tại vùng lãnh thổ Transilvania, khi đó đang chịu sự kiểm soát trực tiếp của Chính phủ Hunggari, có thể coi là xuất phát điểm của mọi mâu thuẫn. Các chính sách đàn áp mà Chính phủ Hunggari nhằm vào các nhà lãnh đạo của cộng đồng người Rumani cũng như các tín đồ Cơ đốc giáo chính thống là người Rumani tại Transilvania đã khiến cho dư luận xã hội Rumani ngày càng thù địch với Áo - Hung.

Có thể coi hai cuộc chiến tranh Bancăng (năm 1912 và 1913) là sự kiện quan trọng có tác động lớn làm tan vỡ mối quan hệ đồng minh giữa Rumani với phe Liên minh (7).

Mùa Xuân năm 1914, sự xích lại gần nhau giữa Rumani và phe *Hiệp ước* (Anh, Pháp, Nga) ngày càng lộ rõ. Quan hệ giữa Rumani và Pháp được cải thiện đáng kể và nồng ấm hơn rất nhiều sau việc nước này tỏ rõ thái độ ủng hộ Rumani trong Chiến tranh Bancăng lần hai. Cuộc viếng thăm quân cảng Constanta (Rumani) của Nga hoàng vào ngày 14 tháng 6 năm 1914 cũng đã hâm nóng" mối quan hệ giữa hai nước. Tuy vậy, Thủ tướng Rumani I. Brătianu đã từ chối việc Rumani gia nhập ngay lập tức phe Hiệp ước. Người đứng đầu Chính phủ Rumani *tuy mong muốn xích lại gần Nga, nhưng lại không muốn làm căng thẳng hơn mối quan hệ với Áo - Hung vào thời điểm đó*" (8).

Ngay sau khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất bùng nổ, Hội đồng hoàng gia

Rumani năm 1913 (theo Hiệp định Bucarest năm 1812)



Nguồn: Những hồ sơ lịch sử (*Dosarele Istoriei*), số 6 (22) - 1998, tr. 4-8 (tiếng Rumani)

Rumani đã họp vào ngày 3 tháng 8 năm 1914 để quyết định chính sách đối ngoại của nước này. Tuy vua Carol I và lãnh tụ phe Bảo thủ là Petre Carp ủng hộ phe Liên minh và muốn Rumani tham chiến bên cạnh khối chính trị - quân sự này, song đa số các thành viên Chính phủ và lãnh tụ các đảng phái, cũng như dư luận xã hội đều ủng hộ việc Rumani đứng về phe Hiệp ước vì lợi ích dân tộc. Sau những tranh luận gay gắt, cuối cùng Hội đồng hoàng gia quyết định Rumani sẽ thực thi đường lối trung lập, không tham chiến bên cạnh phe Liên minh.

Vào ngày 10 tháng 10 năm 1914, vua Carol I chết trong nỗi buồn phiền (9). Mặc dù cả người kế vị ngai vàng là hoàng tử Ferdinand lẫn Thủ tướng I. Brătianu đều ủng hộ việc Rumani tham chiến bên cạnh phe Hiệp ước, song Rumani vẫn tiếp tục thi hành đường lối trung lập để lựa chọn thời điểm thích hợp nhất bước vào cuộc chiến tranh nhằm phục vụ tối đa cho lợi ích dân tộc.

Các cuộc thương lượng giữa I. Brătianu và phe Hiệp ước bắt đầu từ cuối năm 1915 đến đầu năm 1916. Điều kiện để Rumani tham chiến ngay lập tức là phe Hiệp ước phải bảo đảm bằng văn bản rằng, Rumani sẽ được nhận Transilvania, Bucovina và Banat. Người đứng đầu Chính phủ Rumani cũng luôn ý thức được những khó khăn do vị trí địa lý cô lập của Rumani đối với các cường quốc phương Tây, vì thế, mọi nguồn tiếp tế từ phía các nước đồng minh chỉ có thể đến từ phía Nga.

Tháng 7 năm 1916, phe Hiệp ước đã chấp nhận những điều kiện do Rumani đặt ra. Tuy nhiên, cũng phải cần đến 6 tuần thương lượng căng thẳng thì Rumani và các nước trong phe Hiệp ước mới đạt được những nhượng bộ cần thiết. Trở ngại chính trong quá trình đàm phán chính là từ phía Nga. Nga cho rằng những điều kiện do Thủ tướng Rumani I. Brătianu đưa ra là „quá đáng”, còn Anh, Pháp khác thì ít quan tâm tới nguyện vọng thống nhất dân tộc của Rumani. Điều mà họ quan tâm là làm sao phải nhanh chóng mở một mặt trận chống phe Liên minh. Sau cùng, nước Pháp đưa ra một giải pháp mà hai bên có thể tạm chấp nhận được. Nga sẽ bảo đảm bằng văn bản tất cả những điều kiện do Rumani đưa ra, thậm chí là vị thế bình đẳng của Rumani với các nước đồng minh khác tại Hội nghị hoà bình sau này. Tuy nhiên, khi chiến tranh kết thúc, nếu các cường quốc đồng minh không thể đáp ứng được tất cả những điều kiện do Rumani đặt ra, thì họ có quyền buộc Rumani phải chấp nhận những gì mà họ áp đặt, có thể ít hơn những gì họ đã hứa.

Lãnh thổ nước Đại Rumani từ 1918 đến 1940



Nguồn: Những hồ sơ lịch sử (Dosarele Istoriei), số 6 (22) - 1998, tr. 4-8 (tiếng Rumani)

Cuối cùng, đến ngày 17 tháng 8 năm 1916, Thủ tướng Rumani I. Brătianu và Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền của các nước Pháp, Anh, Italia và Nga tại Bucaret đã kí Hiệp định liên minh giữa Rumani và Anh, Pháp, Nga và Italia. Nội dung của hiệp định gồm có 7 điều khoản, gồm những nội dung chính sau: "Pháp, Anh, Italia và Nga bảo đảm sự toàn vẹn của lãnh thổ vương quốc Rumani theo đường biên giới hiện tại (Điều 1); Rumani cam kết sẽ tuyên chiến và tấn công Áo - Hung theo những điều kiện do hiệp định quân sự qui định. Tương tự, Rumani cam kết sẽ cắt đứt mọi quan hệ và trao đổi thương mại với tất cả những nước thù địch (Điều 2); Pháp, Anh, Italia, Nga công nhận Rumani có quyền sáp nhập các vùng lãnh thổ của Áo - Hung được qui định cụ thể trong điều khoản 4 (Điều 3); Rumani một bên, và bên kia là Pháp, Anh, Italia và Nga cam kết không kí kết hòa bình riêng rẽ và sẽ chỉ kí hòa ước cùng nhau và đồng thời. Pháp, Anh, Italia và Nga cũng cam kết rằng, trong Hiệp định hoà bình, các vùng lãnh thổ của đế quốc Áo - Hung, qui định tại điều 4, sẽ được sáp nhập vào

Vương triều Rumani (Điều 5); Rumani được hưởng các quyền như các đồng minh khác trong thương lượng kí kết hòa ước cũng như trong việc bàn luận các vấn đề có tính quyết định tại hội nghị hoà bình (điều 6); Các cường quốc kí hiệp ước cam kết bảo đảm bí mật Hiệp định liên minh này cho đến khi kí hòa ước chung (Điều 7)" (10). Nội dung của các điều khoản trên sẽ trở thành tâm điểm gây nhiều tranh cãi giữa Rumani và các đồng minh sau này.

Nội dung của các điều khoản của Hiệp định quân sự mà Rumani kí với Anh, Pháp, Italia và Nga ngày 17 tháng 8 năm 1916 (11) qui định rằng, muộn nhất đến trước ngày 28 tháng 8 năm 1916, Rumani phải tuyên chiến chống Áo - Hung. Ngay sau đó, Hội đồng hoàng gia Rumani nhanh chóng phê chuẩn các hiệp định đã kí kết với các nước phe Hiệp ước và ngày 27 tháng 8, Rumani đã tuyên bố chiến tranh với Áo - Hung. Ngày 28 tháng 8, Đức tuyên chiến với Rumani, sau đó đến ngày 30 tháng 8 và 1 tháng 9, lần lượt Thổ Nhĩ Kỳ và Bungari cũng tuyên chiến với Rumani.

Tham gia chiến tranh muộn, lại nằm ở vị trí địa lí cô lập cách biệt với các nước đồng minh nên chỉ một thời gian ngắn sau khi mở các cuộc tấn công chống quân đội Áo - Hung, quân đội Rumani phải gánh chịu những tổn thất nặng nề. Mặc dù Rumani đã huy động 2/3 lực lượng có thể động viên (420.000 người) song mục tiêu giải phóng Transilvania khỏi sự chiếm đóng của đế quốc Áo - Hung không những không thực hiện được mà từ cuối tháng 11 năm 1916, trước sự tấn công mạnh của liên quân Đức - Áo, quân đội Rumani đã bị tổn thất nặng nề: khoảng 250.000 binh lính (tức khoảng 1/3 lực lượng được động viên trong tháng 8 năm 1916) bị chết, bị thương hay bị bắt làm

tù binh; khoảng 2/3 các đơn vị độc lập và 1/4 pháo binh là không còn khả năng tác chiến độc lập; một nửa lãnh thổ đất nước, trong đó bao gồm cả những vùng công nghiệp và nông nghiệp quan trọng bị quân thù chiếm đóng. Trước tình hình đó, hoàng gia và chính phủ phải rút khỏi thủ đô Bucaret về lánh nạn tại kinh đô cũ của vương quốc Moldova là thành phố Iasi - giáp với đế quốc Nga (12).

Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 không chỉ tác động trực tiếp tới tình hình chiến sự của phe Hiệp ước nói chung mà nó còn có tác động sâu sắc tới tình hình chính trị - xã hội, quân sự của Rumani. Sự hỗn loạn trong tác chiến giữa quân đội Nga hoàng và quân đội Rumani ngày càng lộ rõ. Rất nhiều binh sĩ Nga không còn nhiệt tình chiến đấu nữa do họ nhận thấy tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh đế quốc và chịu sự tác động mạnh mẽ bởi những chính sách mà Chính phủ cách mạng Bôn-sê-vích Nga đưa ra. Đáng chú ý là, chính sự sụp đổ của đế chế Nga và sự thắng lợi của cuộc cách mạng Nga có tác động sâu sắc tới Basarabia - vùng đất vốn là nơi tranh chấp chủ quyền giữa Nga và Rumani trong nhiều thế kỷ, nơi có đại đa số người Rumani sinh sống, song từ năm 1812 đã bị đế quốc Ottoman cắt nhượng cho đế quốc Nga như một phần chiến lợi phẩm trong cuộc chiến giữa hai cường quốc.

Sự sụp đổ của chính phủ Nga hoàng đã thôi thúc tất cả các tầng lớp xã hội ở Basarabia hành động. Trong lúc nông dân nổi dậy chiếm đoạt và chia nhau đất đai của địa chủ thì các cựu sĩ quan của quân đội Nga, các tầng lớp, trí thức tự do và các địa chủ có tư tưởng bảo thủ thì đòi quyền tự trị chính trị. Đỉnh cao hành động của họ

là ngày 4 tháng 12 năm 1917, *Hội đồng Cố vấn của đất nước*, mà đa số là người Rumani, sau khi được lựa chọn, đã tuyên bố thành lập Liên bang Cộng hòa Dân chủ Moldova, có đường biên giới nằm giữa hai con sông Prut và Nistru. Để có thể tồn tại được, chính phủ mới thành lập cần sự giúp đỡ từ bên ngoài. Việc Hồng quân Nga tiến vào thủ đô Chisinau đã làm cho *Hội đồng Cố vấn của đất nước* hoảng sợ, và ngày 5 tháng 1 năm 1918, Hội đồng đã cầu cứu sự giúp đỡ của Chính phủ Rumani tại Iasi. Chính phủ Rumani đã cử một trung đoàn giúp những người anh em Basarabia chống cự lại các cuộc tấn công của Hồng quân Xô Viết và bảo vệ thành công Thủ đô Chisinau. Ngày 6 tháng 1, *Hội đồng Cố vấn của đất nước* tuyên bố nền độc lập của nước Cộng hòa Moldova. Đến ngày 9 tháng 4 năm 1918, đã ra tuyên bố về việc thống nhất Basarabia với Rumani. Tuyên bố chỉ rõ:

"Nhân danh nhân dân Basarabia, Hội đồng Cố vấn đất nước tuyên bố:

Nước Cộng hòa Dân chủ Moldova (Basarabia) cắt đứt mọi quan hệ với nước Nga và trên cơ sở quyền lựa chọn lịch sử, quyền dân tộc, quyền tự quyết định số phận của mình, quyết định thống nhất với đất mẹ Rumani hôm nay và vĩnh viễn" (13).

Tuy nhiên, Chính phủ Rumani chỉ có thể tận hưởng niềm vui giành lại nhanh chóng Basarabia trong khoảng thời gian khá ngắn ngủi. Ngày 3 tháng 3 năm 1918, Chính phủ cách mạng Bôn-sê-vích Nga đã ký với Đức Hiệp định Brest - Litovsk nhằm rút khỏi cuộc chiến tranh đế quốc. Do mất sự ủng hộ của Nga cũng như bị cô lập với các đồng minh phương Tây nên Rumani nhanh chóng bị phe Liên minh đánh bại và phải chấp nhận những điều kiện đình

chiến nặng nề mà Đức, Áo - Hung đặt ra. Tháng 5 năm 1918, Hiệp định Bucaret do Chính phủ Rumani thân Đức dưới sự lãnh đạo của tướng Alexandru Marghiloman kí với phe Liên minh đã biến Rumani trở thành chư hầu của phe này, bị lệ thuộc chặt chẽ về chính trị, kinh tế vào phe Đức, Áo - Hung.

Sự thắng lợi của phe Hiệp ước trước phe Liên minh từ cuối tháng 7 năm 1918 đã có ảnh hưởng tích cực tới Rumani, làm thay đổi vận mệnh nước này. Ngày 10 tháng 11, vua Ferdinand I của Rumani đã hạ lệnh cho quân đội Rumani tiếp tục cuộc chiến chống lại Đức và Áo - Hung. Ngày 1 tháng 12 năm 1918, vua Ferdinand I đã dẫn đầu quân đội hoàng gia Rumani đã tiến vào Thủ đô Bucaret. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, nước Đại Rumani ra đời. Cùng với sự tan rã của đế quốc Áo - Hung, những vùng đất nằm trong biên giới của đế quốc có đại đa số người Rumani sinh sống là Bucovina (ngày 28 tháng 11 năm 1918) và Transilvania (ngày 1 tháng 12 năm 1918) đã tuyên bố thống nhất với Vương quốc Rumani.

Tại Hội nghị hòa bình khai mạc ở Pari (Pháp) ngày 18 tháng 1 năm 1919, những mục tiêu hàng đầu mà Chính phủ Rumani dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng I. Brătianu theo đuổi là: phải giành được sự công nhận quốc tế đối với đường biên giới mới của Rumani, làm sao để Rumani nhận được tất cả những gì mà các đồng minh phương Tây đã hứa trong hiệp định đồng minh kí kết năm 1916, nhất là việc công nhận quyền sáp nhập Basarabia. Tuy nhiên, cách đối xử mà các cường quốc đồng minh áp dụng đối với Rumani đã gây sự bất bình và thất vọng lớn không chỉ cho phái đoàn Rumani tại hội nghị mà còn cả dư luận trong nước.

Năm cường quốc tham gia Hội đồng Tối cao tại hội nghị (Anh, Pháp, Mĩ, Italia và Nhật Bản) không hề có ý định coi Rumani như một đồng minh có vị thế bình đẳng khi tham gia kí kết các hiệp định hòa bình.

Trải qua nhiều khó khăn (14), do phải chịu nhiều sức ép của các cường quốc thắng trận phương Tây nên tới mùa hè năm 1920, các vấn đề liên quan tới lãnh thổ của Rumani mới được giải quyết.

Việc Chính phủ Rumani ủng hộ cộng đồng người Rumani tại Basarabia nhằm chống lại sự can thiệp của Chính phủ Nga Xô viết đã khiến cho quan hệ giữa chính quyền Nga Xô viết và Vương quốc Rumani ngày càng trở nên căng thẳng.

Ngày 26 tháng 1 năm 1918, Chính phủ Nga Xô viết ở Pêtrôgrát đã ra Tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Rumani, trong đó chỉ rõ: *"Được che đậy bởi những hy vọng, chính quyền Rumani đã mở các cuộc tấn công quân sự chống lại Cộng hòa Nga. Thói quen áp đặt sự thống trị dựa trên cơ sở nghèo đói, nô lệ và máu của những người nông dân và công nhân Rumani, Vương triều Rumani đang cố gắng tự cứu mình, cứu giai cấp địa chủ và các chủ ngân hàng của mình thông qua việc chiếm đoạt Basarabia và thông qua việc biến vùng đất này thành tiền đồn chống lại cách mạng Nga. Những hy vọng của giới chức quân sự và dân sự Rumani là không thể đếm được. Các ủy viên và các đại diện của các đơn vị cách mạng Nga bị bắt giữ và bị bắn. Các đơn vị cách mạng bị kiệt sức vì đói và bị tước vũ khí. Trong quá trình họ rút lui về hậu phương, họ bị nã pháo. Tất cả những tội ác đẫm máu này thuộc về trách nhiệm của Scerbacev, Chỉ huy trưởng của mặt trận Rumani. Như một biểu hiện của sự phản đối và cảnh cáo, Ủy ban Xô viết Nhân*

dân đã bắt giữ trong một thời gian ngắn Đại sứ Rumani. Song biện pháp này không có tác dụng gì. Mọi hy vọng vẫn được nuôi dưỡng.

Ủy ban Xô viết Nhân dân quyết định:

1. Ngừng mọi quan hệ ngoại giao với Rumani. Phái đoàn ngoại giao Rumani, và mọi đại diện cho chính quyền Rumani nói chung bị trục xuất ra khỏi biên giới Nga trong thời gian ngắn nhất.

2. Kho báu của Rumani, hiện đang được bảo quản ở Mátxcova, được tuyên bố là không thể xâm phạm đối với chính quyền Rumani hiện nay. Chính quyền Xô viết Nga sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ kho báu này và sẽ trao nó cho nhân dân Rumani (15).

3. Scerbaev, cựu Chỉ huy trưởng của mặt trận Rumani, kẻ đã đứng lên chống lại cách mạng Nga, bị tuyên bố là kẻ thù của nhân dân và bị đặt ra ngoài vòng pháp luật" (16).

Phản ứng trước sự kiện ngày 9 tháng 4 năm 1918, khi Hội đồng Cố vấn đất nước ở Basarabia ra tuyên bố sáp nhập Basarabia vào Vương quốc Rumani, ngày 18 tháng 4 năm 1918, Chính phủ Nga Xô viết đã gửi một bản ghi nhớ tới Chính phủ Rumani liên quan tới vấn đề này. Bản ghi nhớ cho rằng: "Tuyên bố của các ngài trước báo chí châu Âu, liên quan tới việc các đại diện của Basarabia tuyên bố công khai việc sáp nhập Basarabia vào Rumani, và trên cơ sở này, các ngài cho rằng từ giờ trở về sau, Basarabia là một bộ phận của Vương quốc Rumani, không chỉ là hành động sỉ nhục đối với Cộng hòa liên bang Xô viết Nga, mà còn là sự chà đạp thô bạo không thể chấp nhận được đối với các thỏa thuận mà người tiền nhiệm của các ngài đã kí kết với nước Nga trong việc rút khỏi Basarabia trong vòng hai tháng.

Việc sáp nhập Basarabia vào Rumani khiến cho cư dân Basarabia công khai phản đối việc chiếm đóng của Rumani... Việc cưỡng ép sáp nhập Basarabia vào Rumani không bắt nguồn từ sự thống nhất và đoàn kết của nhân dân lao động Basarabia và Nga.

Ủy viên nhân dân phụ trách đối ngoại: Cicerin" (17).

Từ tháng 2 đến tháng 3 năm 1920, giữa Chính phủ Rumani và Bộ Ngoại giao nước Nga Xô viết đã gửi cho nhau các bức điện tín liên quan tới quan hệ giữa hai nước. Chúng tôi xin giới thiệu nội dung cơ bản của các bức điện này, hy vọng thông qua đó, chúng ta có thể hiểu được thực trạng quan hệ giữa Rumani và nước Nga Xô viết vào đầu thập niên 20 của thế kỉ XX.

Ngày 24 tháng 2 năm 1920, từ Matxcova, ủy viên nhân dân phụ trách đối ngoại của Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Nga (LBCHXHCN) đã gửi bức điện cho Bộ Ngoại giao Rumani, có nội dung sau: "Các chiến dịch quân sự thắng lợi của quân đội hai nước cộng hòa Xô viết là Nga và Ucraina cho thấy sự cần thiết giữa Nga và Rumani phải khẩn trương tiếp tục thương lượng nhằm xác định mối quan hệ giữa hai nước, dựa trên cơ sở sự hiểu biết lẫn nhau; các mối quan hệ giữa hai dân tộc sẽ được thiết lập trên cơ sở hoà bình, cùng có lợi và thỏa mãn với cả hai bên.

Chính phủ Xô viết cho rằng tất cả những điều không hiểu biết giữa hai nước có thể loại bỏ bằng con đường thương lượng hoà bình và tất cả tranh chấp lãnh thổ có thể giải quyết trên cơ sở thân thiện. Vì vậy, Ủy viên nhân dân phụ trách đối ngoại của LBCHXHCN Xô viết Nga xin gửi tới Chính phủ Rumani lời đề nghị bắt đầu các cuộc thương lượng hoà bình, kính mong các

Ngài lựa chọn địa điểm và thời gian cho cuộc gặp mặt giữa đại diện hai nước.

Ủy viên nhân dân phụ trách đối ngoại Cicerin" (18).

Từ Thủ đô Luân Đôn (Anh), ngày 3 tháng 3 năm 1920, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Rumani, Alexandru Vaida - Voed, đã gửi cho một bức điện cho Ủy viên nhân dân phụ trách đối ngoại của LBCHXHCN Xô viết Nga, Cicerin một bức điện có nội dung cơ bản sau: "... Rumani đã hoàn thành quá trình thống nhất dân tộc dựa trên tinh thần kỉ luật, sự hy sinh của quân đội và của toàn thể dân tộc Rumani. Sự thống nhất này đã được nói đến trong Hiến pháp của đất nước, được thông qua với sự nhất trí hoàn toàn của Nghị viện... Rumani mong muốn đặt nền tảng cho sự phát triển kinh tế và chính trị trong tương lai dựa trên cơ sở dân chủ, hoà bình và tình hữu nghị với tất cả các dân tộc láng giềng. Trong các vấn đề có liên quan đến những cuộc đấu tranh và những chuyện xảy ra ở nước Nga, Rumani luôn luôn và cố gắng tuân thủ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nước láng giềng. Đề nghị của Ngài về bắt đầu các cuộc thương lượng nhằm mục tiêu xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa hai dân tộc, trên cơ sở đó thiết lập các mối quan hệ hòa bình, cùng có lợi đối với cả hai nước, là rất phù hợp với ý định của Chính phủ Rumani. Dựa trên những quan niệm như vậy, tôi xin chấp nhận, với tư cách là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, đồng thời là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rumani, lời đề nghị của Ngài về bắt đầu các cuộc thương lượng hòa bình. Để có thể trả lời Ngài về địa điểm sẽ được lựa chọn làm nơi gặp gỡ đại diện của hai nước, tôi sẽ liên hệ với chính phủ các nước và sẽ thông báo cho ngài kết quả. Trong vấn đề

gặp mặt giữa các đại diện của chúng ta, tôi sẽ báo cho Ngài biết sau khi nhận được trả lời của Bucaret" (19).

Trong bức điện gửi cho Ủy viên nhân dân phụ trách đối ngoại của LBCHXHCN Xô viết Nga, Cicerin, đề ngày 15 tháng 3 năm 1920, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Rumani, Alexandru Vaida - Voed, đã thông báo rằng Vácsava (Ba Lan) là địa điểm mà Rumani lựa chọn cho các cuộc thương lượng giữa hai đoàn đại biểu Rumani và Nga (20).

Trong bối cảnh đó, ngày 28 tháng 10 năm 1920, Rumani và các cường quốc thắng trận đã kí Hiệp định hòa bình Pari, có nội dung cơ bản sau:

"Các đế quốc: Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản (các cường quốc đồng minh chính) và Rumani:

Cho rằng, vì lợi ích hoà bình chung của châu Âu cần phải bảo đảm từ bây giờ cho Basarabia một chủ quyền tương xứng với ước nguyện của những người dân và sự bảo đảm cần thiết đối với các dân tộc thiểu số, tôn giáo, hay ngôn ngữ;

Cho rằng, dưới góc độ địa lí, dân tộc học, lịch sử và kinh tế, việc thống nhất Basarabia với Rumani là hoàn toàn đúng đắn;

Cho rằng, nhân dân Basarabia đã bày tỏ nguyện vọng thống nhất Basarabia với Rumani;

Cuối cùng, cho rằng, Rumani từ ý nguyện của bản thân mong muốn bảo đảm tự do cá nhân, lẽ phải, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ cho tất cả mọi người dân ở Vương quốc Rumani cũ, cũng như ở các vùng lãnh thổ mới được chuyển nhượng, phù hợp với Hiệp định kí tại Pari ngày 9 tháng 12 năm 1919;

Tất cả các bên đã kí kết Hiệp định này đều hiểu biết sâu sắc về các điều khoản dưới đây:

Điều khoản 1: Các bên tham gia kí Hiệp định tuyên bố công nhận chủ quyền tối cao của Rumani đối với vùng lãnh thổ Basarabia...

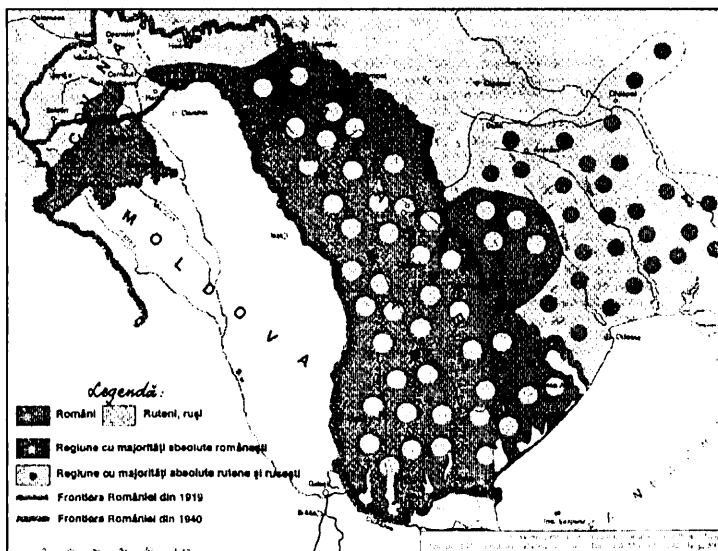
Điều khoản 2: Một Ủy ban gồm 3 thành viên, trong đó một ủy viên do các cường quốc đồng minh chính cử, một là người Rumani và một Hội Quốc liên cử nhân danh nước Nga, sẽ được thành lập trong thời hạn 15 ngày, bắt đầu thực hiện Hiệp định này, nhằm thiết lập trên thực địa đường biên giới mới của Rumani.

Điều khoản 3: Rumani có nghĩa vụ tuân thủ và phải thực thi nghiêm ngặt trên toàn bộ lãnh thổ Basarabia, được nêu trong điều khoản 1, các điều khoản của Hiệp định Pari kí ngày 9 tháng 12 năm 1919, giữa các cường quốc đồng minh, các nước đồng minh và Rumani những điều sau đây: bảo đảm cho tất cả mọi người dân, không phân biệt về chủng tộc, về ngôn ngữ hay về tôn giáo, các quyền bảo đảm về tự do, và được hưởng các quyền như tất cả mọi người dân sống tại các vùng lãnh thổ khác của Vương quốc Rumani.

Điều khoản 9: Các bên tham gia kí Hiệp định sẽ mời nước Nga tham gia vào Hiệp định này, song chỉ khi nào ở Nga tồn tại một chính phủ được các nước công nhận. Các nước được bảo lưu quyền tuân thủ vai trò trọng tài

của Hội Quốc liên tất cả các vấn đề mà chính phủ Nga có thể nêu ra có liên quan tới các chi tiết của Hiệp định này, vì các bên kí hiệp định đã xác định rằng, đường biên giới mới được xác định trong Hiệp định này, cũng như chủ quyền của Rumani đối với các vùng lãnh thổ mà nó bao gộp sẽ không đưa ra bàn cãi" (21).

Bản đồ thành phần dân tộc Basarabia thuộc Rumani từ 1918-1940



Nguồn: Bản đồ thành phần dân tộc Xô viết của vùng lãnh thổ giữa sông Prut và Bug, dẫn theo Zelenin, 1927, theo Không gian dân tộc Rumani, tập III, Nxb. Quân đội, Bucarest, 1992, tr. 59

Có thể nói, chính việc các cường quốc thắng trận trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất công nhận việc sáp nhập Basarabia (22) vào Vương quốc Rumani thông qua việc kí kết Hiệp định Pari ngày 28 tháng 10 năm 1920 đã trở thành vật cản lớn nhất trong quá trình thương lượng nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Rumani và nước Nga Xô viết trong những năm sau đó. Cho đến khi thành lập Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) cuối năm 1922, quan hệ giữa hai nước vẫn ở trong tình trạng khá căng thẳng (23), mà trở ngại chính là do Chính phủ Nga Xô viết không thừa nhận việc Rumani

sáp nhập Basarabia theo tinh thần của Hiệp định Pari.

3. Trong những năm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, cả Rumani và Nga đều có những biến động lớn về chính trị - xã hội. Sau nhiều thập kỉ đấu tranh, quá trình xác lập Nhà nước dân tộc thống nhất ở Rumani đã hoàn thành. Ngày 1 tháng 12 năm 1918, nước Đại Rumani ra đời, bao gộp trong đường biên giới của nó tất cả các vùng đất có đại đa số người Rumani sinh sống (Valahia, Moldova, Transilvania, Bucovina, Basarabia), hiện thực hóa giấc mơ của nhiều thế hệ người Rumani qua nhiều thế kỉ, kết thúc quá trình xây dựng Nhà nước Rumani cận đại. Trong quá trình đấu tranh nhằm thực hiện mục tiêu dân tộc, Rumani đã thực hiện nhiều liên minh chính trị, quân sự với các cường quốc châu Âu. Qua hai lần thiết lập quan hệ đồng minh với đế quốc Nga (trong Chiến tranh Nga - Ottoman những năm 1877 - 1878 và Chiến tranh thế giới thứ Nhất 1914 - 1918), Rumani luôn tỏ rõ sự độc lập trong đường lối đối ngoại, cố gắng hạn chế tham vọng bành trướng của đế quốc Nga, triệt để tận dụng thế mạnh địa - chính trị của mình để thương lượng với Nga cũng như các cường quốc châu Âu khác nhằm phục vụ tối đa cho mục tiêu dân tộc của mình. Có thể nhận thấy, chính sự tranh chấp chủ quyền đối với Basarabia mà tính chất của mối quan hệ giữa Rumani với đế quốc Nga hay

nước Nga Xô viết (từ 1917 đến 1922) đều không có sự khác biệt cơ bản. Bên cạnh sự nỗ lực của các thế hệ người Rumani, Vương triều và Chính phủ Rumani, việc Rumani giành lại chủ quyền vùng Basarabia sau hơn một thế kỉ (1812 - 1918) một phần cũng nhờ sự thuận lợi của bối cảnh chính trị châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc. Theo chúng tôi, cũng có thể coi Rumani là một trong những nước được hưởng lợi từ Hệ thống Vécxai, bởi lẽ, Rumani không chỉ là đồng minh của Pháp, Anh, Mĩ... trong chiến tranh, mà sau cuộc chiến, Rumani còn bị chi phối bởi những toan tính của các cường quốc thắng trận, đặc biệt là Pháp. Việc Pháp theo đuổi chính sách *làm suy yếu lâu dài nước Đức, bảo đảm an ninh cho Pháp nhằm thiết lập quyền bá chủ của Pháp ở lục địa châu Âu, đòi chuyển biên giới của Đức đến tận sông Ranh, bắt Đức phải bồi thường thật nhiều, hạn chế lực lượng của Đức đến mức tối đa, tán thành mở rộng lãnh thổ một số nước như Ba Lan, Tiệp Khắc, Xécbi, Rumani và muốn biến những nước này thành công cụ chính trị của Pháp ở Đông Âu để kiểm chế Đức và xây dựng các nước này thành "một vành đai vệ tinh" chống chủ nghĩa Bôn-sê-vích*" (24), đã khiến Rumani trở thành một khách hàng quan trọng" trong hệ thống đồng minh nhằm duy trì trật tự châu Âu có lợi cho Pháp, Anh sau chiến tranh.

CHÚ THÍCH

(1. Kể từ khi thành lập năm 1859 cho đến năm 1877, Rumani vẫn là một quốc gia được hưởng quyền tự trị, chịu sự giám sát chặt chẽ của đế quốc Ottoman.

(2), (4), (5), (8), (12). Mihai Bărbulescu, Dennis Deletant, Keith Hitchins, Serban Papacostea, Pompiliu Teodor, *Lịch sử Rumani (Istoria României)*, Editura Enciclopedică, Bucuresti,

1998), Nxb. Bách khoa toàn thư, Bucaret, 1998, tr. 388, 389, 389, 414, (tiếng Rumani).

(3). Trong cuộc chiến tranh giữa đế quốc Nga và đế quốc Ottoman những năm 1806 - 1812, sau khi bại trận, Hoàng đế Ottoman buộc phải chấp nhận kí Hiệp định hòa bình Bucaret năm 1812, theo đó, đế quốc Ottoman cắt vùng lãnh thổ nằm giữa hai con sông Prut và Nistru (tức Basarabia) - nơi vốn thuộc quyền kiểm soát của Công quốc Moldova, nơi có đa số dân là người Rumani sinh sống - cho đế quốc Nga. Vào thời điểm này, công quốc Moldova - một trong hai công quốc tiền thân của Nhà nước Rumani thống nhất ra đời năm 1859 - đang là chư hầu của đế quốc Ottoman (Dẫn theo, Mihai Bărbulescu, sdd, tr. 304).

(6). Theo chúng tôi, có thể lí giải việc Rumani gia nhập phe Liên minh bất nguồn từ những lí do cơ bản sau: *Thứ nhất*, vua Carol I vốn là một hoàng tử Đức (trị vì Rumani từ 1866 đến 1914); *Thứ hai*, giữa Rumani và Pháp tuy có nhiều gần bó (rất nhiều chính trị gia, nhà văn hóa lớn của Rumani từng theo học ở Pháp, và Pháp cũng là nước đóng vai trò tích cực trong quá trình thành lập Nhà nước Rumani cận đại), song việc Pháp không ủng hộ lợi ích của Rumani tại Hội nghị Béclin đã làm nguội lạnh quan hệ giữa hai nước trong những năm sau đó, quan hệ thương mại giữa hai nước là rất khiêm tốn, thậm chí thị trường tài chính Pháp gần như đóng kín đối với Rumani; *Thứ ba*, mâu thuẫn về lãnh thổ khiến cho dư luận xã hội cũng như giới chính trị gia Rumani luôn coi Nga là quốc gia thù địch, ít có khả năng liên minh; *Thứ tư*, những lợi ích kinh tế, chính trị khi tham gia liên minh với Đức, Áo - Hung và Italia đã thu hút được sự quan tâm đặc biệt của các chính trị gia Rumani, nhất là những người theo khuynh hướng tự do (từ sau năm 1878, quan hệ thương mại giữa Rumani và Áo - Hung đã tăng đột biến, Rumani trở thành thị

trường quan trọng của hàng hóa áo cũng như Hunggari, nhất là hàng dệt và kim khí. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh và mạnh mẽ của nền kinh tế Đức trong những năm cuối thế kỉ XIX cũng đã tác động rất nhiều tới dư luận xã hội Rumani).

(7). Năm 1912, các nước Bancăng (Xecbia, Rumani, Hy Lạp và Bungari) đã liên minh với nhau để giúp Makêđonia đấu tranh nhằm thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Ottoman. Sau khi các nước Bancăng giành được thắng lợi, Bungari được chia phần Makêđonia, còn Xecbia thì được nhận Anbani. Lo sợ về sự mạnh lên nhanh chóng của Xecbia, Áo - Hung đã gây sức ép buộc các cường quốc châu Âu triệu tập một hội nghị quốc tế để giải quyết vấn đề Bán đảo Bancăng. Tại Hội nghị Luân Đôn tháng 5 năm 1913, các cường quốc châu Âu (Anh, Nga, Pháp, Áo - Hung và Italia) đã buộc Xecbia từ bỏ Anbani. Sau đó, Xecbia đòi chia phần Anbani với Bungari, song Bungari không chịu. Xecbia liền liên minh với Rumani và Hy Lạp để chống lại Bungari. Ngày 30 tháng 6 năm 1913, Đức và Áo - Hung đã xúi giục Bungari tấn công các đồng minh cũ của mình là Hy Lạp và Xecbia. Về phía Rumani, tuy Đức và Áo - Hung đã kêu gọi nước này kiểm chế, song Rumani đã quyết định ủng hộ Xecbia và Hy Lạp. Cuộc chiến tranh Bancăng lần hai diễn ra trong thời gian ngắn, Bungari nhanh chóng thua trận, buộc phải kí Hòa ước Bucaret ngày 10 tháng 8 năm 1913. Theo đó, Xecbia và Hy Lạp chia nhau ảnh hưởng ở Makêđonia, còn Rumani được Bungari cắt cho phần lãnh thổ phía nam Dobrogea. Việc Đức và Áo - Hung ủng hộ Bungari nhằm lôi kéo nước này tham gia khối chính trị - quân sự Liên minh đã làm xấu đi đáng kể quan hệ giữa Rumani với hai cường quốc này.

(9). Xem thêm, Đào Tuấn Thành. *Chế độ Quân chủ lập hiến của Rumani (giai đoạn 1866 - 1947)*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (333), 2004,

tr. 40 - 49.

(10). Viorica Moisuc, *Basarabia, Bucovina và Transilvania, sự thống nhất năm 1918. Tư liệu, (Basarabia, Bucovina, Transilvania, unirea 1918. Documente*. Departamentul Informatiilor Publice. Redactia Publicatiilor pentru Străinătate, Bucuresti, 1996), Cục Xuất bản Công cộng. Sách xuất bản dành cho ngoài nước, Bucaret, 1996, tr. 41 - 43 (tiếng Rumani).

(11). Hiệp định quân sự này do Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Chiến tranh vương quốc Rumani I. Brătianu kí với các Tùy viên quân sự Anh, Pháp, Italia và Nga kí tại Bucaret, gồm có 17 điều khoản, qui định chi tiết việc hợp tác quân sự giữa Rumani và phe Hiệp ước (Dẫn theo, Viorica Moisuc, sdd, tr. 44 - 50).

(13), (18), (19), (20), Ioan Scurtu, "*Rumani và các cường quốc (1918 - 1933) (România si marile puteri (1918 - 1933)*, Editura fundatiei "România de mâine"), Nxb. Quý "Rumani ngày mai", Bucaret, 1999, tr. 17 - 18, tr. 86 - 87, 86 - 87, 87 (tiếng Rumani).

(14). Thất bại trong kế hoạch đưa quân đội sang chiếm đóng Hunggari và dựng lên một chính phủ mới thân Rumani ở đây để gây sức ép đối với các cường quốc phương Tây, cũng như sự bế tắc trong các cuộc thương lượng với Áo về kí kết hoà ước đã khiến cho Chính phủ Rumani dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng I. Brătianu phải từ chức ngày 12 tháng 9 năm 1919.

(15). Điều đáng nói là cho đến nay, kho báu này vẫn đang bị giữ lại ở Nga. Tuy Chính phủ Rumani đã đấu tranh mạnh mẽ và kiên trì song rất khó có thể dự đoán khi nào kho báu này sẽ được trả về cho "nhân dân Rumani" theo như sự cam kết của phía Chính phủ Nga từ đầu thế kỉ XX.

(16), (17). "*Quan hệ Rumani - Nga Xô viết. Tư liệu (Relatiile româno - sovietice. Documente*. Vol. I, 1917 - 1934. Responsabilul editiei Române: Dumitru Preda, Bucuresti, Editura Enciclopedica, 1999, p. 15 -16), tập I, 1917 - 1934. Người chịu trách nhiệm xuất bản - Dumitru Preda, Bucaret, 1999, Nxb. Bách khoa toàn thư, tr. 15 - 16, 35 - 36. (tiếng Rumani).

(21). "Công báo" (*Monitorul Oficial*), số 100, ngày 8 tháng 8 năm 1922 (Dẫn theo: Ioan Scurtu, sdd, tr. 88 - 89).

(22) Vào năm 1812, khi Basarabia bị bao gộp vào trong đường biên giới đế quốc Nga, vùng đất này có diện tích 45.630 km², với số dân 482.630 người, trong đó đại đa số là người Rumani (Dẫn theo Ion Bulei, *Sơ lược lịch sử Rumani (Scurtă Istorie a Românilor*, Editura Meronia, Bucuresti, 1996, p. 56), Nxb. Meronia, Bucaret, 1996, tr. 56.

(23) Về mối quan hệ giữa Rumani và Liên Xô từ năm 1922 đến 1991, chúng tôi sẽ đề cập đến trong khuôn khổ những bài viết khác.

(24) Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 68.

40 NĂM QUAN HỆ VIỆT NAM - CAMPUCHIA NHÌN LẠI VÀ TRIỂN VỌNG

VŨ TUYẾT LOAN*

Việt Nam và Campuchia chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 24-6-1967, đến nay đã được 40 năm. Có thể nói quan hệ hai nước là mối quan hệ lịch sử, truyền thống, gắn bó thân thiết. Tình hữu nghị Việt Nam - Campuchia đã từng được Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các thế hệ lãnh đạo cao cấp của Việt Nam và Campuchia dày công vun đắp. Quan hệ hai nước đã trải qua những thăng trầm trong lịch sử và đã có bề dày từ xa xưa trong truyền thống; hiện nay đang ngày càng được phát triển về mọi mặt.

1. Nhìn lại mối quan hệ truyền thống

Việt Nam và Campuchia (1) là hai nước láng giềng anh em, sông liền sông, trong quá trình phát triển lâu đời của mình, nhân dân hai nước đã xây đắp nên nhiều mối quan hệ gắn bó.

Việt Nam và Campuchia có chung biên giới mặt đất là 1.137km, có dòng Mê Kông nối liền hai nước. Vùng đất Nam Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam và đất nước Campuchia trên cơ bản đều thuộc địa vực hạ lưu và châu thổ của sông Mê Kông. Đây là một vùng có nền văn hoá lâu đời và tập trung sâu đậm những quan hệ văn hóa

truyền thống của hai nước. Từ những kết quả nghiên cứu của ngành khảo cổ học người ta có thể nhận ra rằng trong suốt mấy ngàn năm lịch sử, Nam Việt Nam và Campuchia cùng nằm trong một khu vực văn hóa chung với những đặc trưng thống nhất trong lối làm ăn, lối sống, nếp cảm, nếp nghĩ, nghệ thuật âm nhạc, diễn xướng dân gian cùng nhiều loại hình nghệ thuật khác... Tất cả đã gắn bó với nhau, phát triển trong suốt chiều dài lịch sử. Có thể gọi khu vực văn hoá chung đó bằng cái tên "*Văn minh sông Mê Kông*". Trong quá trình hàng ngàn năm thời tiền sử và sơ sử, tổ tiên những cộng đồng tộc người sống trên đất Campuchia và những cư dân vùng đất Nam bộ Việt Nam đã có quan hệ gắn bó với nhau, cùng sáng tạo nên nền văn minh sông Mê Kông với hai trung tâm chính là Tonlé Sap và Đồng Nai (2).

Quan hệ giao thương giữa hai nước được xác lập từ lâu đời. Với hàng chục tuyến đường bộ và nhiều cửa khẩu được mở mang, nhất là dòng Mê Kông - tuyến đường sông giúp cho việc giao thương giữa hai quốc gia hết sức thuận tiện. Hai nước còn có vùng biển chung rất thuận lợi cho việc hợp tác cùng khai thác, phát triển nông

*TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

nghiệp, ngư nghiệp, giao thông thủy bộ và khai thác các nguồn hải sản, tài nguyên dưới đáy biển.

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng trong hàng ngàn năm qua, nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia đã có mối quan hệ láng giềng hữu nghị, chia ngọt sẻ bùi, tương thân, tương ái, chung lưng đấu cật, cải tạo tự nhiên và chống ngoại xâm. Trong suốt tiến trình lịch sử, nhân dân hai nước đã nhiều lần cùng nhau chống giặc ngoại xâm và đã làm nên những trang sử vẻ vang của cả hai dân tộc.

Trong phong trào Tây Sơn (1771-1789) nhân dân Campuchia đã liên minh với nghĩa quân Tây Sơn chống lại Nguyễn Ánh và phong kiến Xiêm. Khi giai cấp phong kiến hai nước đầu hàng thực dân Pháp, nhân dân Campuchia lại liên kết với các nghĩa sĩ Việt Nam trong phong trào Trương Công Quyền - Pôkumpao để chống quân xâm lược và phong kiến bán nước.

Sự liên minh chiến đấu của hai dân tộc Việt Nam - Campuchia chống quân Xiêm cũng như sự hỗ trợ lẫn nhau trong những ngày đầu chống thực dân Pháp xâm lược đã là những minh chứng thể hiện sự hợp tác chặt chẽ của hai dân tộc cùng chống kẻ thù chung trong tiến trình lịch sử.

Từ năm 1930 trở đi với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, truyền thống đoàn kết chiến đấu của hai dân tộc lại được nâng cao một bước, biến đổi về chất, thấm đượm tinh thần cách mạng của cả hai dân tộc.

Theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị TƯ Đảng tháng 10 năm 1930, phong trào cách mạng ở Việt Nam, Campuchia và Lào đã phối hợp chặt chẽ với nhau, cùng nhau đánh Pháp đuổi Nhật giành lại nền độc lập tự do cho mỗi nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương và sau đó là Đảng Cộng sản của mỗi nước, cách mạng mỗi nước ngày một trưởng thành. Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương đã mang lại thắng lợi to lớn cho cả ba nước trên bán đảo Đông Dương. Đó là điều kiện lịch sử vô cùng thuận lợi để nhân dân Campuchia tiếp tục đấu tranh đưa đất nước Campuchia thoát khỏi khối Liên hiệp Pháp (25-9-1955) chấm dứt 100 năm ách đô hộ của thực dân Pháp trên đất nước Campuchia anh em.

Tuy nhiên, lịch sử đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Campuchia - Lào lại phải tiếp tục với cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai kéo dài từ 1954 đến 1975 với sự thắng lợi hoàn toàn của nhân dân ba nước Đông Dương.

Phải thừa nhận rằng chưa có lúc nào tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Campuchia lại được thử thách như lúc này. Là một chiến trường chung trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhân dân hai nước Việt Nam - Campuchia đã phối hợp cùng đánh thắng hàng loạt các chiến lược quân sự của Mỹ và tay sai như Chiến tranh đặc biệt, Chiến tranh cục bộ, Việt Nam hóa, Campuchia hóa chiến tranh. Nhân dân hai nước đã đánh bại các cuộc hành quân chiến lược của Ních Xơn như "Chen La I", "Lam Sơn 719", "Chen La II"... Trên đà thắng lợi ngày càng có tính quyết định trên chiến trường, mùa Xuân năm 1975, cuộc Tổng tấn công và nổi dậy của quân dân Việt Nam đánh vào hang ổ cuối cùng của quân ngụy Sài Gòn đã tạo ra một thời cơ vô vùng thuận lợi cho quân và dân Campuchia tổng công kích vào quân ngụy Phnôm-pênh và đã giành thắng lợi quyết định ngày 17-4-1975. Cùng với thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam - Campuchia, tháng 12 năm 1975 nhân dân Lào cũng

hoàn thành thắng lợi công cuộc giải phóng đất nước của mình.

Tuy nhiên, lịch sử đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Campuchia - Lào lại phải tiếp tục với cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai kéo dài từ 1954 đến 1975 với sự thắng lợi hoàn toàn của nhân dân ba nước Đông Dương.

Sau thắng lợi có ý nghĩa lịch sử lớn lao của nhân dân ba nước Đông Dương, từ ngày 17-4-1975, đáng lẽ nhân dân Campuchia phải được hưởng những ngày hòa bình nhưng chính quyền Pôn Pốt- Iêng Xary đã đẩy đất nước Campuchia vào vực thẳm của họa diệt vong với những lý thuyết xây dựng chủ nghĩa xã hội hết sức kỳ quái. Đứng trước họa diệt vong của dân tộc Campuchia và trước nguy cơ tấn công lấn chiếm đất đai Việt Nam do bọn Pôn Pốt gây ra, bộ đội Việt Nam đã giúp nhân dân Campuchia, phối hợp với các lực lượng yêu nước Campuchia làm lại cuộc cách mạng của mình, lật đổ chế độ diệt chủng có một không hai trong lịch sử loài người, đưa đến sự ra đời của nhà nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia.

Có thể thấy rằng, hàng ngàn năm qua, hai nước Việt Nam và Campuchia đã có mối quan hệ thân thiết, chia ngọt xẻ bùi; truyền thống đoàn kết chiến đấu của hai dân tộc thấm đượm tinh thần cách mạng. Hai nước cùng nhau trải qua thời kỳ đánh Pháp, đuổi Nhật, chống đế quốc Mỹ, giành được thắng lợi hoàn toàn, mang lại nền độc lập dân tộc. Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác đã được chính phủ Việt Nam và Campuchia ký ngày 18-2-1979 mở ra trang mới trong quan hệ giữa hai nước.

Trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, hai nước thực hiện phương châm "tài nguyên của bạn, lao động kỹ thuật Việt Nam, vốn

góp chung hoặc vay của nước thứ ba". Từ năm 1983 đến năm 1987, Việt Nam đã giúp Campuchia nâng cao sản lượng gỗ khai thác lên 340.000 m³, tạo nguồn thu ngoại tệ cho Campuchia, đồng thời bổ sung nguồn gỗ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa của cả hai nước. Hợp tác gây trồng, khai thác và chế biến cao su, từ năm 1985 đến năm 1988, Việt Nam giúp Campuchia khôi phục và chăm sóc 4.000ha đất, xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su có công suất 4.000 tấn/năm tại tỉnh Ra-ta-na-ki-ri với vốn đóng góp 45 triệu Riel.

Kim ngạch trao đổi hàng hóa giữa hai nước ngày càng tăng. So với năm 1983, năm 1984 tăng 1,7 lần, năm 1985 tăng hơn 1,8 lần, năm 1986 là 2,8 lần và năm 1987 tăng 3,1 lần. Hợp tác vận tải quá cảnh giữa hai nước giai đoạn 1980-1988, bình quân đạt 120.000 tấn.

Việt Nam đã xây dựng ở Campuchia hơn 700 công trình và hạng mục công trình với trị giá 1,3 tỉ đồng, bao gồm công trình cầu đường, công trình thủy lợi, đóng ô tô và xà lan... Chỉ trong hai năm 1987-1988, hai Thành phố Phnôm-pênh và Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng 8 cơ sở liên doanh thuộc các ngành thủy sản, giao thông vận tải, du lịch, thương nghiệp và dịch vụ. Từ năm 1985 đến năm 1988, các chuyên gia giao thông vận tải hai nước đã hoàn thành kế hoạch nghiên cứu vận chuyển đường thủy; cán bộ khoa học hai nước đã hoàn thành công tác đào tạo, tập huấn nghiên cứu bảo vệ môi trường và tài nguyên quý hiếm.

Một trong những hoạt động thiết thực nhất trong công tác viện trợ không hoàn lại giữa hai nước là hoạt động kết nghĩa giữa các tỉnh của Việt Nam với Campuchia. Các tỉnh kết nghĩa của Việt Nam đã giúp đỡ Campuchia chống nạn đói, cụ thể là 63

nghìn tấn gạo, bột mì, 4 nghìn tấn thực phẩm, 1 nghìn tấn thuốc, 100 nghìn mét vải, 500 nghìn cuốn vở học trò, gần 60 nghìn tấn giống lúa, ngô, đỗ, lạc, gần 50 nghìn con giống gia súc, gia cầm, hàng trăm nghìn dụng cụ sản xuất. Hàng loạt các thiết bị, máy móc, vật tư nhằm khôi phục hệ thống điện, nước, điện thoại, truyền thanh, làm mới hệ thống kho tàng, ngân hàng, cửa hàng, trường học đều được chuyển sang Campuchia. Chỉ tính trong tháng 1-1979, các bộ, các ngành, địa phương của Việt Nam đã san sẻ, giúp bạn số hàng hóa trị giá 704 triệu đồng. Trong kế hoạch 5 năm (1981-1985), Việt Nam đã viện trợ cho Campuchia 906 triệu đồng. Như vậy giai đoạn 1979-1985, Việt Nam đã viện trợ không hoàn lại cho Campuchia số tiền 1.610 triệu đồng. Từ năm 1986-1988, Việt Nam tiếp tục viện trợ không hoàn lại 2.300 triệu đồng.

Trong năm 1994, hai bên đã ký kết một số Hiệp định quan trọng như:

- Hiệp định về thành lập Ủy ban Hỗn hợp hợp tác về kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật giữa Chính phủ Vương quốc Campuchia và chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Hiệp định về Hợp tác kinh tế - thương mại Campuchia - Việt Nam.

- Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Campuchia và Việt Nam.

Về an ninh quốc phòng: Được sự hỗ trợ to lớn của quân đội nhân dân Việt Nam, các lực lượng vũ trang Campuchia đã liên tiếp tiến công, đập tan những căn cứ quan trọng của bọn phản cách mạng, đập tan căn cứ Ta-Sanh của Pôn Pốt, đánh tan nhiều đám tàn quân của Pôn Pốt. Các lực lượng vũ trang của Campuchia, phối hợp với quân tình nguyện Việt Nam đã loại khỏi

vòng chiến đấu 45 nghìn tên địch thu hàng vạn súng các loại và nhiều phương tiện chiến tranh khác. Trong quá trình xây dựng lực lượng an ninh quốc phòng, các lực lượng vũ trang Campuchia ngày một trưởng thành đủ sức tự đảm đương giải quyết chiến trường, đánh tan nhiều đợt tiến công quấy rối của các lực lượng thù địch từ biên giới Thái Lan - Campuchia. Trước sự lớn mạnh của các lực lượng vũ trang của cách mạng Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã từng bước rút về nước và đến năm 1989, Việt Nam đã hoàn thành việc rút quân tình nguyện, kết thúc một thời kỳ làm nhiệm vụ quốc tế vẻ vang trên đất bạn Campuchia (3).

2. Bước phát triển mới trong giai đoạn hiện nay

Về phương diện chính trị, nhất quán phương châm phát triển quan hệ hai nước theo hướng "*láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, ổn định*", những chuyến thăm ngoại giao của lãnh đạo cấp cao hai nước liên tục được thiết lập và phát triển. Đáng ghi nhận là các chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao Việt Nam tới Campuchia như Chủ tịch nước Lê Đức Anh (năm 1995), Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu (năm 1999), Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (năm 2005), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng (năm 2006), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (từ ngày 27-2 đến ngày 1-3-2007), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (tháng 4-2007). Phía Campuchia có các đoàn lãnh đạo cao cấp sang thăm Việt Nam như chuyến thăm Việt Nam của Quốc vương Nôrôđôm Xiha-núc (năm 1998), Chủ tịch Quốc hội N. Ranarit (năm 1999), Quốc vương Nôrôđôm Xihamôni (năm 2006).

Tuyên bố chung Campuchia - Việt Nam nhân chuyến thăm của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã khẳng định: " ... Hai bên hài lòng

về mối quan hệ tốt đẹp sẵn có giữa hai nước và khẳng định quyết tâm củng cố và tăng cường quan hệ hợp tác láng giềng tốt đẹp, đoàn kết hữu nghị truyền thống, ổn định lâu dài trên cơ sở các nguyên tắc đã được nêu rõ trong các Thông cáo chung Campuchia - Việt Nam năm 1992 và 1995 là tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, không cho phép bất cứ lực lượng chính trị quân sự nào dùng lãnh thổ nước này để chống nước kia, hợp tác bình đẳng cùng có lợi... Hai bên thỏa thuận duy trì các cuộc tiếp xúc ở cấp cao nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện cho việc không ngừng mở rộng hợp tác nhiều mặt giữa hai nước, mở rộng giao lưu giữa nhân dân hai nước nhất là giao lưu hữu nghị truyền thống giữa Việt Nam - Campuchia... Hai bên hoan nghênh các thỏa thuận đạt được giữa chính phủ hai nước nhằm tăng cường sự hợp tác hữu nghị và lâu dài giữa hai nước, nhất là trên lĩnh vực kinh tế" (4).

Gần đây, trong các cuộc hội kiến giữa Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết với các nhà lãnh đạo cấp cao Campuchia như Chủ tịch Thượng viện Samdech Chia Sim, Chủ tịch Quốc hội Samdech Heng Samrin và Thủ tướng Chính phủ Hoàng gia Samdech Hun Sen, hai bên đã khẳng định quan hệ láng giềng hữu nghị truyền thống tốt đẹp giữa hai nước là tài sản vô giá của hai dân tộc. Thủ tướng Hun Sen nhấn mạnh *không có sự giúp đỡ của Việt Nam thì sẽ không có đất nước Campuchia ngày hôm nay. Việt Nam đã giúp đất nước Campuchia hồi sinh.*

Trong tình hình nền chính trị đa đảng ở Campuchia, Việt Nam chủ trương duy trì, củng cố quan hệ với các đảng phái, tổ chức

chính trị của Campuchia, đặc biệt là hai Đảng CPP và FUNCINPEC. Với CPP, Việt Nam xác định mối quan hệ giữa hai đảng là nền tảng cho mối quan hệ tốt đẹp giữa hai chính phủ cũng như nhân dân hai nước. Bên cạnh đó, Việt Nam đã xúc tiến tìm hiểu, mở rộng quan hệ với các tổ chức quần chúng, xã hội khác của Campuchia; tranh thủ quan hệ hợp tác chính trị giữa hai nhà nước, đặc biệt với các phe phái, lực lượng chính trị của Campuchia nhằm thể hiện rõ thiện chí của Việt Nam, góp phần đẩy lùi các thế lực thù địch chống Việt Nam.

Tiếp nối quan hệ ngoại giao cấp cao, quan hệ giao lưu hợp tác giữa các tổ chức hữu nghị của nhân dân hai nước cũng có những bước phát triển như sự ra đời của Liên minh xã hội dân sự vì an ninh con người; đoàn kết nhân dân hai nước vì sự phát triển của đất nước Campuchia; khôi phục Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia.

Hai nước đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 và tiến hành cắm cột mốc đầu tiên tại Bà Vẹt - Mọc Bài (tháng 9-2006). Đây là sự kiện quan trọng có ý nghĩa lịch sử trong quan hệ Việt Nam - Campuchia, góp phần xây dựng tuyến biên giới hòa bình, ổn định và lâu dài.

Về phương diện kinh tế, hai bên đã ký Hiệp định kinh tế - thương mại từ năm 1994. Từ đó đến nay, quan hệ thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Cam-pu-chia phát triển mạnh với tổng kim ngạch buôn bán hai chiều tăng trung bình trên 30%/năm. Từ chỗ kim ngạch buôn bán giữa hai nước chỉ đạt 117 triệu USD (năm 1998), năm 2004 con số này đã tăng gấp 5 lần.

Năm 2005, kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước tiếp tục tăng 34% so

với năm 2004, đạt trên 700 triệu USD. Trong 8 tháng đầu năm 2006, kim ngạch xuất khẩu song phương đã tăng 42,3%, đạt 461 triệu USD. Việt Nam hiện là bạn hàng lớn thứ ba của Campuchia trong ASEAN và là đối tác thương mại lớn thứ sáu của Campuchia.

Tiềm năng phát triển quan hệ thương mại Việt Nam và Campuchia còn rất lớn, đặc biệt là những nỗ lực của hai nước trong tiến trình hình thành khu mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA), các chương trình phát triển liên vùng như Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hành lang Đông-Tây (WEC)...

Tại Hội nghị hợp tác phát triển các tỉnh biên giới Việt Nam - Campuchia lần thứ ba (tháng 12-2006), hai bên đã nhất trí tăng cường phối hợp xúc tiến thương mại, xây dựng thêm các chợ biên giới nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại và dịch vụ ở khu vực biên giới; tăng cường các biện pháp chống buôn lậu, hàng và tiền giả qua biên giới hai nước.

Trong lĩnh vực đầu tư, tổng số vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam đăng ký tại Cam-pu-chia đạt 25 triệu USD, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, khách sạn, chế biến gỗ. Tuy nhiên, con số này sẽ tăng mạnh trong thời gian tới. Về phía Campuchia, tính đến 20-12-2005 có 4 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với số vốn 4 triệu USD, đứng thứ 59 trong tổng số 74 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (5).

Trong lĩnh vực hợp tác nông nghiệp, hai bên đã gặp gỡ và trao đổi về dự thảo Hiệp định hợp tác về nông - lâm - ngư nghiệp giữa hai nước. Phía Việt Nam hỗ trợ Campuchia mở lớp học tập kinh nghiệm và

thực hiện các dự án về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

Tại Hội nghị các nước trong lưu vực sông Mê Kông về tuân thủ *Luật Nông nghiệp*, Việt Nam và Campuchia cam kết hợp tác chặt chẽ hơn nữa trong ngăn chặn khai thác gỗ và xuất khẩu gỗ trái phép, cũng như hoạt động buôn bán các động vật, thực vật quý hiếm qua biên giới hai nước. Việt Nam giúp Campuchia trong việc ngăn chặn dịch chuột, bảo vệ sản xuất nông nghiệp.

Trong lĩnh vực hợp tác giao thông vận tải và năng lượng - điện, hai nước đã triển khai và thực hiện các hiệp định đã được ký kết. Việt Nam đã triển khai nâng cấp tuyến đường bộ xuyên Á từ ngã ba Thủ Đức đến cửa khẩu Mộc Bài dài 80km. Hiện nay có một số công ty Việt Nam sang thực hiện các công trình giao thông ở Campuchia như Công ty xây dựng dầu khí (Bộ Xây dựng), Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông số 5 và số 6, Công ty phát triển kinh doanh nhà Cửu Long.

Trên cơ sở Hiệp định thương mại về điện được hai bên ký kết (tháng 7-2000), hợp đồng cung cấp điện cao thế cho thủ đô Phnôm-pênh, hợp đồng điện trung thế cho 10 điểm dọc biên giới Việt Nam - Campuchia giáp với các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Long An (Việt Nam) đã được thực hiện. Ngoài ra, Việt Nam giúp bạn xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế, nhà máy thủy điện Sê San 1, Nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 tại tỉnh Rattanakiri của Campuchia.

Trong lĩnh vực hợp tác du lịch, Tổng cục du lịch Việt Nam đã đào tạo cho Campuchia 30 cán bộ ngành du lịch. Hiện nay, có 12 doanh nghiệp lữ hành quốc tế của Việt Nam ký hợp đồng với 7 công ty lữ hành Campuchia. Khách du lịch của hai

nước có xu hướng ngày càng tăng. Hai bên thoả thuận lập văn phòng đại diện ở mỗi nước, xây dựng tuyến du lịch xuyên quốc gia dọc sông Mê Kông do ESAP và ADB tài trợ.

Trong lĩnh vực hợp tác văn hóa Việt Nam - Campuchia: Quan hệ hợp tác giao lưu văn hoá, trao đổi thông tin giữa Việt Nam và Campuchia trong những năm gần đây diễn ra còn rất khiêm tốn. Bộ Văn hoá-Thông tin Việt Nam đã cử các đại diện tham dự các cuộc hội nghị, hội thảo, các khóa tập huấn quốc tế tại Campuchia. Việt Nam cũng đã cử cán bộ đi nghiên cứu về công nghệ phục vụ công tác trùng tu và phát huy giá trị các di tích tại khu vực Ăng Kor. Ngược lại, phía bạn cũng đã cử các đại diện sang Việt Nam tham dự các hoạt động văn hóa thông tin quốc tế được tổ chức tại Việt Nam. Tháng 10-1999, Bộ trưởng Thông tin Campuchia đã dẫn đầu đoàn đại biểu Bộ Thông tin Campuchia sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Tháng 5-2002, 25 nghệ sĩ múa Campuchia đã sang Việt Nam tham dự liên hoan tại Huế. Hiện nay, cả Việt Nam và Campuchia đều tích cực tham gia vào các hoạt động trong khuôn khổ Ủy Ban Văn hóa Thông tin ASEAN (ASEAN-COCI) và chính thông qua kênh hợp tác đa phương này, cả hai bên đã có thêm điều kiện để trao đổi thông tin, giới thiệu nền văn hóa của mình ở nước kia, cùng hợp tác nghiên cứu về văn hoá và thông tin. Trong tương lai gần, đây vẫn là kênh hợp tác thuận tiện để hai bên có thể thực hiện được các hoạt động giao lưu văn hóa và trao đổi thông tin.

3. Triển vọng hợp tác Việt Nam - Campuchia

Trong thời gian tới, hai bên tiếp tục duy trì các chuyến thăm và tiếp xúc thường xuyên giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, tạo nền móng phát triển mới trong quan hệ

hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, phù hợp với lợi ích của nhân dân hai nước, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Trước mắt, hai bên tập trung ưu tiên hợp tác trong một số lĩnh vực liên quan tới các tỉnh biên giới, như: Tăng cường xúc tiến đầu tư thương mại; thực hiện các cơ chế ưu đãi về thuế và hải quan; Tăng cường các biện pháp kiểm soát và chống buôn lậu hàng giả qua biên giới; Nâng cấp các cửa khẩu biên giới, xây dựng các tuyến đường nối giữa các tỉnh hai nước; Khuyến khích các doanh nghiệp hai bên hợp tác trồng và chế biến các sản phẩm nông nghiệp tại khu vực biên giới; Hợp tác giữ gìn, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ sinh thái; tăng cường hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, du lịch; Tăng cường trao đổi các đoàn giao lưu văn hóa, nghệ thuật và giao lưu quần chúng giữa các tỉnh biên giới.

Việt Nam và Campuchia có chung đường biên giới chạy qua 10 tỉnh của Việt Nam và 9 tỉnh của Campuchia. Do vậy, việc phân giới cắm mốc đường biên giới đóng vai trò quan trọng. Hai nước khẳng định quyết tâm hoàn thành kế hoạch phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia vào cuối năm 2008; triển khai phân giới cắm mốc tại sáu cặp cửa khẩu quốc tế là Xa Mat (Tây Ninh) - Traping (Kông Pông Chàm); Bonuy (Bình Phước) - Traping Xrê (Kratie); Lệ Thanh (Gia Lai) - O Yada (Rattanakiri); Thường Phước và Vĩnh Xương (Đồng Tháp, An Giang) - Cốc Rôka, Kaoam Xamno (Prêy Veng, Candan); Tịnh Biên (An Giang) - Phnôm Đin (Tà Keo) và Xà Xía (Kiên Giang) - Prếch Chắc (Cam Pốt) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư.

Hai nước còn tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong công tác bảo vệ an ninh khu vực biên

giới, tăng cường tuần tra chung trên bộ và trên biển, ngăn chặn các đối tượng vượt biên bất hợp pháp, phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm khủng bố ở khu vực biên giới chung.

Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại, hai bên phấn đấu nâng kim ngạch thương mại song phương đạt 2 tỉ USD vào năm 2010. Phía Việt Nam cam kết phối hợp với Campuchia khởi công dự án xây dựng đoạn đường 78 từ Ban Lung đi Ôđádao vào năm 2007, nghiên cứu dự án xây cầu Long Bình (An Giang) nối với Chrây Thom (Kandán). Việt Nam sẽ đầu tư kinh phí cho 3 dự án xây dựng, gồm một ký túc xá tại thị xã Rattanakiri, một khu chợ biên giới và ba trường học giáp biên giới, với tổng kinh phí hơn 3 triệu USD.

CHÚ THÍCH

(1). Campuchia nằm trên bán đảo Đông Dương, phía Tây và Tây Bắc giáp Thái Lan, với 2.100 km đường biên giới, Đông Bắc giáp Lào và biên giới dài 492 km, phía Nam là Vịnh Thái Lan với bờ biển dài 400 km. Campuchia giáp Việt Nam ở phía Đông với chiều dài biên giới là 1.137 km, nằm trên vùng đồng bằng để qua lại và Thành phố Hồ Chí Minh chỉ cách biên giới ở Tây Ninh, An Giang khoảng 50km, Côn Đảo, Phú Quốc của Việt Nam chỉ cách đất liền Campuchia 10km.

Trong hợp tác liên khu vực, Việt Nam - Cam-pu-chia tăng cường thúc đẩy hợp tác thông qua các khuôn khổ hợp tác tiểu vùng, khu vực ASEAN, ASEM, GMS, CLMV, tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia và các diễn đàn hợp tác quốc tế như Liên hợp quốc, Phong trào không liên kết, tổ chức Pháp ngữ nhằm đáp ứng mong mỏi của nhân dân hai nước vì hoà bình, phát triển trong khu vực và thế giới.

Nếu như hai nước Việt Nam và Campuchia có chung một dòng Mê Kông, thì hai nền văn hóa dân tộc cũng cùng chung một dòng chảy. Dòng chảy đó xuyên suốt từ trong lịch sử, cũng đồng thời đưa chúng ta tới bờ bến của ngày hôm nay- *Một bờ bến mới*. Đó là nền tảng để nhìn lại chặng đường đã qua và những chặng đường sắp tới.

(2). Xem: *Quan hệ Việt Nam- Campuchia trong lịch sử*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Tp. Hồ Chí Minh, 1980.

(3). Xem thêm: "*Lịch sử Campuchia*". Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995.

(4). Tuyên bố chung Campuchia - Việt Nam" Báo Nhân dân 11/5/1999 .

(5). www.mofa.gov.vn, ngày 5-9-2007.

VỀ CHƯƠNG TRÌNH "THỰC HÀNH PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC TIÊN TIẾN NƯỚC NGOÀI" CỦA ĐẠI HỌC TOKYO

YAMAMOTO YASUSHI*

Ý nghĩa tồn tại của một trường đại học là nó vừa phản ánh đặc tính vốn có của lịch sử và cấu trúc của mỗi một xã hội, nhấn mạnh ý nghĩa của tính đặc thù ở đó, vừa đồng thời phát đi rộng rãi ý nghĩa về một không gian mở vốn đã được mở ra rất phổ biến. Liệu trường đại học có thể làm cho cái chức năng vượt qua mọi nền văn hóa và mọi thời đại là sáng tạo ra những lối sống, những giá trị của thời đại kế tiếp phát triển như thế nào? Toàn cầu hóa đang diễn tiến ngày một sâu sắc nhưng tôi tin rằng nó không phải là sự xâm nhập của những tiêu chuẩn mang tính thống nhất và trường đại học vẫn là nơi mà tất cả các thành viên thực hành "luyện tập về tính đa dạng".

Trong bài viết này, tôi muốn đi sâu vào chủ đề về các "tân sinh viên", một cục diện (quan trọng) là tiếp điểm giữa xã hội và trường đại học. Vấn đề của các sinh viên mới nhập học (năm đầu tiên) là họ sẽ là "đá thử vàng" để xem đại học tiếp cận như thế nào với xã hội. Điểm cốt yếu là trường đại học sẽ phản ứng nhạy bén như thế nào với sự thay đổi những giá trị của xã hội và ngược lại có thể gửi đi như thế nào những

giá trị vốn có của trường đại học tới xã hội một cách rộng rãi.

Trong bài viết này, tôi sẽ đồng thời xin đưa ra ví dụ về một số trường đại học chính ở Mỹ và nghiên cứu đào tạo sinh viên năm thứ nhất trong tương lai. Thêm vào đó, tôi cũng sẽ đưa ra những vấn đề được xem là cố hữu ở châu Á.

Những nỗ lực nhằm "xây dựng một mô hình thực hiện giáo dục sinh viên năm đầu đại học tại các khoa, ngành theo tiêu chuẩn quốc tế - thực hiện thí điểm chương trình đào tạo tiên tiến áp dụng cho cả các lưu học sinh" của Đại học Tokyo đã được lựa chọn là "Chương trình thúc đẩy quốc tế hóa công tác giáo dục Đại học" (hỗ trợ thực hành phương pháp giáo dục tiên tiến nước ngoài của Bộ Giáo dục Nhật Bản năm 2006).

Chương trình này của Bộ Giáo dục là cử các nhà giáo dục đại học tới các cơ quan nghiên cứu giáo dục nước ngoài và thúc đẩy sự nâng cao năng lực đào tạo, cải thiện phương pháp và nội dung giáo dục với mục đích nâng cao tính thông dụng và tương đồng mang tính quốc tế của nền giáo dục

* Nhật Bản.

đại học ở Nhật Bản trong bối cảnh cùng với sự phát triển của quá trình toàn cầu hóa trên lĩnh vực kinh tế và xã hội, tính lưu thông quốc tế trong hoạt động giáo dục đại học ngày càng tăng.

Tại Đại học Tokyo, tiếp nhận sự lựa chọn này, công việc này đang được tích cực triển khai chủ yếu thông qua Tổ chức phát triển văn hóa giáo dục thuộc Khoa Giáo dục. Để tiếp tục nghiên cứu thực trạng "giáo dục sinh viên năm đầu" chủ yếu tại Hoa Kỳ, vào tháng 8, chúng tôi đã tiến hành một cuộc điều tra sơ bộ tại Đại học Havard và Đại học bang Pennsylvania. Và từ ngày 8 tháng 11 năm 2007, chúng tôi dự định sẽ cử 5 giáo viên, 8 cán bộ (thuộc phòng giáo vụ và phòng hỗ trợ sinh viên) sang 2 trường đại học này trong vòng 10 ngày để tiến hành một cuộc điều tra, nghiên cứu học tập thực sự.

Chúng tôi nghĩ rằng đây là cuộc thử nghiệm có ý nghĩa to lớn không chỉ với riêng các trường đại học Nhật Bản mà còn với cả các trường trọng điểm trong khu vực Đông Á, nên tại Diễn đàn hội nghị 4 trường đại học Đông Á năm 2006, tôi rất muốn trình bày và đi sâu bàn bạc về những nội dung đó.

I. GIÁO DỤC TRONG NĂM ĐẦU ĐẠI HỌC

"Giáo dục trong năm đầu đại học" hay còn gọi là "First-Year Experience" (Kinh nghiệm trong năm đầu), "First-Year Program" (Chương trình trong năm đầu), ở Nhật Bản được gọi là "Giáo dục ban đầu" hay "Giáo dục trong năm thứ nhất". Ở Mỹ, khoảng 10 năm gần đây, người ta đã tích cực thừa nhận ý nghĩa của nó, và từ trung tâm là Trường Đại học Nam Carolina, nó đã lan rộng ra toàn quốc, tới các trường công lập và trường tư thục. Ngay cả ở Nhật

Bản, Viện Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Quốc lập, Trường Đại học Doshisha, Trường Đại học Quốc tế Kansai... đều đang tích cực xúc tiến việc nghiên cứu và giới thiệu, các trường đại học khác cũng đã bắt đầu chuyển động song nếu nhìn một cách tổng thể thì có thể nói rằng hiện tại vẫn mới chỉ trong giai đoạn đầu.

Mục đích của chương trình giáo dục trong năm đầu này là trường đại học sẽ trợ giúp một cách có tổ chức trong việc xử lý những vấn đề mà bất cứ sinh viên mới nào cũng phải đối mặt, "vấn đề chuyển đổi" từ trung học lên đại học, có nghĩa là làm thế nào để tạo ra sự thay đổi suôn sẻ khi vào một môi trường học tập mới sau khi nhập trường, hay tạo ra sự thích nghi mang tính xã hội. Trong "vấn đề chuyển đổi" bao gồm cả việc điều chỉnh lối sống của sinh viên trong một môi trường mới, hình thành mục tiêu và động cơ học tập tại trường đại học, có được nhiều năng lực thiết yếu sau khi chuyển đổi.

"Vấn đề chuyển đổi" vốn là một vấn đề tồn tại phổ biến nhưng có thể nói từ trước đến giờ, kể cả ở Nhật Bản hay Mỹ, nó chỉ được nhìn nhận như một vấn đề mà tự các sinh viên phải giải quyết. Có nhiều lý do mang tính xã hội trong số các lý do dẫn tới vấn đề này nổi lên như một vấn đề của trường học. Dưới đây có lẽ là 2 nguyên nhân lớn nhất.

1. Phổ cập hóa giáo dục đại học
2. Giáo dục đại học chuyển sang tình trạng thừa hàng thiếu khách

Nghĩa là, do nguyên nhân đầu tiên mà đang diễn ra tình trạng tỷ lệ học lên bậc cao hơn gia tăng, con em của những bậc phụ huynh chưa từng học đại học trở thành các sinh viên đại học..., việc các sinh viên

tự nhiên tạo cho mình một lối sống phù hợp của một sinh viên trở nên không rõ ràng. Thêm vào đó, người ta cũng thường chỉ ra rằng có các học sinh tốt nghiệp trung học không hẳn có đủ năng lực tự học ở đại học nhưng lại theo học đại học. Mặt khác, cũng bởi vì cùng với sự phát triển kinh tế, các trường đại học liên tiếp được thành lập, và kết quả là sự cạnh tranh giữa các trường ngày càng khốc liệt. Đại học đang ở vào thời đại bị lựa chọn, ngay đến cả các trường thuộc tốp đầu của Mỹ thì tỷ lệ nhập học (số người nhập học/số người đỗ) tối đa cũng chỉ dừng lại ở mức 70% (Đại học Tokyo cũng có khuynh hướng tương tự. Trong bối cảnh này, các trường đại học đang bị đặt vào vị trí phải làm tròn trách nhiệm giải thích hơn nữa. Sự cạnh tranh khốc liệt này đang không ngừng tiến triển, vượt qua cả biên giới quốc gia (quốc tế hóa sự cạnh tranh).

Các trường đại học đang phải đối mặt với vấn đề nan giải lớn trong việc thực hiện trách nhiệm giải thích. Trong một chỉ tiêu biểu hiện sự thực hiện giáo dục đại học có tỷ lệ tốt nghiệp trong giới hạn một số năm nhất định (hay tỷ lệ tiếp tục học, dù là cái nào thì nó cũng là chỉ tiêu có ít thất bại trong học tập kiểu như lưu ban hay bỏ học giữa chừng). Trong các trường đại học bình thường của Mỹ (cũng có trường hợp tính toán bằng một phương pháp khác) thì tỷ lệ này là từ 40-60%. Tuy nhiên, sự thực là cũng có những trường hợp vượt qua con số 90%, điều này đã trở thành tiêu chuẩn khi lựa chọn trường đại học, và dù cho học phí đắt thì người có nguyện vọng theo học vẫn rất đông. Nhưng để đảm bảo cả tỷ lệ này và chất lượng của sinh viên tốt nghiệp thì không đơn giản như vậy. Nếu đặt mục tiêu giáo dục cao, hay thực hiện việc chứng nhận đơn vị học trình và chứng nhận tốt nghiệp một cách khắt khe, thì chắc chắn tỷ

lệ tốt nghiệp sẽ giảm xuống (nhưng nếu hạ thấp trình độ giáo dục thì tỷ lệ tốt nghiệp sẽ tăng lên song những sinh viên ưu tú sẽ cảm thấy bất mãn và chọn một trường đại học khác, còn trường đại học đó sẽ không thể tập hợp được những sinh viên ưu tú). Nếu như vậy thì làm thế nào để có thể vừa giữ được trình độ giáo dục vừa có tỷ lệ tốt nghiệp cao, đây chính là thành quả của giáo dục đại học, cái đang thu hút được sự quan tâm như là một phương sách hữu hiệu cho vấn đề này chính là sự mở rộng và hoàn thiện của “giáo dục trong năm đầu”.

II. NHỮNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRONG NĂM ĐẦU

Vấn đề nan giải nói trên của các trường đại học cũng là vấn đề chung của toàn thế giới ngày nay và việc các trường đại học ở các quốc gia phát triển tập trung sức lực vào việc đào tạo trong năm đầu là điều tất yếu.

1. Hơn 1/3 khối lượng học tập trong 4 năm được học trong năm đầu.
2. Những trường hợp không thành công trong học tập tại trường đại học cũng thường xảy ra trong năm đầu.
3. Những học sinh vượt qua tốt “vấn đề chuyển đổi” trong năm đầu thì thường đạt được thành tích tốt trong cả 4 năm học, có một công việc tốt và hơn nữa, ít gặp thất bại trong công việc. Những số liệu này đang chứng minh tính cần thiết của nó.

Có nhiều điểm chung trong bối cảnh này, nhưng việc giáo dục trong năm đầu của các trường đại học rất khác nhau, và tính đa dạng là rất rõ ràng. Ví dụ, chương trình của Đại học Ivy League và các đại học bình thường của các bang rất khác nhau. Ta có thể đưa ra lý do cho sự cân bằng giữa tỷ lệ tốt nghiệp với những mục tiêu giáo

dục nói trên theo một tiêu chuẩn nào đó thì khác biệt tùy thuộc vào môi trường (hay vị trí trong thị trường giáo dục) mà các trường đại học bị đặt vào.

Về những ví dụ đa dạng mà các trường đang tiến hành, có thể nêu ra đây một vài loại hình khác biệt như sau:

1/ Phương pháp dựa trên một môn học riêng biệt và phương pháp dựa trên sự kết hợp nhiều môn học.

2/ Phương pháp lấy mục tiêu là sự thích ứng với xã hội và phương pháp lấy mục tiêu là sự thích ứng với học tập.

3/ Phương pháp chú trọng tính đa mục đích và phương pháp chú trọng chuyên môn.

Trên đây là theo ông Hamana Atsushi, Hiệu trưởng Đại học Quốc tế Kansai). Dù chỉ thế này thôi thì cũng đã có tới 8 loại khác nhau, trên thực tế còn đa dạng hơn thế và rất cần thiết phải tìm ra một chương trình phù hợp với đặc thù của từng trường đại học.

Ở đây, tôi xin giới thiệu 3 chương trình chuẩn, có tính tương đồng cao giữa các trường đại học của Mỹ (theo GS. Sam Stan, Trưởng khoa Giáo dục thuộc Đại học bang Oregon).

1. Seminar cho tân sinh viên

Ngay cả tại các trường đại học của Nhật Bản, việc tiến hành rèn luyện cho nhóm gồm vài sinh viên để nắm vững những kỹ năng học tập ở đại học là rất phổ biến. Ở Mỹ cũng có những ví dụ về việc tiến hành các loại tour, các hoạt động theo nhóm nhỏ giới thiệu chi tiết hơn về các tài nguyên của các khu giảng đường; và trong việc lên kế hoạch và thực hiện các hoạt động đa dạng đến mức đáng ngạc nhiên này, không chỉ có

sự tham gia các TA (sinh viên khóa trên, sinh viên cao học) mà còn có cả các cán bộ. Hơn thế, còn có rất nhiều trường thực hiện các hoạt động này từ trước khi sinh viên nhập trường và quan tâm để sinh viên có được một sự chuẩn bị nhất định khi nhập trường.

2. Lớp học của các tân sinh viên

Phương pháp này là để giáo dục, xây dựng cộng đồng học tập (quan hệ bạn học). Học sinh được chia vào các lớp (khoảng 50 người), các học sinh này sẽ phải cùng nhau học trong một số giờ học. Bằng cách này sẽ tránh được tình trạng sinh viên mới vào bị phân tán và cô lập. Có rất nhiều trường hợp người ta tạo ra những lớp có sự trộn lẫn những sinh viên có nguyện vọng về chuyên môn khác nhau và coi trọng tính đa dạng của cộng đồng (mục đích của nó là để sinh viên mở rộng một cách tự nhiên mối quan tâm của mình).

3. Cuộc sống trong ký túc xá và việc hướng dẫn học tập

Rất nhiều trường đại học của Mỹ cung cấp ký túc xá cho toàn bộ sinh viên năm thứ I, II và hơn 90% sinh viên cùng sinh hoạt trong ký túc xá của trường. Trong những ký túc xá này người ta bố trí những nhân viên đặc biệt (như tổng giám thị) để hướng dẫn cách sinh hoạt, học tập cho sinh viên và quan tâm rất kỹ lưỡng để ký túc xá vừa là nơi sinh hoạt vừa là nơi học tập của sinh viên. Đôi khi còn bao gồm cả việc hướng dẫn thói quen sinh hoạt để các sinh viên không rơi vào tình trạng mải chơi mà không tập trung vào học tập và nghiên cứu.

Thêm vào đó, bất cứ trường đại học nào cũng chú ý tới việc tập trung nguồn lực để tạo ra những cơ hội tiếp xúc tự nhiên, thoải mái giữa sinh viên và giáo viên, những địa chỉ tư vấn phong phú nhằm khuyến khích,

động viên, hay chú trọng tới việc xây dựng và kiện toàn những tổ chức hướng dẫn học tập về những lĩnh vực sinh viên còn hạn chế như vật lý, toán học hay viết lách (ví dụ như những trung tâm luyện cách viết văn).

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC GIÁO DỤC TRONG NĂM ĐẦU TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở CHÂU Á VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ TỒN TẠI

Như ở trên đã trình bày, việc coi trọng giáo dục trong năm đầu thường được cho rằng phần nhiều là do sự thay đổi của môi trường mà các trường đại học bị đặt vào, song trong toàn bộ lĩnh vực giáo dục, gồm cả giáo dục tiểu học, phải chăng không thể bỏ qua những sự thay đổi về quan niệm học tập. Đó chính là trọng việc học tập một cách năng động (Active Learning) (theo gợi ý của Giáo sư James Wilkinson, Giám đốc Trung tâm Derek Bok thuộc Đại học Havard).

“Học tập một cách năng động” là phương pháp giảng dạy coi trọng quá trình học sinh, sinh viên tự suy nghĩ và lý giải. Đó không phải là phương pháp giáo dục lấy mục đích chính là truyền thụ những tri thức đúng cho sinh viên một cách hệ thống, mà là phương pháp bắt sinh viên phải giải quyết vấn đề bằng những kiến thức nền và phương pháp suy luận mà sinh viên đã có, trước hết làm cho họ nhận ra những sai lầm, điểm còn thiếu sót và thúc đẩy sự hoạt động của quá trình tiếp nhận kiến thức và cách nghĩ mới một cách tự phát. Ở đây cần thiết phải có sự phản hồi hai chiều mật thiết giữa sinh viên và giáo viên, cũng như sự sắp xếp lại các yếu tố giáo dục từ cách chọn tài liệu giảng dạy đến việc phân phối thời gian, quy mô giờ giảng, hình thái lớp học. Ở Mỹ, có rất nhiều thử nghiệm được tiến hành lặp đi lặp lại nhiều lần và mang lại kết quả tốt đẹp.

Ở một nghĩa rộng thì có thể nói đây cũng là sự khuyến trương quyền lợi của người tiêu dùng trong lĩnh vực giáo dục nhưng nếu nghĩ sâu hơn nữa thì phải chăng sự khác biệt trong văn hóa trường học liên quan đến việc học tập là rào cản giữa Âu - Mỹ và châu Á. Cũng theo kinh nghiệm của chính bản thân tôi, thì khuynh hướng sinh viên thích các giờ học truyền thụ các kiến thức sẵn có một cách hệ thống và hiệu quả vẫn còn mạnh mẽ, và không hẳn là có nhiều học sinh đánh giá cao giờ học coi trọng quá trình. Trong những giờ học thụ động thì người nghe nhàn hạ hơn nhiều nên ta có thể hiểu được tâm lý thúc của các sinh viên là không quen và không thích bàn luận. Tuy nhiên, có một sự thật là với những sinh viên chỉ biết nhồi nhét kiến thức thì học cũng sẽ thiếu tính mềm dẻo, sáng tạo và không đạt được hiệu quả cao trong ứng dụng.

Thật đáng tiếc là ở Nhật Bản vẫn còn tồn tại kiểu văn hóa trường học này sau giai đoạn tiểu học và chắc rằng sẽ có những khó khăn lớn khi thử lật ngược lại tình trạng này bằng việc giáo dục trong năm đầu đại học. Tôi e rằng để công tác giáo dục trong năm đầu đại học tại các trường đại học ở Nhật Bản bao gồm cả phương tiện văn hóa như thế có thể đơm hoa kết trái, cần thiết phải có những nỗ lực và phương pháp riêng. Tôi cũng muốn chúng ta cùng bàn luận xem liệu đó có phải là những vấn đề chung của các trường đại học ở châu Á hay không.

Ngoài ra tôi cũng muốn nói thêm hai điểm nữa. Đó là hơn 10 năm qua, ở Nhật Bản người ta kêu gọi cần thiết phải cải cách giáo dục và đã có nhiều nỗ lực được thực hiện nhằm nâng cao khả năng giáo dục của giáo viên như việc phát triển tài năng. Sự thật vẫn còn nhiều điểm thiếu sót

nhưng trái lại tôi có cảm giác rằng những nỗ lực nhằm nâng cao năng lực học tập của sinh viên hầu như rất mờ nhạt. Cũng có phương diện mà ở đó khả năng học tập của sinh viên có thể được nâng cao nhờ năng lực giảng dạy tốt của giáo viên, nhưng tất cả lại không phải là như vậy. Để nâng cao năng lực học tập của sinh viên thì rất cần sự tăng cường những điều kiện trợ giúp cho học tập kể cả ngoài giờ học, và cũng không thể thiếu sự nâng cao năng lực và trao quyền hạn cho các nhân viên hỗ trợ để thực hiện điều đó. Nói một cách cụ thể thì có rất nhiều điểm gây khó hiểu cho các sinh viên trong việc đặt ra những nghĩa vụ cố định mà các giáo viên và các viên chức sự vụ thực hiện; thái độ hợp tác giữa hai bên phải chăng cũng là vấn đề của chúng ta. Đây được coi là vấn đề về văn hóa tổ chức, có khả năng và khó khăn chung tại châu Á.

Cuối cùng tôi muốn trình bày về ý nghĩa mà chương trình này của Đại học Tokyo đã để lại trong tâm trí các lưu học sinh. "Vấn đề chuyển đổi" được trình bày cho tới bây giờ là vấn đề về sự thay đổi từ giai đoạn giáo dục trung học lên giáo dục đại học, nhưng đối với các lưu học sinh thì còn có thêm vấn đề chuyển đổi về mặt địa lý (di chuyển). Sự chuyển đổi về mặt địa lý sẽ dẫn đến sự chuyển đổi về ngôn ngữ và văn hóa. Để thực hiện sự hợp tác và liên kết quốc tế giữa các trường đại học châu Á bằng hình thức trao đổi sinh viên thì cần thiết phải xử lý tốt vấn đề chuyển đổi của các lưu học sinh (với những trường đại học ở Mỹ dùng chung một ngôn ngữ là tiếng Anh thì tình hình lại khác). Tôi thiết nghĩ khi các trường đại học ở châu Á đang hướng tới sự quốc tế hóa, thì việc bàn luận về "vấn đề chuyển đổi" từ góc nhìn này là rất có ích.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, BIẾN CHUYỂN VÀ NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG...

(Tiếp theo trang 15)

CHÚ THÍCH

(1). Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 241.

(2). Có thể nói như vậy khi đọc mô tả sau đây của người trong cuộc:

"Lò Thạch Khối khối tuôn nghi ngút,

Ghềnh Nhật Chiêu sóng giật ÿ ò,

Rập rình cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách hây chen bướm bướm bươm,

Thanh lãnh đầu hồ Cổ Ngựa, tháp cao tăng còn hé cửa tò vò.

Chày Yên Thái nện trong sương chềnh choảng,

Lời Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Liều bờ kia bay tơ biếc phát phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm,

Sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gây lò..."

(Nguyễn Huy Lượng: *Tụng Tây Hồ phú. Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập III. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 239-240.

(3). Thuật ngữ của Piere Gourou trong *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2003.

(4). C. Mác: Lời nói đầu trong *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Tuyển tập*, tập II, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr 625.

Hội thảo Nhóm công tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Ngày 26 tháng 4 năm 2007 tại trụ sở Viện KHXH Việt Nam, Hội thảo lần thứ nhất của Nhóm công tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (Greater Mekong Subregion Task Force - GMS-TF), đã được Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới - Viện KHXHVN tổ chức với sự tài trợ của Tổ chức Phát triển và Hợp tác Thụy Sĩ (Swiss Agency for Development and Cooperation).

Tham dự hội thảo có 17 thành viên của GMS-TF, là các nhà nghiên cứu, giới doanh nghiệp và hoạch định chính sách của các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; đại diện Diễn đàn kinh doanh GMS (Greater Mekong Subregion Business Forum), các quan sát viên đến từ Ấn Độ, Nhật Bản, cùng các bên có quan tâm và liên quan đến hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng ở Việt Nam. Chương trình phát triển này sẽ tập trung vào 3 lĩnh vực chính: thúc đẩy hợp tác, hội nhập đầu tư, thương mại và phát triển các dịch vụ tài chính.

GMS-TF được hình thành đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hợp tác giữa các nước Nam bán cầu, hình thành một diễn đàn nhằm trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong các hoạt động nghiên cứu, kinh doanh và hoạch định chính sách với các nước Nam Á; tạo ra một kênh kết nối giữa nhu cầu và các vấn đề kinh doanh thực tiễn với hoạt động nghiên cứu và hoạch định chính sách...

Phiên họp thứ 2 của Nhóm công tác dự kiến sẽ được tổ chức vào cuối năm 2007 tại Lào, phiên thứ 3 tại Campuchia vào đầu năm 2008 và phiên cuối cùng tại Việt Nam cuối năm 2008.

P.V

Theo www.vass.gov.vn

Tiến Tây Sơn ở thương cảng Đê Di (Bình Định)

Đê Di là cửa biển thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Cửa biển này từng là thương cảng, tàu thuyền ra vào thuận

lợi, buôn bán nhộn nhịp. Nổi với cửa Đê Di là đầm Đạm Thủy. Năm 1773, quân Tây Sơn đã tiến đánh 2 đồn bốt của địch là Kiến Dương và Đạm Thủy, chiếm giữ kho thóc ở đây. Ngày 3-8-1998, một người dân địa phương đã phát hiện được ở khu vực này hai hũ tiền đồng cổ tại một gò đất, nhân dân gọi là "Gò kho Tây Sơn" (tức gò Đồng Xá, xã Cát Minh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định). Hai hũ tiền được chôn ở độ sâu 1m so với mặt đất.

Trừ những đồng bị gãy nát, tổng số tiền thống kê được là 8.587 đồng. Trong đó, đa số là tiền Tây Sơn - 7.848 đồng gồm các loại tiền sau:

1. *Tiền Thái Đức thông bảo* (85 đồng). Thái Đức - Nguyễn Nhạc, niên đại (1778-1793). Tiền Thái Đức lưu hành cùng với tiền niên hiệu Chiêu Thống của Lê Mẫn Đế (1787-1788), tiền niên hiệu Quang Trung của Nguyễn Huệ (1788-1792) và tiền Cảnh Thịnh của Nguyễn Quang Toàn (1793-1802). Tiền Thái Đức chủ yếu lưu hành ở địa bàn do Nguyễn Nhạc - Trung ương hoàng đế quản lý, tức vùng Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên hiện nay. Ở các tỉnh miền Bắc rất hiếm thấy loại tiền này.

2. *Tiền Quang Trung thông bảo* (4.510 đồng). Niên hiệu Quang Trung tồn tại trong 5 năm (1788- 1792). Loại tiền này nhiều về số lượng và phong phú về chủng loại, lưu hành khá rộng, ở miền đất nào cũng gặp tiền này.

3. *Tiền Cảnh Thịnh* (3.253 đồng). Cảnh Thịnh - Nguyễn Quang Toàn, niên đại (1793-1802). Tiền Cảnh Thịnh được đúc bằng đồng tốt, nét chữ nổi đẹp, lưu hành khắp mọi miền như tiền Quang Trung.

H.V. K.

Về niên đại của thương cảng Nước Mặn

Kết quả đào thám sát thương cảng Nước Mặn của các nhà khảo cổ học của Bảo tàng Bình Định cho biết niên đại của cảng Nước Mặn như sau: Theo thư tịch, có thể khẳng định thương cảng Nước Mặn được hình thành cùng thời hoặc sau một ít thời gian với các

thương cảng như Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Thu Xà (Quảng Ngãi) tức là vào đầu thế kỷ XVI. Thời hoàng kim của cảng Nước Mặn vào thế kỷ XVII và suy tàn vào đầu thế kỷ XVIII. Đối sánh hiện vật khai quật được tại đây cho thấy, gốm Trung Quốc có niên đại sớm nhất là từ 1400 và muộn nhất là 1680, phần lớn là sản phẩm của lò An Huy (Phúc Kiến). Gốm Hizen Nhật Bản cũng nằm trong khung niên đại đó. Gốm Champa, Gò Sành, tìm thấy cùng lớp với gốm Trung Quốc, Nhật Bản. Điều đó cho thấy, mặc dù chính thể vùng này đã thuộc quyền quản lý của Đại Việt, nhưng đến thế kỷ XVI vùng Nam Bình Định vẫn nằm ngoài tầm kiểm soát của chúa Nguyễn, sản phẩm gốm của người Chăm vẫn được xuất khẩu qua cảng Nước Mặn phục vụ nhu cầu trong nước và đến với các nước Đông Nam Á.

ĐINH BÁ HÒA

Hội thảo đánh giá tác động của điện khí hóa của nông thôn Việt Nam

Từ ngày 7 đến 17 tháng 5 năm 2007, tại Viện KHXHVN, Viện Xã hội học (Viện KHXHVN) phối hợp với Ngân hàng Thế giới, Bộ Công nghiệp tổ chức *Hội thảo đánh giá tác động của điện khí hóa của nông thôn Việt Nam*.

Tại Hội thảo, các chuyên gia năng lượng, nhà tư vấn và chuyên gia xã hội học đã trình bày báo cáo kết quả đánh giá về hiệu quả tác động của chương trình điện khí hóa đối với khu vực nông thôn Việt Nam được thực hiện tại 7 tỉnh: Hà Giang, Điện Biên, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Nam, Đắk Lắk và Sóc Trăng. Mỗi tỉnh có 6 xã được chọn làm địa bàn nghiên cứu, trong đó chọn 3 xã có dự án điện nông thôn, 2 xã không có dự án và 1 xã có điện để đối sánh. 1.260 hộ được chọn vào mẫu nghiên cứu, trong đó 61% là dân tộc thiểu số thuộc 28 dân tộc. Điểm đặc biệt về phương pháp nghiên cứu là kỹ thuật thu thập thông

tin lặp lại để so sánh biến đổi kinh tế - xã hội diễn ra trong vòng 3 năm từ 2002 - 2005.

Trong hơn 10 năm thực hiện chương trình điện khí hóa nông thôn từ năm 1996 - 2006, mức độ phủ điện từ 6.031.000 hộ gia đình thuộc 5.698 xã khu vực nông thôn thì sau 10 năm tăng lên 12.584.080 hộ thuộc 10.609 xã khu vực nông thôn được sử dụng điện. Với tốc độ tăng trưởng liên tục, theo số liệu mới nhất, hiện có 97,4% số xã có điện lưới quốc gia. Tính trung bình cứ 1 ngày có thêm 1,3 xã và 1,795 hộ được sử dụng điện.

Hội thảo cũng nêu ra một số vấn đề còn tồn tại: còn khoảng 1.050.000 hộ chiếm khoảng 5 - 7% tổng số hộ trong khu vực nông thôn còn lại, sinh sống chủ yếu tại vùng núi cao và hải đảo vẫn chưa được tiếp cận với điện; khoảng 6.000 xã cần được bảo dưỡng hệ thống cung cấp để giảm thiểu thất thoát, tăng cường chất lượng và nguồn điện cung cấp, hạn chế ách tắc trong quá trình truyền dẫn và phân phối điện phục vụ nhu cầu sản xuất khu vực nông thôn.

Theo đánh giá tại Hội thảo có sự thay đổi rõ rệt trong quỹ năng lượng của hộ dân cư, các năng lượng tự nhiên như gỗ, dầu hỏa hay những năng lượng khác như ác qui đều giảm đi. Các thiết bị gia dụng có dùng điện cũng làm giảm đi thời gian lao động của người phụ nữ, tăng thời gian sử dụng tivi, đài phát thanh cho các mục đích giải trí, văn hóa.

Kết quả thu được từ khảo sát phiếu hộ, tổng thu nhập chung, tổng thu tiền mặt, thu nhập trung bình tính theo đầu người cao hơn hộ không có điện; thu nhập của gia đình có điện cao hơn không có điện lưới. Thông tin đánh giá của người dân đối với tác động của điện khí hóa theo hướng tích cực từ các chiều cạnh sức khỏe, giáo dục, đời sống sinh hoạt thường nhật...

P.V

Theo www.vass.gov.vn



The Rise, Transformation and Characteristics of the Commodity Economy of Thang Long-Hanoi in Pre-Modern Period

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Quang Ngoc

Institute of Vietnamese Studies and Development Sciences - VNU

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thua Hy

Vietnam National University, Hanoi

Firstly this article provides a brief introduction of the rise, development, transformation of the commodity economy of Thang Long-Hanoi in different periods of pre-Modern time, namely before the in Pre-Thang Long period, during the Thang Long - Hanoi period, until it became a colonial city in modern time. The article focuses then on analyzing of following characteristics of the commodity economy of pre-modern Hanoi:

- The commodity economy of Thang Long - Hanoi rose quite early in its history and developed continuously through out the pre-modern time.

- The commodity economy of Thang Long-Hanoi rose and mainly based on the commodity economy in the communal villages in the Red River delta, further developed and integrated with the commodity production of these villages. During its development, the commodity economy of Hanoi continuously and closely connected to the rural regions where it is yielded.

- The commodity economy impacted all aspects of the urban life of Thang Long-Hanoi and turned Thang Long-Hanoi into the largest and most typical medieval city of Vietnam

- Right in the most flourishing moment of the commodity economy and city (about 15th century), the commodity economy of Thang Long-Ke Cho was still a rudimental commodity economy with the maximal expansion of the small productions and small trades.

- There was in fact no sign that indicated any development of a capitalist commodity economy in the Thang Long-Hanoi's commodity economy in the late of the Middle-Age.

All above-mentioned characteristics Thang Long-Hanoi's commodity economy contributed to form and define the development of the Thang Long-Hanoi city in the Middle Age, stipulated the various aspects of the Hanoi city in the Modern time and still influenced on the fields of the economic, social and cultural life of the Hanoi Capital today. The advantages and disadvantages of its commodity economy can both influence the development of Hanoi today on the road towards a city of Civilization and Modernity.

On the Changes of the Foreign Policy of the CPV during the *Đổi mới* Period

Dr. Dinh Xuan Ly
Vietnam National University, VNU

While discussing on the changes of the foreign policy and of the diplomatic strategy of Vietnam from 1986 up to now, Vietnamese and foreign scholars have suggested different opinions. This article tries to contribute to clarify two points, namely the *starting date* of the new foreign policy and strategy and the levels of changes in these new policy and strategy from 1986 to 2006. Nearly two years after the beginning of the *Đổi mới*, on May 20th, 1988, the CPV Politburo issued the N0 13/NQ-TW Resolution on the Tasks and Foreign Policy in the New Circumstance. That resolution testifies the changes of the way of thinking of the Party concerning international relation, security and development, international solidarity in the international strategy of Vietnam.

Land Reforms in Hai Phong, Kien An Revisited

Dr. Nguyen Van Khoan
The Association of Vietnamese Historians

In December 1995, the 5th stage of the land reforms is conducted in Kien An and Hai Phong. The Land Reform Commissions were enforced without the leading of the local Party and Administrative Committee but directly under the Central Government. How was the land reform operation in Hai Phong carried out? In the North in general and Hai Phong in particular, the Commissions committed fatal mistakes. Having not based on the social realities in the North and in Hai Phong, they blindly in finding out the number of landlords which had been already assigned by higher authorities: five landlords out of every 100 peasant. In fact the landlord made only about 0.65% of the rural population in the suburb of Hai Phong. In Kien An 2,726 persons (out of total number of 3,997) were wrongly classified as "landlord" by the Commissions.

In "The letter to the Rural compatriots and Cadres on the Occasion of Accomplishment of the Land Reforms in the North", President Ho Chi Minh pointed out the reasons for the mistakes committed in the Land Reform Campaigns. He also exercised serious self-criticism and acknowledged his mistakes in the 10th plenum. In Hai Phong and Kien An, after the Resolution for Correction almost all party members who had been wrongly classified, have got their interests and party membership restored and allowed to join the local government. The corrections were promptly carried out...

Industry in Vietnam during Second Colonial Exploitation of the French (1919-30)

Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

After the First World War, in the context of the second colonial exploitation of the French in Vietnam, due to the benefits and the needs of the metropolitan capitalists, some industrial branches in Vietnam were developed. Among those industries, there were the silk, cotton industries and processing industries which produced products from plants (paper, salt), or importable productions (exploited from mines and which from the building materials). To some extents, there were also sections of manufacturing the consumption products in the colonies, which formerly had been imported from the motherland and the industries aiming to service the people's life, like electricity, water...

Although these development was not a result of a planned industrialization of the French colonialism in the Indochina, but to some extent, the development of the Vietnam's industry in 1919-30, even not bring about the profits to Vietnamese people, but in political and social aspects they contributed greatly to speed up social stratification, fostered the struggle movements for national liberation of Vietnamese. The worker class became more strongly both in quantity and in class consciousness and that was the important factor that led to the foundation of the CPV in 1930.

Some Remarks on the Changes in Irrigational System in the North Annam During French Colonial Period

Tran Vu Tai, MA
Faculty of History, Vinh University

In order to speed up the colonial exploitation in North Annam, the French paid attention into development the irrigation system. Therefore, the Bai Thuong dike and the Do Luong barrage, the canal from the Chu river and canal system in the North of Nghe An were built one after others. They were considered as a huge irrigation constructions. The development in irrigating systems led to changes in agricultural economy of the region during the French colonial period.

The Results of Korea's Participation into the Vietnam War: Mainly in Economic Fields

Assoc. Prof. Dr. Song Jeong Nam
Hankuk University for Foreign Studies

The result of Korea's participation in the Vietnam War was economic development and strengthening of the military capacity as well as political power. In economic field, the

Korea's exports, especially the export of labor and accumulation of foreign currency were radically strengthened. The social establishment in Korea was extended and Korean enterprises were encouraged to move abroad. The government founded the Korea Institute of Sciences of Techniques in Hongleung basing on the model of the Baetel Institute at Ohio State of America. It is considered as the technical and scientific base of the country under the U.S. helps.

The economic results get by Park Jeong Hee Government after their negotiations with USA were quite favorable, and that influenced the whole industrialization of the Korean economy. Due to the triangular trade towards Vietnam, the trade structure of Japan was gravely distorted...

On the Territory Issues in the Romanian - Russian Relations in the Late of 19th Century - Early of 20th Century

Dr. Dao Tuan Thanh

Faculty of History, Hanoi College of Pedagogy

In the late of the 19th century - early of the 20th century, the relationship between Romania and Russia experienced many rises and falls. Sometimes they were allies, fighting together against common enemies, but sometimes they were standing antagonistically to each other.

From 1878 to 1918, both Romania and Russia were shocked by political and social changes. On the December 1st, 1918, the Great Romania was founded, including inside its border with all lands where Romanian made up the majority of population (Valahia, Moldova, Transilvania, Bucovina, Basarabia). That realized the dream of the Romanian generations in the last centuries, and ended the process of building the Romanian State in the modern time.

Throughout the two times of setting allies with Russian Empire (in the Russian-Ottoman War in 1877-78 and the First World War in 1914-18), Romania *always manifested her independence in the diplomatic activities, tried to limit the expansion ambition of the Russian Empire, and absolutely made the best of his polio-geographic strengths to hold talks with Russia and other European power, in order to get maximal profits in favor of the Romanian nation.* It was possible to think that due to the disputes on the sovereignty over Basarabia the nature of the relationship between Romania and Russian Empire or Soviet Union (from 1917 to 1922) *was the same.*

Along with the efforts of the Romanian generations, the Court and Romanian Government, they seized the sovereignty at Basarabia region after one century (1812-1918) lost, partly thanks to the favorable context of Europe after the WWI. We think that *Romania can be considered as one of the countries, which benefited from the Versailles system.*

The 40 Years of Vietnamese - Cambodian Relation: Retrospective and Prospects

Dr. Vu Tuyet Loan

Institute for Southeast Asian Studies, VASS

Diplomatic relation between Vietnam and Cambodia was officially established on June 24th, 1967, and have experienced and lasted exactly 40 years since then. During the development of this relation, peoples of both countries have created many close relations. The trade relations have well developed thanks to some road lines, opened-border gates, especially the Mekong River as a very convenient trading route. During the time from 1954-75 the relation between the two countries and among the three countries of Indochina were characterized by the solidarity in the struggle against the USA which ended with the victory of the three countries. The Vietnamese army helped the Cambodian people to overthrow the holocaust-regime Pol Pot and Ieng Sari (1979), and opened a new period in the relation of both countries: the period of developing cooperation in various fields: economy, culture, technical sciences, in security and defense...

Today, the relations between the two countries developed into a new stage, on various fields with the guidelines: "good neighborliness, traditional friendship and for total and sustainable cooperation".

HISTORY AND SCHOOL

On the Program "Practices of the Advanced Educational Methods of Foreign Countries" of the Tokyo University

Yamamoto Yasushi

Tokyo University, Japan

The program of the "practices of the advanced educational methods of foreign countries" of the Tokyo University aims to form the educational model for the students at the first year at the faculties, sections based on the international criteria that are putted into practices for all overseas students of the Tokyo University selected as "The program of promoting the internationalization of the University education" (practical supports of the advanced educational methods of the Ministry of Education of the Ministry of Education of Japan in 2006). "The education in the first year" or even named the *First Year Experience*, in Japan, that is called as "the beginning education" or "the education in the first year". In America, about 10 years recently, that educational significance is positively admitted, from the Carolina Southern University developed nationwide. In Japan, this form is strongly forwarded.

The goal of this program is that any universities could be aided organizationally in the solving problems facing up to every student; the "changing problems" from high-school to university; how this change can become smoothly when they come in a new academic environment after their enrollment.

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: **40.000 VNĐ (2.5 USD)**.

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

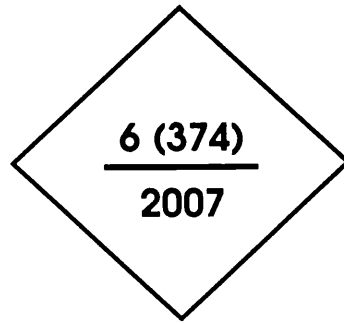
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN QUANG NGOC	- The Rise, Transformation and Characteristics of the Commodity Economy of Thang Long-Hanoi in Pre-Modern Period	3
NGUYEN THUA HY		
DINH XUAN LY	- On the Changes of the Foreign Policy of the CPV during the <i>Đổi mới</i> Period	16
NGUYEN VAN KHOAN	- Land Reforms in Hai Phong, Kien An Revisited	23
TA THI THUY	- Industry in Vietnam during Second Colonial Exploitation of the French (1919-30)	31
TRAN VU TAI	- Some Remarks of the Changes in Irrigational System in the North Annam During French Colonial Period	38
SONG JEONG NAM	- The Results of Korea's Participation into the Vietnam War: Mainly in Economic Fields	45
DAO TUAN THANH	- On the Territory Issues in the Romanian - Russian Relations in the Late of 19 th Century - Early of 20 th Century	53
VU TUYET LOAN	- The 40 Years of Vietnamese - Cambodian Relation: Retrospective and Prospects	66

HISTORY AND SCHOOL

YAMAMOTO YASUSHI	- On the Program "Practices of the Advanced Educational Methods of Foreign Countries" of the Tokyo University	74
------------------	---	----

INFORMATIONS

80

SUMMARIES

82

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ